

PL 2552 - 2008



**TỶ NI NHỰT
DỤNG YẾU GIẢI**

**THÍCH NỮ PHƯỚC HOÀN CHÚ GIẢI
(NHƯ THANH)**

**NI VIỆN THIỆN HÒA
153 Gladstone St
Cabramatta NSW 2166, Australia**

MỤC LỤC

	Trang
Lời giới thiệu	1
1. Tảo giác - Sớm thức	4
2. Mình chung - Hô chuông	8
3. Văn chung - Nghe chuông	18
4. Trước y - Mặc y phục	33
5. Hạ đơn - Xuống đơn	39
6. Hành bộ bất thương trùng - Bước đi không hại côn trùng	44
7. Xuất đường - Ra khỏi chùa	49
8. Đăng xí - Lên nhà xí	56
9. Tứ thủy - Dội cầu	62
10. Tẩy tịnh - Rửa sạch	66
11. Tẩy thủ - Rửa tay	70
12. Tẩy diện - Rửa mặt	76
13. Ấm thủy - Uống nước	86
14. Ngũ y - Pháp y năm điều	94
15. Thất y - Pháp y bảy điều	102
16. Đại y - Pháp y lớn	107
17. Ngọa cụ - Tẩm trải nằm	116
18. Đăng đạo tràng - Lên đạo tràng	124
19. Tán Phật - Khen ngợi Đức Phật	131
20. Lễ Phật	147
21. Cúng tịnh bình - Cúng bình sạch	162
22. Phổ lễ chơn ngôn	167
23. Đản tịnh bình chơn ngôn	167
24. Quán thủy chơn ngôn	167
25. Triển bát - Mở nắp bình bát	171
26. Thọ thực - Thọ trai (Ăn ngọ)	179
27. Xuất sanh - Ban ra cho chúng sanh	187
28. Thị giả tống thực - Thị giả đem thức ăn đi cúng	198

29.	Xuống tăng bát - Phép xuống cúng bình đẳng	208
30.	Cử bát - Nâng bình bát	216
31.	Tam đề - Ba muống cơm phát nguyện	221
32.	Ngũ quán vô vi - Năm pháp quan không trái	225
33.	Tẩy bát - Rửa bát	233
34.	Thủ dương chi - Lấy tăm xỉa răng	239
35.	Tước dương chi - Đánh răng (Xỉa răng)	242
36.	Kiết trai - Kết thúc nợ trai	246
37.	Xuất tích trượng - Lấy tích trượng	251
38.	Thọ thân - Nhận của cúng thí	255
39.	Thấu khẩu - Súc miệng	261
40.	Tán Phật - Khen Đức Phật	264
41.	Nhiều tháp - Đi vòng quanh tháp	267
42.	Khán bệnh - Chăm sóc bệnh nhân	274
43.	Thế phát - Cạo tóc	281
44.	Mộc dục - Tắm gội	284
45.	Tẩy túc - Rửa chân	290
46.	Dục Phật - Tắm rửa tượng Phật	293
47.	Phu đơn tọa thiền - Trải đơn tọa thiền	299
48.	Đoan tọa - Ngồi thẳng	303
49.	Thùy miên - Ngủ nghỉ	312
50.	Kiến đại hà - Nhìn thấy sông lớn	316
51.	Kiến kiều đạo - Thấy cầu đường	322
52.	Thủ thủy - Múc nước	325
53.	Cam lồ chơn gön	332

Lời Giới Thiệu TỖ NI YẾU GIẢI

(Tỳ Ni Nhựt Dụng Thiết Yếu Chú Giải)

Do Thích Nữ Phước Hoàn chú giải



Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Bộ Tỳ Ni Nhựt Dụng Thiết Yếu này, do Hòa Thượng Kiến Lão dựa theo Tâm Đại Từ Bi của Đức Phật, Ngài rút ra từ phẩm Tịnh Hạnh trong kinh HOA NGHIÊM, trong MẬT BỘ và trong các Kinh Luật, viết thành 53 bài kệ với 38 câu thần chú, rồi sắp xếp theo hệ thống, hợp thành một quyển.

Lời văn dón gọn dễ nhớ, rất tiện cho kẻ sơ cơ nhập Đạo, làm khuôn thước cho thân tâm. Trong bốn oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi của người tu, không vượt ra ngoài giới luật, khiến cho hành giả suốt ngày đêm 24 giờ, tất cả đều nằm trong khuôn khổ thánh thiện.

Đây chính là thêm thang tiến tu Đạo nghiệp, là cửa ngõ đi vào cảnh giới Phật Đà.

Người tu hành quan trọng nhất là **Điều Phục Vọng Tâm** và **An Trụ Chơn Tâm**, vì tâm chính là chủ của thân, thân chỉ là dụng của tâm. Do đó, muốn An Trụ Chơn Tâm, muốn hiển lộ Tánh Giác thì phải thân đầu tâm đó, cần phải làm gì biết nấy, để khỏi chạy theo vọng niệm.

Bộ Tỳ Ni Nhứt Dụng Thiết Yếu này là nền tảng của người phát ĐẠO ĐẠO TÂM, tu hạnh Bồ Tát, tự lợi, lợi tha. Nếu muốn trên cầu Phật Đạo, dưới cứu độ chúng sanh, công hạnh tròn đủ, thì phải giữ NHẤT TÂM. Vì vậy, bộ Tỳ Ni Nhứt Dụng Thiết Yếu này, gồm những lời phát nguyện, đi theo trong bốn oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi, làm việc. Song song với những câu THẦN CHÚ, để nhờ thần lực gia trì của Chư Phật, khiến cho hành giả một đời tu hành, hạnh nguyện tròn đủ, chứng pháp vô sanh, viên thành Phật Quả.

Chư Tôn Thiên Đức thường dạy: “một bộ TỖ NI NHỰT DỤNG này, là Pháp Mẫu Nhứt Thừa, là nền tảng tiến Đạo. Về **Sự** thì nhiếp phục thân tâm, về **Lý** thì đến bậc viên mãn”.

Công dụng của bộ luật TỖ NI NHỰT DỤNG THIẾT YẾU này vô cùng rộng lớn, trọng đại.

Hãy trọn đời giữ gìn và trân quý hành trì, chắc chắn con đường tu Đạo sẽ viên thành nhanh chóng.

Con, Tỳ Kheo Ni pháp danh Như Thanh, pháp hiệu Phước Hoàn, đã áp dụng trong suốt quãng đời tu hành, thấy rõ diệu dụng của BỘ LUẬT TỖ NI này, nên con vô cùng trân quý, vô cùng tôn kính.

Để đền đáp công ơn Chư Phật, chư vị tiền bối, Thầy Tổ dạy dỗ, bảo bọc, ơn Đàn Na tín cúng, ơn quốc gia xã hội.. Nay con không nệ mình trí huệ kém cỏi, hiểu biết cạn kiệt, xin mạo muội viết lời YẾU GIẢI đơn sơ, gọi tên là TỖ NI YẾU GIẢI. Mong rằng được đóng góp một chút công đức vào tòa nhà chánh pháp. Nguyên được trao đến những ai có duyên, áp dụng hành trì.

Xin hồi hướng công đức đến mười phương, chánh pháp trường tồn, chúng sanh an lạc.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Trân Trọng

Tỳ Kheo Ni Thích Nữ Phước Hoàn

(Như Thanh)

毘尼日用切要

寶華山，弘戒比丘讀體業集。

★

(1) **早覺** 睡眠始寤，當願
衆生，一切智覺，周顧十方
。

1. PHIÊN ÂM:

TẢO GIÁC

Thùy miên thử ngộ

Đương nguyện chúng sanh

Nhứt thiết trí giác

Châu cố thập phương

2. DỊCH NGHĨA:

SỚM THỨC

Ngủ nghỉ mới thức

Nên nguyện chúng sanh

Tất cả trí giác

Đoái khắp mười phương

3. YẾU GIẢI:

Tảo Giác:

Sớm thức dậy. Sớm là lúc hừng đông, sau đêm mới thức gọi là sớm thức. Lúc vừa tỉnh dậy sau cơn ngủ mê gọi là tảo giác (Tảo là sớm. Giác là tỉnh thức).

Thùy Miên: Giác ngủ.

Ý thức mê muội là THÙY(giấc)
Năm tình tối mịt là MIÊN (ngủ)

Nhứt Thiết Trí Giác: Tất cả trí tuệ.

Mười phương rộng soi gọi là trí.

Ba đời đều thấy gọi là tỏ.

Tức là trí tuệ soi suốt mười phương.

Ba đời không bị ngăn ngại.

Đức Như Lai thương xót chúng sanh bị vô minh che lấp, Ngài dùng mặt trời đại trí tuệ giác soi, tùy duyên cứu độ nên gọi là TẤT CẢ TRÍ TỎ.

Châu Cố Thập Phương:

Đoái khắp mười phương.

Người tu hành phát tâm cứu độ khắp đến mười phương chúng sanh. Mình tu có trí huệ cũng cầu cho mười phương chúng sanh có trí huệ như mình chớ chẳng phải như hàng nhị thừa độc giác, chỉ nhớ đến chính mình.

Mười Phương:

Đông, tây, nam, bắc, đông nam, tây nam, đông bắc, tây bắc, thượng, hạ.

4. NGUYÊN DO:

Trong Kinh Tỳ Ni Mẩu nói: xưa có các vị Tỳ Kheo ham ưa ngủ nghỉ, không lo tỉnh giấc, nghiện ngủ mỗi Đạo, thực tập tu hành, luống uổng thời gian trôi qua, thật là đáng tiếc. Đức Thế Tôn biết vậy, liền gọi đến, dạy rằng: ‘Này các Tỳ Kheo! Hằng ngày các ông thọ dụng của tín thí, không nên dãi dãi. Một đêm chia làm 3 thời:

Đầu đêm (Đầu hôm):

7 giờ tối - 11 giờ tối.

Cuối đêm (Sớm mai):

3 giờ sáng - 7 giờ sáng

Giữa đêm (Giữa khuya):

11 giờ khuya - 3 giờ sáng

Hai thời đầu hôm và sớm mai, nên thiền, tụng, kinh hành, gia công tấn đạo, buổi giữa khuya thần khí mỗi mệt thì cho phép ngủ nghỉ để có sức khỏe. Chớ nên ham ưa ngủ nghỉ, biếng nhác buông lung, chẳng đủ công phu, trả nợ cơm áo lúc ban ngày thọ dụng của đàn na tín thí cúng’.

Xét về tinh thần Đại thừa thì bài kệ này đạt cả TAM TỤ TỊNH GIỚI trong hàng Bồ Tát.

Câu 1: Thùy miên thí ngộ =

Nhiếp luật nghi giới

Câu 2: Đương nguyện chúng sanh }
Câu 3: Nhứt thiết trí giác }
= Nhiếp thiện pháp giới

Câu 3: Nhứt thiết trí giác
= Nhiếp thiện pháp giới

Câu 4: Châu cố thập phương =

Nhiều ích hữu tình giới

Xét về Tứ hoằng thệ nguyện của hàng Bồ Tát thì bài kệ này cũng bao hàm đủ:

Câu 1: Pháp môn vô lượng thệ nguyện học

Câu 2: Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ

Câu 3: Phật đạo vô lượng thệ nguyện thành

Câu 4: Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn.

(2) **鳴鐘** 願此鐘聲超法界
，鐵圍幽闇悉皆聞，聞塵清
淨證圓通，一切衆生成正覺

1. **PHIÊN ÂM:**

MINH CHUNG

Nguyện thử chung thính siêu pháp giới
Thiết vi u ám tất giai văn
Văn trần, thanh tịnh chứng viên thông
Nhứt thiết chúng sanh thành chánh giác

2. **DỊCH NGHĨA:**

HÔ CHUÔNG

(Đóng chuông)

Nguyện tiếng chuông này khắp pháp giới
Ngục tối thiết vi thủy đều nghe
Căn tiếng thanh tịnh chứng viên thông
Tất cả chúng sanh thành chánh giác

3. YẾU GIẢI:

Minh:

Tiếng phát ra gọi là Minh, có nghĩa là đóng chày vào cho phát ra tiếng.

Chung:

Là cái chuông. Có nghĩa là rỗng rang bên trong, chứa nhiều không khí nên tiếng kêu thật to.

Sách Ngũ Minh bên Trung Hoa có nói: tiếng Chuông là của mùa thu, bởi vì người xưa thường quan niệm về vai trò của bốn mùa như:

- Xuân sinh
- Hạ trưởng
- Thu liểu
- Đông tàn

Có nghĩa là mùa Xuân thì vạn vật sinh sôi nảy nở, mùa Hạ thì lớn lên, mùa Thu thì hình thành, mùa Đông thì ẩn mất. Cho nên vạn vật đến mùa Thu thì thành tựu. Vì vậy muốn cho tiếng chuông vang mãi không dứt, người ta thường đúc chuông vào mùa Thu.

Tích xưa chép rằng: trong biển nọ có con cá Kinh to lớn, trên một cù lao bên cạnh, có con vật biết lợi tên là Bồ Lao, hằng ngày lặn xuống biển bắt cá ăn, thường bị con cá Kinh tấn công. Mỗi lần bị uy hiếp như vậy, con Bồ Lao kêu lên thật to thì cá Kinh sợ chạy.

Nường theo sự tích này, người ta đúc Đại Hồng Chung, thường chạm hình con Bồ Lao và trên cây chùy động chung, thì chạm hình con cá Kinh. Ý nói, mỗi khi cây chùy (cá Kinh) đụng vào cái chuông (Bồ Lao) thì sẽ phát ra tiếng to.

Nguyện:

Là chí tâm mong cầu cho các chúng sanh khắp pháp giới nghe được tiếng chuông này mà tỉnh giác.

Thử:

Cái này, tiếng chuông này, hiện giờ, thực tại, hiện hữu.

Thinh:

Là âm thanh, là tiếng. Hơi truyền ra ngoài

vang dội gọi là tiếng.

Có 3 loại âm thanh:

- 1) Tiếng của loài hữu tình (người nói, chó sủa...)
- 2) Tiếng của loài vô tình (tiếng gió, tiếng cọ xát...)
- 3) Tiếng của loài hữu tình và vô tình đồng phát ra (người hô kệ, đóng vào chuông phát ra tiếng)

Siêu:

Là thấu đến, có nghĩa là vượt tất cả, thoát qua mà không bị vật gì ngăn ngại. Người đời thường khi nghe chuông, không thể nghe ngoài ranh giới của tiếng, khi mắt thấy, họ cũng không thể thấy ngoài phạm vi của hình sắc, nên họ thường bị thanh sắc trói buộc, ngăn ngại. Chỉ khi nào nghe mà không thấy cái tướng của tiếng, thì đâu bị việc gì ngăn ngại, lúc đó âm thanh mới có thể thấu suốt vào tận địa ngục thiết vi u tối.

Pháp Giới:

Là cảnh giới của các pháp, là cõi giáo pháp. Pháp là các pháp gồm có sắc pháp và tâm

pháp. Giới là cảnh giới gồm có hữu tình và vô tình. Các pháp đều có tự thể, nhưng vì cảnh giới chẳng đồng cho nên phân ra từng cảnh giới (giới hạn) riêng biệt.

Mỗi một cảnh giới là một pháp giới.

Như THẬP PHÁP GIỚI gồm có:

- | | |
|---------------|--------------|
| 1) Phậ | 6) Nhơn |
| 2) Bồ Tát | 7) A Tu La |
| 3) Duyên Giác | 8) Ngạ quỷ |
| 4) Thanh Văn | 9) Súc sanh |
| 5) Thiên | 10) Địa ngục |

Tóm lại, tất cả các pháp trong thế gian muôn sự, muôn vật trong vũ trụ đều gọi chung là một pháp giới. Đứng về mặt lý tánh thì pháp giới chỉ cho thể tánh, cho phậ tánh thanh tịnh không nhiễm ô của tất cả chúng sanh, nên còn gọi là PHÁP GIỚI.

Nguyện Thử Chung Thịnh Siêu Pháp Giới:

Cầu mong tiếng chuông này thấu đến tất cả chúng sanh ở mọi cảnh giới. Có nghĩa là nguyện cho âm thanh chánh pháp vang tận thể tánh lạng sáng của mọi chúng sanh.

Khắp các cảnh giới khác nhau đều nhận được âm thanh này, tỉnh giấc, trở về an trú trong Phật Tánh, hướng đến Phật Đạo.

Thiết Vi:

Là địa ngục bằng sắt.

Tiếng phạn gọi là THƯỚC CA LA, Tàu dịch là LUÂN SƠN. Đây là địa ngục bằng sắt, kiên cố, đầy đau khổ, nằm trong núi Thiết Vi (núi sắt bao bọc kín đảo) u tối. Trung tâm của TỬ ĐẠI CHÂU có núi TU DI, ngoài ra, còn có 8 biển lớn. Xung quanh của 1 cái biển thứ 8 có dãy núi Thiết Vi bao quanh biển đó, nước của biển này rất mặn và rất sâu, rộng vô cùng. Trong lòng của núi Thiết Vi có nhiều địa ngục u tối, lớn có, nhỏ có, ánh sáng mặt trời mặt trăng không soi vào được nên tối tăm. Chúng sanh bị nghiệp quả đọa vào địa ngục này, rất là đau khổ, khó thể diễn tả được.

U Âm:

Tức là chỗ tối tăm, mặt trời, mặt trăng không soi đến được. Nói khác đi, u ám chỉ cho tâm vô minh đen tối như một địa ngục kín

đáo. Tâm đen tối vô minh mê mờ đến độ mà ánh sáng chánh pháp khó soi đến, trí tuệ khó làm sáng, khó tỉnh giác.

U ám ở đây cũng ám chỉ cho loài súc sanh và ngựa quý đói khát.

Tất:

Là hết, là thấy đều, là ắt được.

Thiết Vi U Ám Tất Giai Văn:

Chúng sanh hiện đang bị đau khổ ở địa ngục trong núi Thiết Vi u tối có thể nghe được tiếng chuông, cũng như tâm vô minh của loài người, loài ngựa quý, loài súc sanh nhờ nghe tiếng chuông tỉnh giác này mà bớt đi sự đau khổ.

Trần:

Vì chứa nhóm nghiệp lực làm dơ bản tình thức nên gọi là trần, cũng gọi là bụi dơ. Nói khác đi, những trạng thái phiền não ám ảnh vào tình thức, làm cho tâm vọng động, gọi là trần cấu. (Bóng dáng pháp trần chứa đầy trong tâm)

Văn Trần:

Tức là trần nghe chứ không phải là tánh nghe. Có nghĩa là nhĩ thức bị trần cấu xen vào, nên trong khi nghe, có sự phân biệt, có sự suy luận, có sự so đo, có hình ảnh, có nhiệm ô phiền não, chứ không phải như huệ nghe, tức là nghe bằng huệ, bằng tánh giác vô phân biệt, chỉ nghe có tiếng và nghe không tiếng mà thôi. (Trở nghe nghe tự tánh, như nhĩ căn viên thông của ngài Quán Thế Âm Bồ Tát)

Chứng Viên Thông:

Tức là chứng vào tròn không, là đạt được thần lực nơi nhĩ căn, đủ khả năng diệu dụng. Bằng trí tuệ của TỰ TÁNH thanh tịnh, nghe khắp tất cả một cách đầy đủ, tùy duyên ứng hoá, tự tại thần thông.

Văn Trần Thanh Tịnh Chứng Viên Thông:

Tức là khi chúng sanh nghe được tiếng chuông, nhờ thần lực gia trì của người đánh chuông, đã biến trần nghe của chúng sanh. Thành huệ nghe tự tại. Từ đó, nhĩ căn thanh tịnh, đạt được thần lực viên dung, thông

suốt, tự tại, ứng hoá tùy duyên.

Nhứt Thiết Chúng Sanh Thành Chánh Giác:

Khi đóng tiếng chuông vang đi, nó đã mang theo tâm niệm nguyện cầu của người đánh chuông. Tất cả chúng sanh khắp pháp giới, nhờ lãnh hội được pháp âm giải thoát, chứng nhĩ căn viên thông, thành đạt đạo quả vô thượng.

4. NGUYÊN DO:

Vì nghiệp lực quá sâu dày, vô minh bao phủ, tình thức hôn trầm, khiến cho chúng sanh mãi triền miên trong phiền não. Trần cấu luôn che đậy, chánh báo, y báo xen lẫn quán lấy nhau, tạo nên cảnh giới tối tăm mờ mịt. Nên mỗi khi đóng chuông, người tu hành cần nên phát lòng từ bi thế nguyện, nhờ thần lực gia trì, khiến cho âm thanh như một lời pháp nhủ, vang thấu thiên đường, dội vào địa ngục, các chúng sanh có duyên nghe được, thấy đều bớt khổ, tỉnh giác hồi đầu, nhĩ thức viên thông, chứng vô thượng đạo.



Đức Bồ Tát Quán Thế Âm, khi xưa, tu hạnh nhĩ căn viên thông, nhờ nghe pháp âm mà đi vào pháp tánh, văn trần liền dứt, động tịnh chẳng sanh, bỗng chợt vượt thoát thế gian và xuất thế gian, chứng đạt viên thông, thành bậc chánh giác.

Trong Kinh Tăng Nhất A Hàm có nói: ‘ Khi dóng Chuông, nên gửi lòng cầu nguyện cho tội khổ chúng sanh mau được dứt trừ, nhờ nơi nghe mà chứng đạo quả’.

Ai nghe đánh chuông, dừng lại vọng niệm, thầm đọc bài kệ thì được phước báo vô lượng, trừ được các tội nặng của mình trong 500 ức kiếp sanh tử.

(3) 聞鐘 聞鐘聲，煩惱輕
，智慧長，菩提生，離地獄
，出火坑，願成佛，度衆生
。唵，伽囉帝耶莎訶。

1. PHIÊN ÂM:

VĂN CHUNG

Văn chung thỉnh, phiên não khinh
Trí huệ trưởng, Bồ Đề sanh
Ly địa ngục, xuất hỏa khanh
Nguyện thành Phật, độ chúng sanh
ÁN, DÀ RA ĐẾ DA SA HA (3 lần)

2. DỊCH NGHĨA:

NGHE CHUÔNG

Nghe tiếng chuông, phiên não nhẹ
Trí huệ lớn, Bồ Đề sanh
Thoát địa ngục, vượt hầm lửa
Nguyện thành Phật, độ chúng sanh
ÁN, DÀ RA ĐẾ DA SA HA (3 lần)

3. YẾU GIẢI:

Văn:

Là nghe, khi nhĩ căn phát thức gọi là nghe. Tánh nghe thường hằng không bao giờ mất, nghe có tiếng và nghe không có tiếng. Như khi đức Phật giảng cho ngài A Nan về nhĩ căn viên thông trong Kinh Lăng Nghiêm.

Phiền Não:

Là những chướng duyên từ 6 căn tiếp xúc với 6 trần khởi lên bóng dáng, làm chao động cõi lòng, gọi là phiền não. Phiền não đại khái có 2 loại. Căn bản phiền não có 6 thứ và tùy phiền não có 20 thứ (theo Duy Thức Học).

Khinh:

Là nhẹ khác với trọng là nặng

Trí Huệ:

Là sự hiểu biết sáng suốt đúng chân lý, thấu soi được thể tánh của sự vật là không, chúng chỉ do duyên hợp giả

có như huyền như hóa, không bền chắc. Xét được lý gọi là trí, nhìn rõ bản chất của sự vật gọi là huệ. Trí huệ có 2 thứ:

a) Căn bản trí: Phật tánh sẵn có

b) Hậu đắc trí: Do tu tập mà phát sanh chân lý, tỉnh giác, trở về an trú Tánh giác, phát sanh trí huệ.

Ly:

Xa lìa, giải ra, thoát ra, hết vô minh. Ly tức là chuyển tâm mê mờ khổ đau, u tối thành ra tâm rộng rang sáng suốt.

Địa ngục:

Là chỗ trừng trị, hành phạt những kẻ phạm tội, là trạng thái bức bách, khổ não của tâm linh. Địa ngục tiếng Phạn gọi là ‘NÊ LÊ, Tàu dịch là KHỔ CỤ hay KHỔ KHÍ, cũng gọi là BẤT KHẢ ÁI LẠC (không thể ưa vui), cũng gọi là VÔ HỮU (không có lợi), cũng gọi là NẠI LẠC CA tức là chỗ không được tự tại, thường bị câu chế bức bách không ngừng. Cũng gọi là BẤT KHẢ CỨU TẾ nghĩa là không thể cứu ra dễ dàng. Cũng gọi là ÂM MINH tức là chỗ tối tăm không

có ánh sáng, không nghe được chánh pháp. Địa ngục có đủ loại, lớn có, nhỏ có, tùy theo nghiệp cảm của chúng sanh mà hiện ra.

Hoả Khanh:

Là hầm lửa, là tên riêng của những địa ngục nóng, cũng như trạng thái bức bách, sầu não, ray rức trong tâm con người, khiến cho họ xao xuyến, bồn chồn, ngồi đứng không yên, ăn không vô, ngủ không được, sống mà cũng như chết.

Nguyện Thành Phật:

Tức là chuyển 3 nghiệp (thân, miệng, ý) thành 3 đức pháp thân, giải thoát trọn vẹn, có thể tột đến lớp vị lai để độ chúng sanh. Từ xưa đến nay, chưa có người nào không phát nguyện trước mà độ được chúng sanh (nhứt thiết do tâm tạo). Song, theo lịch sử, ta cũng chưa thấy vị Phật nào sau khi thành Phật mà không độ chúng sanh cả.

4. NGUYÊN DO:

Trong Phật Pháp, việc làm nào cũng mang

một ý nghĩa, cũng có một cái lý thâm diệu của nó, cho nên phàm hễ nghe tiếng chuông, phải thâm niệm bài Kệ chú. Nên biết rằng, tâm và nguyện đều từ chỗ nghe tiếng chuông mà phát khởi, trong tức tắc, bất chợt trở về tự tánh thanh tịnh, thì vô biên phiền não đều dứt sạch, địa ngục vô gián từ đó mà phá, vô lượng trí tuệ từ đó mà sanh, Phật Đạo vô thượng từ đó mà viên hành.

Mỗi khi nghe tiếng chuông chùa thanh thản ngân nga, liền khởi tâm thâm niệm Kệ chú, thì lợi ích không thể nghĩ bàn. Thâm niệm ở đây là tiếng ở trong tâm, tiếng trong tâm là tiếng không vang ra tiếng, chỉ tự mình nghe mà người khác không nghe được, cho nên trong KINH LẶNG NGHIÊM Đức Phật đã dạy:

‘Trở nghe nghe tự tánh
Sao chẳng tự nghe nghe’

Nghĩa là sự phát thức của nhĩ căn cần phải trụ vào tự tánh, không cho chạy theo thanh trần (phân tích, so sánh, tưởng hình, nội dung câu nói...) thì sự đạt ĐẠO không khó.

Trong Kinh Tạp Thí Dụ có dạy:
‘Khi nghe tiếng chuông, đang nằm, liền
phải ngồi dậy, thâm niệm bài kệ chú, phát
khởi thiện tâm thì Hiền Thánh thấy đều vui
mừng’, cho nên sách có câu:

“Văn chung ngộ bất khởi
Hộ Pháp thiện thân sân
Hiện tiền giảm phước huệ
Lai báo thọ xà thân”

(Nghe chuông nằm không dậy
Hộ Pháp Thiện thân giận
Đời nay giảm phước huệ
Đời sau làm loài rắn)

DẪN CHỨNG CÁC MẪU CHUYỆN:

1) Chuyện cá nghe tiếng chuông được giải thoát:

Trong truyện PHÚ PHÁP TẠNG nói: Thuở
xưa, ông Kế Nị Tra ưa giết hại sinh vật,
khi chết, ông ta bị đọa làm một con cá lớn
với 100 cái đầu, bao quanh con cá 100 đầu
này, có một vòng gươm bay lượn và chặt

đầu của cá, hễ một chiếc đầu rơi xuống thì liền mọc một chiếc đầu khác. Đầu cá rơi đầy biển cả, khiến cho con cá vô cùng đau đớn quằn quại, máu chảy nhuộm đỏ một vùng biển.

Trên một hòn đảo gần biển, có một ngôi chùa do một vị A La Hán an trú, hai thời sáng chiều đóng chuông, tiếng chuông trầm lặng ngân nga bay khắp mười phương, mang theo lời kệ chú nguyện. Và khi con cá nghe được tiếng chuông, thì vòng gờm liền bay lên hư không, cho nên lúc ấy, con cá không bị chặt đầu.

Một hôm, có chiếc thuyền đánh cá chạy ngang, con cá liền trôi lên mặt nước, nó nhờ ngư phủ vào chùa, yêu cầu vị La Hán nên đóng chuông liên tục, để cứu nỗi khổ cho cá, và sau bảy ngày nghe tiếng chuông, cùng cảm được tâm nguyện của vị A La Hán gởi theo bài kệ chú, con cá liền xả bỏ thân súc loại, vãng sanh về thế giới An Lạc.

2) Chuyện địa ngục nghe chuông được giải thoát:

Thuở xưa, vua Hiến Cao Hoàng Đế, đời

nhà Nam Đường bên Trung Quốc, vì nghe lời sàm tấu của **TỔNG TÊ KHUU**, giết lầm bậc trung thần tên là **HÒA CHÂU** và rất nhiều người khác. Sau khi chết vua bị đọa vào đại địa ngục rất khổ sở.

Một hôm, có người chết lầm xuống địa ngục, nhìn thấy một tội nhân mang đầy xiềng xích bị hành hình liên tục, kêu la thảm thiết. Thỉnh thoảng có tiếng chuông vang vào thì tội nhân mới được ngừng tra khảo. Hồn vua Hiến Cao biết có người trở về nhân gian vì bị bắt lầm, nên rất mừng và nhấn rằng: ‘Ta là Hiến Cao Hoàng Đế đang bị tội khổ địa ngục, nhờ người trở về nói với Hậu Chúa, vì ta mà đúc một quả **ĐẠI HỒNG CHUNG** cúng vào chùa và yêu cầu nhà chùa đóng chuông cho tiếng ngân dài, bởi vì ta đang thọ khổ, chỉ khi nào nghe được tiếng chuông thì sự hành hình mới tạm dừng. Ta ngày trước có dấu một tượng Thiên Vương bằng ngọc ở đầu gối phía tả của tượng Phật ở chùa Ngổa Quan mà không ai biết. Người hãy nói ra làm bằng chứng’. Đến khi người chết lầm tỉnh dậy, bèn vào cung vua, tâu với Hậu Chúa mọi việc. Hậu

Chúa tìm tượng Thiên Vương, quả y như lời.

Hậu Chúa cảm động khóc ròng, rồi truyền lệnh đúc một quả Đại Hồng Chung đem cúng vào chùa Thanh Lương, bạch sư xin đánh chuông sáng chiều, cầu siêu cho vua cha, còn tượng Thiên Vương thì xây tháp phụng thờ ở núi Tán Trướng.

PHỤ CHÚ DANH TỪ:

1. Căn Bản Trí: Cũng gọi là:

- Chánh trí
- Chơn trí
- Như lai trí
- Vô phân biệt trí
- Phật tánh
- Tánh giác
- Tri kiến Phật

Tức là trí vô sai biệt, là cái tánh giác sẵn có không nhiễm ô, của tất cả chúng sanh.

2. Hậu Đắc Trí:

Là trí huệ đạt được khi hành giả tu tập, phát khởi tâm lành, cứu độ chúng sanh. Cũng

gọi là Tục Trí, là Quyền Trí. Như khi Đức Phật khởi lòng đại từ bi, tùy duyên, tùy thuận cứu độ chúng sanh, Ngài thường tận dụng trí này.

3. Ba Đức Pháp Thân:

Tức là trạng thái giác ngộ, giải thoát của Bồ Đề Niết Bàn.

- *Pháp Thân Đức*: Là bản thể Pháp tánh thường trụ sau khi tu hành chứng đạt.
- *Bát Nhã Đức*: Tức là trí huệ vô lậu, là pháp tướng chân thật giác ngộ trọn vẹn.
- *Giải Thoát Đức*: Là đức xa lìa, là khả năng xa lìa mọi trói buộc, hoàn toàn, không bao giờ bị vướng mắc.

4. TÊN NHỮNG ĐỊA NGỤC:

- *Địa Ngục Tứ Giác*: Là địa ngục luôn có 4 chướng duyên như tình cảm, sắc đẹp, ăn uống và dâm loạn vây quanh, làm xao xuyến, bức bách tâm con người.

- *Địa Ngục Giáp Sơn*: Tội nhân cảm như bị dồn ép và bị gươm đâm ra từ các vách.

- ***Địa Ngục Thiết Xa:*** Tội nhân cảm như bị xe bằng sắt chà cán tan nát.
- ***Địa Ngục Thiết Sàn:*** Tội nhân cảm như đang nằm trên giường sắt nóng và lạnh.
- ***Địa Ngục Thiết Vi:*** Tội nhân cảm như áo sắt bó thân, cứng đờ, nóng, lạnh, gãy xương.
- ***Địa Ngục Thiết Ngưu:*** Tội nhân cảm như bị trâu bằng sắt đạp lên mình đau rất.
- ***Địa Ngục Đạm Nhãn:*** Tội nhân cảm như bị ai dùng móng nhọn móc 2 mắt rất là đau nhức, đen tối.
- ***Địa Ngục Thiết Hoàn:*** Tội nhân cảm như miệng và cổ họng đang nuốt một viên sắt nóng, vừa nghẹt cổ vừa nóng cháy cổ họng.
- ***Địa Ngục Bạt Thiệt:*** Tội nhân cảm nghe đờ lưỡi, cứng miệng và phát sanh ra lòng sân hận lấy lừng do quả báo của tội vọng ngôn, ỷ ngữ, lưỡng thiệt, ác khẩu, khi còn

sống.

● **Địa Ngục Phần Niếu:** Phần là phân, niếu là nước tiểu. Vì tâm chứa đầy những tư tưởng dơ xấu hại người nên phải đọa vào địa ngục dơ bẩn hôi thúi và phải ăn cứt đáí mỗi khi đói khát.

● **Địa Ngục Đông Toả:** Tội nhân cảm nghe tâm trí luôn bị lẫn quẩn, rộn ràng, xao xuyến cực độ, như có cái gì bám sát, ám ảnh, khó buông xả được.

● **Địa Ngục Đa Sân:** Tội nhân cảm như bực tức, hung hăng lấy lừng, hận thù cao độ.

● **Địa Ngục Dương Đông:** Tội nhân ở đây phải uống nước của chất đồng nóng, nấu tan.

● **Địa Ngục Bảo trụ:** Tội nhân bị ôm trói vào cột đồng đang cháy đỏ nóng bên trong, nên da thịt cháy khét, nứt nẻ mà không thể chết được.

● **Địa Ngục Lưu Hỏa:** Tội nhân cảm nghe từng bửng lửa toả ra, phun vào mình, cháy đen đầu tóc mặt mày.

● **Địa Ngục Canh Thiệt:** Tội nhân ở đây bị trâu cày lên lưỡi và bị ngư đầu kéo dài lưỡi ra cắn nọc cho trâu cày lên lưỡi.

● **Địa Ngục Tỏa Thủ:** Tội nhân bị chặt đầu, xong mọc đầu khác và cứ thế bị chặt nữa. Tội nhân cảm như đau đớn mê man khi đầu lìa khỏi cổ.

● **Địa Ngục Thiêu Cước:** Tội nhân ở đây bị đốt 2 chân vô cùng đau đớn.

● **Địa Ngục Khiếu Oán:** Tội nhân cảm nhiều cảnh quá lo sợ. Run rẩy, khủng hoảng, la khóc, kêu cứu suốt ngày.

● **Địa Ngục Hỏa Tượng:** Tội nhân ở đây bị xiềng giữa sân, nằm ngửa cho voi lửa chà đạp tan nát, máu chảy thịt tan.

● **Địa Ngục Hỏa Cầu:** Tội nhân bị hành

hình bằng cách cho chó lửa gặm cắn, vừa đau vừa nóng.

● **Địa Ngục Hỏa Sơn:** Tội nhân bị đè dưới núi lửa cháy đỏ, tan nát da thịt.

● **Địa Ngục Hỏa Thạch:** Tội nhân bị tra tấn bằng đá nung đỏ áp vào da.

● **Địa Ngục Hỏa Sàn:** Tội nhân bị nằm trên giường lửa cháy đỏ, phỏng hết da thịt.

● **Địa Ngục Hỏa Lương:** Tội nhân bị ngồi trong sườn nhà bằng lửa cháy đỏ trên đầu.

● **Địa Ngục Hỏa Ưng:** Tội nhân bị chim ưng bằng lửa mổ mắt.

● **Địa Ngục Cứ Nha:** Tội nhân bị cửa răng, đau nhức, khổ đến bức bách.

● **Địa Ngục Bạt Bì:** Tội nhân bị hành tội bằng cách lột hết da trên mình.

● **Địa Ngục Ấm Huyết:** Tội nhân suốt ngày

bị uống máu dơ thay nước lã.

● ***Địa Ngục Thiêu Thủ:*** Tội nhân bị đốt 2 cánh tay ra tro bụi.

● ***Địa Ngục Đả Thích:*** Tội nhân bị đâm ngược bằng mũi nhọn từ dưới lên trên.

● ***Địa Ngục Hỏa Ốc:*** Tội nhân bị ngồi trong nhà lửa đang cháy đỏ.

● ***Địa Ngục Thiết Ốc:*** Tội nhân bị ngồi trong nhà bằng sắt lạnh nóng ngày đêm.

● ***Địa Ngục Hỏa Lang:*** Tội nhân bị chó sói bằng sắt cắn chộp, dày vò cho đến chết, rất là đau đớn và sợ hãi.

(4) **著衣** 若著上衣，當願
衆生，獲勝善根，至法彼岸
。著下裙時，當願衆生，服
諸善根，具足慚愧。整衣束
帶，當願衆生，檢束善根，
不令散失。

1. PHIÊN ÂM:

TRƯỚC Y

Nhược trước thượng y
Đương nguyện chúng sanh
Hoạch thắng thiện căn
Chí pháp bỉ ngạn

Trước hạ quần thời
Đương nguyện chúng sanh
Phục chư thiện căn
Cụ túc tà m quý

Chỉnh y thúc đái
Đương nguyện chúng sanh
Kiểm thúc thiện căn
Bất linh tán thất

2. DỊCH NGHĨA:

MẶC Y PHỤC

Nếu mặc áo trên
Nên nguyện chúng sanh
Được thiện căn tốt
Đến bờ pháp kia

Nếu mặc quần dưới
Nên nguyện chúng sanh
Mặc các căn lành
Đầy đủ hổ thẹn

Sửa áo gài nút
Nên nguyện chúng sanh
Kiểm buộc thiện căn
Không để rơi rớt

3. YẾU GIẢI:

Tiếng Phạn gọi là ‘CHẤN’. Tàu gọi là y phục. Y phục gồm có áo và quần. Về áo, có nhiều loại áo như:

- Áo lót
- Áo vạt hò

- Áo nhật bình
- Áo La Hán
- Áo tràng

Về quần, có quần trong và quần ngoài.

Nếu mặc áo trên

Nên nguyện chúng sanh

Được thiện căn tốt

Đến bờ pháp kia

Áo trên là những loại áo mặc đi ra đường của các tu sĩ, còn gọi là:

- Áo trường
- Áo hương thượng
- Áo cung kính
- Áo trực chiết
- Áo thiên sam
- Áo Đạo bào

Sách Bạch Hồ Thông nói: ‘Áo là ẮN’, quần là ‘CHE’. Nghĩa là mặc áo quần để che kín thân thể.

Kinh Niết Bàn nói: ‘Áo quần là vật nương cậy tốt lành của thân thể, cũng như các đệ tử của Đức Phật, nhờ nương nơi giới mà

các pháp lành được tăng trưởng. Và khi các pháp lành tăng thì phiền não dứt, biển khổ có thể qua, bờ kia giải thoát có thể đến’.

Còn gọi là ‘ÁO HƯƠNG THƯỢNG’, vì ý nói, khi mặc chiếc áo hương thượng thì nên phát cái tâm hương thượng và phát cái nguyện hương thượng (cầu đạo). Chúng sanh vì đánh mất cái căn lành hương thượng đó mà bị ngập chìm trong luân hồi sanh tử. Đệ tử của Đức Phật mỗi khi mặc áo, tâm phải phát nguyện hương đến Phật Đạo để cho căn lành không bị chìm ngấm, dần dần hội đủ thiện căn, đến bờ giải thoát.

Nếu mặc quần dưới
Nên nguyện chúng sanh
Mặc các căn lành
Đầy đủ hổ thẹn

Tiếng Phạn gọi là ‘NÊ PHƯỚC TA NA’,
Tàu dịch là ‘QUẦN’, là ‘XIÊM DƯỚI’.
Trong lòng thầm cảm thấy mắc cỡ là HỔ
Đối với người ngoài thấy mắc cỡ với họ là
THẸN

Nếu chỉ mặc áo mà không mặc quần dưới thì thân hình bị bày lộ, không đủ oai nghi. Nay mặc quần dưới kín đáo, an ổn, cảm như mang vào thân các pháp lành. Người biết hổ thẹn là người biết giữ gìn công đức, cũng cầu nguyện cho chúng sanh, đầy đủ căn lành, biết xấu hổ mỗi khi sai quấy.

Pháp lành là 10 điều thiện của thân, miệng, ý. Là Giới Luật, là Bát Chánh Đạo, là Thiểu dục tri túc, là Tôn ti trật tự, là Học hành Phật Pháp...

Sửa áo gài nút
Nên nguyện chúng sanh
Kiểm buộc thiện căn
Không để rơi rớt

- Sửa là nghiêm chỉnh nó lại
- Buộc dây, gài nút là thâm nhiếp nó lại.

Cổ nhơn nói rằng: ‘Quần mà không dây thì không thâm nhiếp cái thân, người tu hành mà không giữ chặt giới luật (điều răn cấm) thì không thể hàng phục cái tâm.

Khi biết tóm buộc các căn thì dáng bên ngoài oai nghi nghiêm chỉnh, tâm bên trong an lành thanh tịnh.

Khi thân tâm nghiêm nhiếp, thì các pháp lành sẽ tự lần lượt thêm tối, đó là cái dụng để được sáng đạo.

(5) **下單** 從朝寅旦直至暮
，一切衆生自迴護，若於足
下喪其形，願汝即時生淨土
。唵，逸帝律尼莎訶。

1. **PHIÊN ÂM:**

HẠ ĐƠN

Tùng triêu dần dần trực chí mộ
Nhứt thiết chúng sanh tự hồi hộ
Nhược ư túc hạ tán kỳ hình
Nguyện nhữ tức thời sanh tịnh độ
ÁN, DẬT ĐẾN LUẬT NI SA HA (3 lần)

2. **DỊCH NGHĨA:**

XUỐNG ĐƠN

Từ sớm mai giờ dần suốt đến chiều tối
Hết thấy chúng sanh tự giữ thân
Nếu rủi chân tôi đạp nhằm chết
Nguyện người cõi tịnh chóng sanh về
ÁN, DẬT ĐẾN LUẬT NI SA HA (3 lần)

3. CHÚ GIẢI:

Đơn:

Là lẻ loi, là một mình, là cái giường ngủ vừa một người, ở trong chùa gọi là cái đơn. Sáng sớm, vừa thức dậy, bước xuống giường là hạ đơn. Khi ngủ, trên giường chỉ nằm một người gọi là đơn.

Triêu :

Là buổi sáng, khi mặt trời mọc

Mộ:

Là buổi chiều, khi mặt trời lặn.

Dần:

Là giờ Dần, bắt đầu từ 3 giờ sáng (từ 3 - 5 giờ sáng là giờ Dần) là lúc hừng sáng, bóng đêm đã hơi lờ mờ sáng. Dần tiếng Phạn gọi là Lưu Na, Trung Hoa dịch là MINH TƯỚNG.

Đán:

Là buổi sáng, khi mặt trời vừa mọc.

Chúng sanh:

Các pháp (chúng) hợp lại tạo thành (sanh) gọi là chúng sanh. Ví dụ như thân con người là do Đất, Nước, Gió, Lửa, bốn thành phần chính này duyên nhau, cấu kết với nhau tạo ra.

Tự Hối Hộ:

Nghĩa là những loài, bò, bay, cựa quậy, côn trùng, nhỏ nhít, có huyết khí, có sanh mạng đều có đủ tánh linh giác (cái biết) biết ham sống sợ chết, đồng thể với con người. Chúng phải tự giữ thân mạng.

Kinh Phổ Diệu nói: ‘Đức Như Lai thuở quá khứ tâm trong sạch, không não hại chúng sanh, chỗ Ngài đi, bàn chân không dấn, trùng kiến chẳng bị tổn hại, còn chúng ta hình chất phạm phu, tâm chưa lìa dấn mắc, hạnh kiểm chưa bằng Thánh, cho nên khi sắp di động thì nguyện cho chúng côn trùng dưới đất, tự chúng giữ gìn sinh mạng, nếu rủi do bàn chân đạp chết thân nó, thì nhờ pháp lực kệ chú, khiến nó tức thời vãng sanh về cõi Phật Tịnh Độ’.

Cõi tịnh:

Là cõi trong sạch.

Thế giới trong sáng gọi là TỊNH.

Chỗ ở sạch gọi là cõi

Cõi tịnh chỉ cho cõi Phật, đất bằng bảy báu, không có 4 đường dữ (Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh, A Tu La).

Không có 5 trước ối như ở cõi Ta Bà (Kiếp trước, Kiến trước, Phiền não trước, Chúng sanh trước, Mạng trước)

Đức Phật dạy rằng: ‘Người rủi vô tâm đập chết chúng sanh thì không có tội, song cũng có khi bị quả báo do rủi ro, vì vô tâm làm hại chết’.

Sự tích ngày xưa, vua Võ đời nhà Lương (Vua Lương Võ Đế) một lòng tôn kính nhà Sư. Mỗi tuần vua đều mời một nhà Sư vào cung giảng Đạo. Khi nhà Sư vào đến cung thì vua đang đánh cờ với đối phương, trong lúc hăng say, vua muốn giết một con cờ của đối phương, nên tay vừa đánh, miệng

vừa nói ‘giết, giết’. Quân hầu ngoài cửa bước vào thưa vua có ông Sư đến, nghe nói ‘giết, giết’ thì liền đem ông Sư chém đầu. Khi nhà vua đánh cờ xong, liền gọi lính hầu mời nhà Sư vào giảng đạo, lính hầu bảo rằng: ‘Khi sáng bệ hạ bảo đem giết, nên thần đã chém rồi’. Nghe qua nhà vua giật mình, buồn rầu, ăn năn và hỏi lính hầu rằng: ‘Trước khi chết, có nghe nhà Sư nói gì không?’. Lính tâu: ‘Nhà Sư nói, bần đạo lúc còn làm Sa Di, lấy cây đào đất, rủi làm đứt một con trùng chết, tôi đã chú nguyện cho nó làm vua. Ngày nay chính nó là vua Lương Võ Đế. Đó là quả báo vô tâm mà bần đạo phải trả ngày nay vậy’.

Đức Phật khi đi, lừng lững ngàn châu hiện dấu nơi đất, các loài côn trùng dưới chân đều an ổn. Nếu rủi bị mạng chung, chúng liền vãng sanh lên cõi trời. Chúng ta là phàm phu, chẳng phải là pháp thân Như Lai, nên phải dè dặt khi bước chân đi.

(6) **行步不傷蟲** 若舉於足
，當願衆生，出生死海，具
衆善法。唵地唎日唎莎訶。

1. **PHIÊN ÂM:**

HÀNH BỘ BẤT THƯƠNG TRỪNG

Nhược cử ư túc

Đương nguyện chúng sanh

Xuất sanh tử hải

Cụ chúng thiện pháp

ÁN, ĐỊA LỊ NHỰT LỊ SA HA (3 lần)

2. **DỊCH NGHĨA:**

BƯỚC ĐI KHÔNG HẠI CÔN TRỪNG

Dở chân bước đi

Nên nguyện chúng sanh

Thoát biển sanh tử

Đủ các pháp lành

ÁN, ĐỊA LỊ NHỰT LỊ SA HA (3 lần)

3. YẾU GIẢI:

Hành Bộ:

Bước đi, đi là một trong bốn oai nghi của người tu sĩ (đi, đứng, nằm, ngồi). Đệ tử của Đức Phật nhất là hàng xuất gia, khi giở chân lên đã hiểu mình sắp đi đâu và đi để làm gì. Khi đặt chân xuống, năm ngón chân chạm sát đất trước, rồi gót mới chạm sau. Khi gót chân này sát đất thì chân kia mới được giở lên. Phải luyện bước đi cho thật là:

- Nhẹ nhàng
- Vững bước
- Khoan thai

Phải giữ mỗi bước đi cho bình yên, bình yên trang nghiêm thân tướng và bình yên cả trong tâm.

Đang đi biết mình đang đi, bước một bước là biết mình đang bước một bước. Một bước hiện tại, không nhớ bước đã qua và không tính toán cho bước sắp tới.

‘Nhẹ nhàng vững bước khoan thai
Bước đi quý tướng trong ngoài bình yên
Mỗi nhịp bước theo dòng thiền
Sáu căn tám thức đồng duyên mới là’
(*Hòa Thượng Thích Thông Bửu*)

Cũng có thể niệm Phật theo từng bước chân, như niệm A DI ĐÀ PHẬT (4 chữ), rất dễ dàng khi đi bách bộ, từng bước nở hoa sen, tĩnh thức, nhàn tản, thông thả, thực tại và hiện hữu.

Thương:

Là làm tổn hại, đập chết loài côn trùng, loài sâu bọ...

Loài có chân gọi là Trùng. Loài không chân gọi là Trĩ.

Bất Thương Trùng:

Là mỗi khi giở chân và hạ chân xuống sát đất để đi, phải cẩn thận, đem tâm từ, thương xót hộ trì thân mạng những loài côn trùng sống dưới mặt đất, như kiến, sâu bọ, trùng, dế....

Sanh Tử Hải:

Là biển sanh tử. Ý nói sự sanh tử mờ mịt, rộng lớn. Sinh mà chẳng rõ nơi sinh gọi là sinh lớn. Tử mà chẳng rõ chỗ đi gọi là tử lớn. Sự sanh tử của chúng sanh như biển bao la mờ mịt không bờ mé, triền miên luân hồi trong lục đạo không biết đâu dừng lại.

‘Biển sanh tử nổi lên chìm xuống
Cũng vì gây nên nợ oan gia
Xe luân hồi lộn lại xoay qua
Khổ những nổi làm người làm thú’

Thiện Pháp:

Là pháp lành. Pháp lành là do nhíp tâm tu tập, phát Bồ Đề Tâm, cứu giúp tất cả chúng sanh. Giữ gìn chánh pháp, tu giữ giới luật, tu mười nghiệp lành, trừ sạch ác pháp, lợi ích chúng sanh. Các vị Bồ Tát thực hành hạnh lợi tha, tùy duyên, thệ nguyện cứu độ chúng sanh. Khi lục độ vạn hạnh đầy đủ, chư Bồ Tát mới có thể thành Phật. Các chúng sanh cũng phải nương theo các pháp lành tu tập mới có thể vượt qua biển sanh tử, chứng đạo Bồ Đề.

Tóm lại, người chí tâm tu hành đạo giải thoát thì đối với bốn oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi đều phải nhiếp tâm vào cử chỉ của thân, không cho tâm buông lung, dong ruổi (thân đâu tâm đó) vì vậy, mỗi khi giở chân bước đi, phải nhớ đọc kệ và gởi tâm nguyện theo, cầu cho chúng sanh đủ các pháp lành thoát biển sanh tử.

Do công đức này mà các pháp lành của mình lần lần đầy đủ, thì Đạo Nghiệp tự nên, biển khổ có thể qua và Quả Niết Bàn có thể đến vậy.

(7) **出堂** 從舍出時，當願
衆生，深入佛智，永出三界

1. **PHIÊN ÂM:**

XUẤT ĐƯỜNG

Tùng xá xuất thời

Đương nguyện chúng sanh

Thâm nhập Phật trí

Vĩnh xuất Tam giới

2. **DỊCH NGHĨA:**

RA KHỎI CHÙA

Khi từ chùa ra

Nên nguyện chúng sanh

Vào sâu Phật trí

Thoát hẳn ba cõi

3. **YẾU GIẢI:**

Xuất:

Là ra, là lúc gỡ chân bước đi ra khỏi
chùa, hoặc vì Phật sự, vì đi học, vì đi

việc gì cần phải rời chùa...

Đường:

Là chùa, là nhà Thiên, là chỗ mười phương Thích Tử gửi lòng tu niệm. Là nơi chư Phật câu hội, là nơi an cư của Thánh Hiền.

Ông Bằng Long Uẩn nói: Đây là nơi:
“Mười phương đồng nhóm họp
Ai cũng học vô vi
Đây là trường tuyển Phật
Tâm KHÔNG thi đậu về”

Xá:

Là nhà, là ốc, là chỗ nghỉ ngơi, là nơi an thân, cũng gọi là Tăng Xá, Ni Xá, Tăng Đường, Ni Đường... là nơi tu sĩ ở.

Phật Trí:

Là trí vô phân biệt, là vô sư trí, là trí sẵn có trong tất cả chúng sanh. Cũng gọi là Tánh Giác, là Như Lai Tạng, là Phật Tánh, là Tri Kiến Phật (theo Kinh Diệu Pháp Liên Hoa) v.v... Chư Phật đều an trú trong Tánh hay biết vô ngại này mà thấu tột mỗi gốc ngọn

nghiệp tánh nhân quả hoặc tốt hoặc xấu của tất cả chúng sanh.

Hàng phàm phu vì bị vô minh phiền não, bụi nghiệp che lấp, nên quên đi tánh giác mà phải trôi lăn 6 nẻo luân hồi.

Thâm Nhập Phật Trí:

Tức là nhờ công năng tu hành, buông xả các duyên, nghiệp lực vô minh tan hết, không mê tức giác, liền an trú vào Phật trí sẵn có của mình, tự tại giải thoát.

Tam Giới:

Tức là ba cõi: Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới. Những chúng sanh chưa hoàn toàn siêu thoát, thì còn ở trong Tam Giới. Từ cõi tiên thiên định thâm diệu, xuống lần đến loài người, địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, tất cả vẫn còn ở trong phạm vi Tam Giới.

a) DỤC GIỚI: Là cõi chúng sanh hữu tình, còn có nhiều tham muốn về dâm dục, thực dục và sắc dục. Dục có 4 thứ là: Tình dục, sắc dục, tham dục và dâm dục.

Cõi dục giới có 11 cõi:

- Cõi Trời Tha Hoá Tự Tại
- Cõi Trời Hoá Lạc
- Cõi Trời Đâu Suất Đà
- Cõi Trời Diệm Ma
- Cõi Trời Đao Lợi
- Cõi Trời Tứ Thiên Vương, có 4 vị :
 - . Trì Quốc Thiên (Đông)
 - . Tăng Trưởng Thiên
 - . Quảng Mục Thiên (Tây)
 - . Đa Văn Thiên (Bắc)
- A Tu La
- Người
- Địa Ngục
- Ngạ Quỷ
- Súc Sanh

b) **SẮC GIỚI**: Là cõi trời có hình sắc, có cung điện rực rỡ, có thân tướng tốt đẹp. Chư Tiên ở đây lòng không còn ham muốn dâm dục, tình dục, sắc dục và ăn uống. Cuộc sống đã xa lìa vật chất. Toàn cõi sắc giới là miền của Phạm Thiên Vương gồm có 20 tầng trời hoá sanh mà không do thai sanh. Cảnh giới ở đây thật là thanh tịnh. Chư

Thiên an trú trong thiền định từ sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền và Tịnh Phạm cư.

Tất cả có 5 cõi thiền định của Chư Tiên còn hình sắc.

SƠ THIÊN { Phạm Thân Thiên
Phạm Chúng Thiên
Phạm Phụ Thiên
Đại Phạm Thiên

NHỊ THIÊN { Thiếu Quang Thiên
Vô Lượng Quang Thiên
Quang Âm Thiên

TAM THIÊN { Thiếu Tịnh Thiên
Vô Lượng Tịnh Thiên
Biến Tịnh Thiên

TỨ THIÊN { Vô Vân Thiên
Phước Sanh Thiên
Quảng Quả Thiên

TỊNH
PHẠM
THIÊN

Vô Tướng Thiên
Vô Phiền Thiên
Vô Nhiệt Thiên
Thiện Kiến Thiên
Sắc Cứu Cánh Thiên
Hòa Âm Thiên
Đại Tự Tại Thiên

c) **VÔ SẮC GIỚI:** Là thế giới Thượng Thiên không có hình sắc, vật chất, thân thể, cung điện và quốc độ. Chư Đại Tiên ở đây chỉ còn có 4 tâm là Thọ, Tướng, Hành, Thức mà thôi. Các ngài an trụ trong thiền định thâm sâu, vi diệu. Do cõi Vô Sắc không còn vật chất nên không biết đâu để định rõ nơi chốn của cõi này.

Vô sắc giới có 4 địa vị của Đại Tiên đầy công tu luyện:

VÔ SẮC GIỚI
(TỨ KHÔNG
THIÊN)

Không vô biên xứ
Thức vô biên xứ
Vô sở hữu xứ
Phi tướng phi phi tướng xứ

Người tu hành là phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, thành Phật, hoàn

toàn giải thoát, nên không cầu dừng lại trong Tam Giới, mà chỉ một lòng hướng đến quả Phật, cho nên gọi là vĩnh xuất Tam Giới.

Muốn thoát khỏi Tam Giới, phải sâu vào Phật Trí, nghĩa là phải luôn luôn an trú vào Tánh Giác vô phân biệt sẵn có của mình mà không để cho tâm chạy theo sự hiểu biết do tình thức phân biệt so đo, cao thấp, phải quấy, đúng sai....

Đức Phật dạy rằng: ‘Tam Giới không an, dụ như nhà lửa, dù là cõi Tiên cũng còn biến dịch sanh tử và theo quả báo, hết phước cũng phải đọa lạc’. Một khi giở chân bước đi, ra khỏi chùa, nên cảm nhận như ta đang bước ra khỏi nhà Tam Giới và cầu cho chúng sanh cũng được như vậy”.

(8) 登廁 大小便時，當願
衆生，棄貪嗔癡，蠲除罪法
。唵，狠魯陀耶莎訶。

1. PHIÊN ÂM:

ĐĂNG XÍ

Đại tiểu tiện thời

Đương nguyện chúng sanh

Khí tham sân si

Quyên trừ tội pháp

ÁN, NGẶN LỔ ĐÀ DA SA HA (3 lần)

2. DỊCH NGHĨA:

LÊN NHÀ XÍ

(Vào nhà vệ sinh, đi toilet)

Khi đi cầu đi tiểu

Nên nguyện chúng sanh

Bỏ tham sân si

Trừ sạch gốc tội

ÁN, NGẶN LỔ ĐÀ DA SA HA (3 lần)

3. YẾU GIẢI :

Đặng :

Là lên, từ dưới lên trên gọi là đặng. Ở đây, chữ Đặng ý chỉ khi có bức bách trong cơ thể, liền lên chỗ giải tỏa, làm cho thân tâm sạch trong, bình thường trở lại. Từ chỗ khó chịu lên chỗ dễ chịu gọi là đặng.

Xí :

Chữ Xí có nhiều nghĩa

- Trên cao chảy xuống dưới thấp gọi là xí.
- Xí cũng gọi là Thanh, là trong sạch. Là chỗ làm cho thân trong sạch, an ổn trở lại. Những chất ô uế trong thân cần phải đến đây cho thoát ra ngoài, khiến cho thân nhẹ nhàng.
- Xí có nghĩa là Tụ, là lộn xộn, dơ bẩn, vì nơi đây là chỗ nhiều người đều đến mỗi ngày đôi ba lần, để cho thoát ra những chất phế thải từ trong thân bất tịnh.

Đại :

Chữ Đại ở đây chỉ cho sự đi cầu (toilet).

Tiểu :

Chữ Tiểu chỉ cho sự đi tiểu (toilet).

Tiện : Là thuận lợi

Đại Tiểu Tiện :

Là nơi thuận lợi để cho các thứ chẳng sạch thoát ra ngoài thân, khiến cho thân nhẹ nhàng, an ổn.

Khí : Là trừ bỏ.

Khí Tham Sân Si :

Trừ bỏ tam độc tham sân si, tức là buông xả những bóng dáng pháp trần hiện ra trong tâm, khiến cho tâm không còn ô nhiễm, nhớ nghĩ đến những điều phiền não, giận tức, mong cầu.

Quyên Trừ :

Ném bỏ, quăng bỏ.

Tội Pháp:

Là những nguyên nhân cấu kết lại, nhóm họp lại để tạo thành tội lỗi. Là căn bản đưa đến ác nghiệp, dắt dẫn vào đọa lạc luân hồi.

Theo lời Phật dạy, tất cả chúng sanh từ sáu tầng trời Dục Giới cho đến địa ngục, nga quỷ, súc sanh, người, A Tu La, đều nương nơi sự ăn uống để mà sống còn.

Trong Bát Khổ của chúng sanh ở cõi người, thì cái khổ lo ăn rất quan trọng. Vì tranh đấu để có miếng cơm manh áo, nên con người sanh lòng tham lam, kéo theo sự sân giận, mong cầu, si mê, lại thêm tội giết hại những loài súc sanh yếu thế để ăn, tạo nhiều ác nghiệp. Thức ăn vào cơ thể, sau khi đã thanh lọc, được thải ra ngoài những chất ô uế. Cho nên mỗi khi đi đại tiểu ở nhà xí, cần phải chú nguyện, nhíp tâm, nguyện gửi tham sân si theo chất dơ ra khỏi thân tâm, vứt bỏ tam độc.

Các bậc Cổ Đức dạy rằng: ‘Khi mặc áo,

ăn cơm, rửa tay, đi đại tiểu tiện... phải nhíp niệm thần chú, không để cho tâm dong ruổi. Ngăn chặn tạp tưởng, giữ gìn chánh niệm, đó là công phu tu tập tốt, thì lo gì không đạt định lực, để phát sanh trí tuệ, đến quả Bồ Đề'.

4. NHỮNG ĐIỀU CẦN NHỚ:

Khi mắc đại tiểu tiện, nên đi liền, đừng để cho bên trong dồn thúc quá, đến nỗi phải lật đật. Cần nên thay guốc dép dùng mang khi vào nhà xí, không nên mang giày dép sạch vào cầu tiêu rồi mang vào Tăng Đường, Ni Đường, Thiên Đường.

Khi đến trước cầu tiêu, phải gõ cửa (hoặc khảy ngón tay 3 tiếng), một là để xem có người đang ở bên trong hay không, hai là để cho các loài quỷ ăn phần uế ở trong nhà cầu tránh nơi khác.

Khi đã ngồi trong nhà cầu rồi, cũng phải gõ 3 tiếng và thầm đọc kệ chú 3 lần.

Trong Luật Nhiếp có dạy: ‘Nên làm nhà xí ở riêng chỗ kín đáo, phía sau góc chùa và gắn cánh cửa che khuất một bên. Khi vào nhà xí, trước phải cởi y ra, treo trên gió, ở chỗ sạch. Sau khi đi đại tiểu tiện xong, phải dùng xà phòng rửa tay sạch (đọc chú) mới cầm y và có thể chào người’.

(9) **就水** 事訖就水，當願
衆生，出世法中，速疾而往
。唵，室唎婆醯莎訶。

1. **PHIÊN ÂM:**

TỰ THỦY

Sự ngật tự thủy

Đương nguyện chúng sanh

Xuất thế pháp trung

Tốc tạt nhi vãng

ÁN, THẮT RI BÀ HÊ SA HA (3 lần)

2. **DỊCH NGHĨA:**

DỘI CẦU

Việc rồi tới nước

Xin nguyện chúng sanh

Trong pháp xuất thế

Gấp rút mà đến

ÁN, THẮT RI BÀ HÊ SA HA (3 lần)

3. YẾU GIẢI:

Tự Thủy:

Tự là đến, Thủy là nước
Tự Thủy là dùng nước để rửa, để dội
sau khi đi đại tiểu tiện ở nhà xí.

Sự Ngật:

Là việc đã xong rồi.

Sự Ngật Tự Thủy:

Là việc đi đại tiểu tiện đã xong, kể
đến dùng nước rửa chỗ kín và dội cầu
sạch sẽ. Ngày xưa, các chùa ở miền
quê, không dùng giấy vệ sinh lau, mà
dùng nước dội rửa chỗ kín.

Pháp Xuất Thế:

Là pháp về lý tánh giải thoát mà người
tu hành phải đạt được để an trụ Bồ
Đề Niết Bàn.

Còn pháp thế gian là những sự tướng
trong ngũ trược ác thế, chỗ thấy chỗ
nghe đều là những nghiệp ác phiền
não trói buộc thân tâm, ngấm chìm

trong sanh tử, trôi lăn trong 3 cõi 6 đường.

Tốc Tật Nhi Vãng :

Là gấp rút mà đến. Ý nói hình phạt thọ tội ở địa ngục còn có ngày hết, nhưng phiền não do tham dục, giận hờn và si mê thật không bờ mé. Tam độc vô cùng lợi hại, ví như nhà xí dơ hôi, toàn những thứ phế thải, nên phải mau lìa, gấp rút đến nơi trong sạch. Lấy nước rửa sạch hôi dơ. Cầu cho chúng sanh mau lìa hạnh ố trước thế gian mà nhanh chóng sống theo hạnh xuất thế.

Đức Phật dạy rằng : Phép tẩy tịnh có 3 thứ

- 1- Rửa thân
- 2- Rửa lời
- 3- Rửa tâm

Khi dùng nước rửa tay và dội cầu, miệng đọc bài kệ chú, gửi tâm nguyện trong sạch đến chúng sanh, khiến họ tỉnh giác hồi đầu, lìa khổ thế gian, mau an trụ pháp xuất thế, đạt đạo Bồ Đề.

Đức Phật dạy các tu sĩ nên cẩn thận giữ gìn tâm ý, tẩy tịnh đúng pháp, tam nghiệp thanh

tịnh, rất lợi ích, khiến cho Chư Thiên kính phụng.

Nếu vào nhà xí mà không tẩy tịnh thì không được đi quanh Tháp Phật, không được lạy Phật, tụng kinh, không được lễ lạy người khác và nhận người khác lễ lạy. Không được nhập chúng, không được ăn thức ăn của chúng Tăng, không được nằm ngồi giường chõng của chúng Tăng.

Tẩy tịnh đúng pháp tức là dùng nước rửa dội, có tâm đạo thần chú. Nếu tẩy tịnh mà không đạo thần chú thì dù cho dùng nước bảy sông để rửa cũng không sạch, vì chẳng tử chẳng sạch. Chư Thiên nhìn thấy không vui mừng. Chú pháp tu trì cũng không linh nghiệm. Tay dơ cầm đồ ăn cho chúng Tăng, bị mắc tội đọa.

(10) **洗淨** 洗滌形穢，當願
衆生，清淨調柔，畢竟無垢
。唵，賀曩密栗帝莎訶。

1. **PHIÊN ÂM:**

TẨY TỊNH

Tẩy dịch hình ố

Đương nguyện chúng sanh

Thanh tịnh điều nhu

Tất cánh vô cầu

ÁN, HẠ NẲNG MẬT LẬT ĐẾ TÁ HA

(3 lần)

2. **DỊCH NGHĨA:**

RỬA SẠCH

Kì rửa thân đơ

Nên nguyện chúng sanh

Trong sạch hòa diệu

Rốt ráo không nhớ

ÁN, HẠ NẲNG MẬT LẬT ĐẾ TÁ HA

(3 lần)

3. YẾU GIẢI:

Tẩy Tịnh: Tẩy là trừ khử.

Tịnh là trong sạch, tinh khiết.

Tẩy tịnh là dùng nước rửa chất dơ, khiến cho sạch sẽ trở lại.

Dịch:

Là chất dơ, bợn dơ đóng trên da làm cho thân bị bí kín, không lưu thông khí huyết có thể sanh bệnh.

Hình Uế:

Là cái thân máu thịt của con người, có 9 lỗ bài tiết ra chất dơ từ nội tạng, không được thơm sạch như hai lỗ ghèn, hai lỗ mũi, lỗ miệng, hai lỗ tai, lỗ tiểu và lỗ đại, thường bài tiết ra chất hôi thúi, lại thêm da ngoài bao bọc với các móng chân, móng tay, tóc, lông, đóng đầy bụi bặm, mồ hôi trên da chất nhờn, lông tóc rơi rụng, gàu trên da đầu tróc ra... Nếu 3 ngày không kì rửa tắm gội thì không ai dám đến gần.

Tẩy Dịch Hình Uế:

Là kì rửa, là tắm rửa hình vóc dơ hôi. Có nghĩa là phải nhờ nước sạch mới tẩy rửa thân dơ được. Cũng như nhờ nước pháp, nhờ giới luật mới có thể trừ tội cấu, bỏ tâm điên đảo cấu nhiễm đau khổ, thành ra tâm thanh tịnh.

Điều Nhu:

Điều là an ổn, là hòa hợp.

Nhu là diệu mềm, là không chống trái.

Thanh Tịnh Điều Nhu:

Cái thân 5 uẩn của chúng sanh do đất, nước, gió, lửa hợp thành, nhưng tứ đại lại thường chống trái với nhau, khiến sanh bệnh tật, nay đau mai mạnh, tâm hồn lúc vui lúc buồn. Nay nhờ nước pháp tưới nhuần, nhờ công lao tu tập, buông xả trần cấu, nên tứ đại điều hòa, tâm hồn an lạc, trong sạch thân tâm, điều hòa cuộc sống.

Tất Cánh:

Là rốt ráo, là tột đến.

Vô Cấu:

Là không dơ, là trong sạch.

Tất Cánh Vô Cấu:

Là rất ráo trong sạch, trong sạch rất ráo là trong sạch thân lẫn tâm. Thân muốn sạch thì dùng nước tẩy rửa. Một khi tâm nhớ không thể rửa bằng nước mà phải lấy sự trì giới và nhờ lực dụng của định để phát sanh trí huệ bát nhã, soi thấu vào biển lòng, mới có thể trừ được phiền não chướng và sở tri chướng, mới có thể rất ráo không nhớ, rất ráo không nhiễm. Khi ánh sáng lạng sạch sinh ra, tánh giác hiển lộ, phiền não mất hẳn vậy.

Nếu vị Tỳ Kheo thọ trai xong, chưa súc miệng, cho đến sau khi đi đại tiểu tiện mà không rửa nhớ, thì không được nghe pháp, dạy pháp, chịu cho người lễ lạy hoặc lễ lạy người, ngồi giường chúng Tăng....

Điều cần yếu là phải trì kệ chú khi rửa, mới được trong sạch rất ráo.

(11) **洗手** 以水盥掌，當願
衆生，得清淨手，受持佛法
。唵，主迦囉耶莎訶。

1. PHIÊN ÂM:

TẤY THỦ

Dĩ thủy quán chưởng
Đương nguyện chúng sanh
Đắc thanh tịnh thủ
Thọ trì Phật pháp
ÁN, CHỦ CA RA DA TÁ HA (3 lần)

2. DỊCH NGHĨA:

RỬA TAY

Lấy nước rửa tay
Nên nguyện chúng sanh
Được tay thanh tịnh
Nhận giữ Phật pháp
ÁN, CHỦ CA RA DA TÁ HA (3 lần)

3. YẾU GIẢI:

Thủ:

Là cái tay, là một chi phần thân thể, chuyên việc cầm nắm. Cái tay phải có đủ 3 thành phần là cánh tay, bàn tay và 5 ngón. Vì chuyên việc cầm nắm, làm việc, cho nên thường bị dơ.

Quán:

Tức là tẩy, rửa

Chưởng:

Tức là lòng bàn tay

Dĩ Thủy Quán Chưởng:

Tức là dùng nước để tẩy sạch chất dơ nơi lòng bàn tay. Nước là một chất mà thể của nó là ướt và mềm, còn dụng của nó làm trôi vết nhơ, vì vậy, muốn làm trôi vết nhơ nơi bàn tay, phải dùng nước để rửa.

Đắc Thanh Tịnh Thủ:

Là được tay trong sạch. Tức là khi rửa

tay, thâm đọc kệ chú, nhờ thần lực gia trì, nên tự nhiên cảnh giới trong sạch, pháp Phật hiện bày, liền khi ấy, tâm ta cũng trở nên trong sạch. Bởi vì khi tay dơ, lấy nước tẩy cái bẩn của tay, cũng như khi tâm dơ, lấy Phật pháp bỏ cái bẩn của tâm.

Nếu tay dơ do làm việc, do đi tiểu (toilet) thì rửa một lần và đọc kệ chú 3 lần liền sạch, nhưng sau khi đi đại tiện, đi cầu (toilet) phải rửa 7 lần, đọc 21 biến kệ chú mới sạch.

Thọ Trì:

Thọ là nhận, trì là giữ gìn. Thọ trì là chọn một pháp tu rồi giữ gìn, thực hành, chuyên cần liên tục (hạ thủ công phu) cho đến khi chứng đắc mới được, không phải nay tinh tấn, mai dãi dãi.

Phật Pháp:

Còn gọi là nền giáo dục Phật Đà, gồm tất cả giáo pháp của Đức Như Lai, hay nói khác đi, là những phương tiện diệu dụng mà Đức Phật nói ra để cứu độ chúng sanh. Phật pháp

chứa vô số pháp môn tu học, nằm trong tam tạng giáo điển (Kinh, Luật, Luận) có công năng đưa chúng sanh đến giác ngộ giải thoát. Nói rộng ra, Phật Pháp bao gồm cả Thế Gian Pháp (pháp phương tiện) và Xuất Thế Gian Pháp (pháp cứu cánh).

Cho nên trong Kinh Pháp Hoa, Đức Phật đã nói: “ Tất cả pháp đều là Phật Pháp”.

Thọ Trì Phật Pháp:

Có nghĩa là người tu hành, phải học hiểu Kinh Luật Luận, rồi chọn một pháp tu thích hợp với mình để hành trì và giữ gìn giới hạnh tinh nghiêm, quán chiếu rõ ràng các pháp, buông xả các duyên, khiến cho tâm hồn trong sạch, vắng lặng bóng dáng pháp trần, đạt được định lực, phát sanh trí tuệ, mới đủ khả năng thọ giữ pháp vị thanh tịnh của Đức Phật, nối dõi mạng mạch Phật pháp, hầu giáo hóa tất cả chúng sanh.

4. DẪN CHÚNG MẪU CHUYỆN:

Ngày xưa, có vị pháp sư Trí Siêu ở nước Thục bên Trung Hoa chuyên trì tụng Kinh

Hoa Nghiêm trên 30 năm. Một ngày nọ, thấy một cậu bé khôi ngô đến nhìn ông và xá chào. Sư Trí Siêu hỏi rằng: ‘ Em ở đâu đến đây vậy?’. Cậu bé trả lời: ‘Con từ núi Ngũ Hành đến’. Sư Trí Siêu nghe vậy liền hỏi: ‘Có việc gì quan trọng mà cháu từ xa lặn lội đến đây?’. Cậu bé đáp rằng: ‘Con có chút việc muốn nhắc nhở ông vậy thôi’. Nghe vậy, Sư Trí Siêu liền nói: ‘Tôi sẵn sàng nghe đây, xin cậu cứ nói’. Cậu bé nghiêm chỉnh nói rằng: ‘Tôn Sư trì tụng Kinh Hoa Nghiêm rất là tinh tấn, thật rất đáng khen, nhưng chỉ còn cái lỗi là mỗi khi Sư cụ đi đại tiện xong (đi toilet), nước dơ văng lên mu bàn tay, mà Sư Cụ chưa từng dùng xà phòng, tro, để rửa lại cho sạch. Phép dùng xà phòng, tro, để rửa, Đức Phật dạy 7 lần rửa và trì niệm kệ chú liên tục, mà Tôn Sư chỉ rửa có 2-3 lần, cho nên còn dơ lắm, lễ Phật, tụng Kinh đều mắc tội đọa đấy’. Nói xong, cậu bé biến mất.

Từ đó về sau, Sư Trí Siêu liền chữa lỗi và ngài cho rằng, có lẽ Đức Bồ Tát Văn Thù từ Ngũ Hành Sơn hiện đến nhắc nhở bậc tu hành.



Vì vậy khi rửa tay, nên cẩn thận, thực hành đúng pháp.

Trong thời văn minh hiện đại, chùa không còn dùng tro bùn để tẩy uế như thời xa xưa ở Ấn Độ khi Đức Phật còn tại thế, đi khất thực du hành. Các chùa hiện nay dùng xà phòng rửa tay sau khi đi toilet. Có thể rửa một lần và đọc kệ chú 21 biến cũng sạch vậy.

(12) **洗面** 以水洗面，當願
衆生，得淨法門，永無垢染
。唵，嚩瑟訶。

1. **PHIÊN ÂM:**

TẮY DIỆN

Dĩ thủy tẩy diện

Đương nguyện chúng sanh

Đắc tịnh pháp môn

Vĩnh vô cấu nhiễm

ÁN, LAM TÁ HA (3 lần)

2. **DỊCH NGHĨA:**

RỬA MẶT

Lấy nước rửa mặt

Nên nguyện chúng sanh

Được pháp môn sạch

Mãi không dơ bẩn

ÁN, LAM TÁ HA (3 lần)

3. YẾU GIẢI:

Diện:

Là cái mặt. Phần quan trọng nhất của con người là cái mặt. Mặt là nơi đối diện với người khác. Trong 9 lỗ tiết ra chất dơ từ thân người, thì đầu mặt đã có 7 lỗ thường thoát ra mùi hôi. Vì vậy cần phải rửa mặt sạch để đủ lễ khi gặp người, cũng như lúc lễ bái tụng niệm.

Dĩ Thủy Tẩy Diện:

Là lấy nước rửa mặt. Mặt dơ thì dùng nước rửa mới sạch, còn tâm dơ thì phải dùng pháp Phật để hóa giải. Pháp Phật ví như thuốc để trị bệnh. Cái hôi dơ của ráy bợn nơi 2 lỗ tai, chất ghèn của 2 con mắt, chất mũi tanh của 2 lỗ mũi, chất thúi của răng miệng, cộng thêm với chất mồ hôi rịn chảy trên da mặt, cần phải dùng nước sạch để rửa. Còn những phiền trược tham dục, sân giận và si mê làm xao xuyến tâm hồn từ nơi mắt, tai, mũi, miệng, thì phải

dùng nước chánh pháp hóa giải.

Đắc Tịnh Pháp Môn:

Tức là đạt được, chứng được, an trú được 84.000 pháp môn thanh tịnh để chuyển hóa 84.000 trần lao phiền não thành BỒ ĐỀ.

Tịnh pháp môn còn gọi là ĐÀ LA NI MÔN, là MÔN TỔNG TRÌ. Nghĩa là tổng gồm tất cả pháp lành và trì vô lượng nghĩa. Nó chính là cái cửa ngõ của TAM HIỀN, THẬP THÁNH, là căn bản giải thoát, thành Phật của người phát tâm tu hành.

Vĩnh Vô Cấu Nhiễm:

Là vĩnh viễn không dơ, là chỉ cho sự chấm dứt phiền não trong tâm, 84.000 trần lao phiền não không thể ảnh hưởng đến, không cản trở được tiến trình tu chứng của mình. Chỉ cho sự Minh Tâm Kiến Tánh. Nhờ những bóng dáng pháp trần rơi xuống không còn dày đặc trùm phủ, nên tâm sáng tỏ, liền nhận ra tánh giác thường trụ. Nghĩa là Phật Tánh hiển bày như viên ngọc MA NI sáng chói không nhiễm ô nữa.

Kinh Lăng Nghiêm nói: Tự mình chưa được độ mà dám phát tâm cứu độ người khác đó là bậc Bồ Tát sơ phát tâm, cho nên người biết tu hành, mỗi khi rửa sạch mặt, tịnh tâm trì niệm kệ chú, gởi lời nguyện, cầu cho tất cả chúng sanh rửa sạch tám vạn bốn ngàn trần lao phiền não, đạt được 84 ngàn pháp môn thanh tịnh. Bản lai diện mục tự nhiên hiển bày, chẳng cần lau chùi mà tự sáng vậy.

4. PHỤ CHÚ:

ĐÀ LA NI: Đà La Ni là tiếng Phạn, Tàu dịch là TỔNG TRÌ, là có sức giữ gìn, gom góp tất cả pháp lành không cho tản mất. Đà La Ni còn có nghĩa là NẶNG DÀ, tức là có sức che lấp những điều ác, để bảo trì các điều lành.

Có 4 loại Đà La Ni:

1) **VĂN ĐÀ LA NI:** Khi đạt được Văn Đà La Ni thì những giáo pháp vừa nghe qua liền giữ nhớ mãi không bao giờ quên (nghe và nhớ luôn).

2) **NGHĨA ĐÀ LA NI:** Đối với những nghĩa

lý thâm mật, cứu cánh của giáo pháp, khi nghe rồi liền rõ suốt luôn, không còn quên (Liễu nghĩa).

3) CHỨ ĐÀ LA NI: Cũng gọi Chơn Ngôn Đà La Ni, tức là những câu thần chú hộ trì chánh pháp, trừ khử ác tà của chư Phật và chư Bồ Tát lưu truyền, khi đọc lên không bị áp dụng sai.

4) NHẪN ĐÀ LA NI: Là đạt được Nhẫn Nhục Ba La Mật, tức là an trụ trong thật tướng của các pháp, khiến thân tâm không bị chao động (thấy được thật tướng của các pháp là không, vì do duyên hợp tạo ra, nên biến dịch luôn cho đến lúc tan hoại, không bền chắc).

TAM HIỀN:

Là ba Bạc Hiền. Hiền là bậc tu hạnh Bồ Tát, phát khởi thiện tâm tu đạo giải thoát, lìa bỏ mê lầm, nhưng chưa trọn vẹn, vì chưa chứng đắc quả Thánh nên gọi là Hiền. Tam Hiền là những vị đang tu về THẬP TRỤ, THẬP HẠNH và THẬP HỒI HƯỚNG là 30 quả vị trong 52 quả vị của hàng Bồ Tát, từ phàm phu đến quả Phật.

● **Thập Trụ:** Là mười địa vị an trụ của Bồ Tát Đại Thừa, nhưng chưa tỏ rõ Phật Tánh.

- 1) Phát tâm trụ
- 2) Trì Địa trụ
- 3) Tu hành trụ
- 4) Sanh Quý trụ
- 5) Phương tiện cụ túc trụ
- 6) Chánh tâm trụ
- 7) Đồng chơn trụ
- 8) Pháp vương tử trụ
- 9) Bất thối trụ
- 10) Quán đảnh trụ

Thập Trụ Bồ Tát cũng giống như THẬP PHÁT THỨ BỒ TÁT nghĩa là mười tâm hướng đến hạnh độ sanh tự lợi, lợi tha một cách kiên cố.

● **Thập Phát Thứ:**

- 1) Xả tâm trụ (Lòng thí xả)
- 2) Giới tâm trụ (Lòng trì giới)
- 3) Nhẫn tâm trụ (Lòng nhẫn nhục)
- 4) Tấn tâm trụ (Lòng tinh tấn)
- 5) Định tâm trụ (Lòng thiền định)
- 6) Huệ tâm trụ (Lòng trí tuệ)

- 7) Nguyên tâm trụ (Lòng cầu nguyện)
- 8) Hộ tâm trụ (Lòng hỗ trợ)
- 9) Hỷ tâm trụ (Lòng hoan hỷ)
- 10) Đỉnh tâm trụ (Lòng kính lễ)

● **Thập Hạnh:** Là mười hạnh nguyện của bậc Bồ Tát tu hành chuyên về lợi ích chúng sanh. Hạnh chuyên tu trì thực hành THẬP TRỤ và THẬP TÍN. Hạnh lợi tha thì thực hành THẬP HẠNH.

- 1) Hoan Hỷ hạnh
- 2) Nhiều Ích hạnh
- 3) Vô Sân Hận hạnh
- 4) Vô Tận hạnh
- 5) Ly Si Loạn hạnh
- 6) Thiện Hiện hạnh
- 7) Vô Trước hạnh
- 8) Tôn Trọng hạnh
- 9) Thiện Pháp hạnh
- 10) Chơn Thật hạnh

Thập Hạnh đây cũng đồng như THẬP TRƯỞNG DƯỠNG. Nghĩa là 10 điều nuôi dưỡng cái tâm làm cho tăng trưởng điều lành:

● **Thập Trưởng Dưỡng:**

- | | |
|------------|-------------|
| 1) Từ tâm | 6) Hảo tâm |
| 2) Bi tâm | 7) Ích tâm |
| 3) Hỷ tâm | 8) Đồng tâm |
| 4) Xả tâm | 9) Định tâm |
| 5) Thí tâm | 10) Huệ tâm |

● **Thập Tín:** Là 10 tín tâm của bậc Bồ Tát sơ phát tâm tu hành cần có:

- | | |
|-------------|-------------------|
| 1) Tín tâm | 6) Giới tâm |
| 2) Tấn tâm | 7) Nguyện tâm |
| 3) Niệm tâm | 8) Hộ pháp tâm |
| 4) Định tâm | 9) Bất thối tâm |
| 5) Huệ tâm | 10) Hồi hướng tâm |

● **Thập Hồi Hướng:** Là 10 điều mà chư Bồ Tát xin đem công đức tu hành của mình xoay về cho tất cả chúng sanh được thừa phước lực ấy mà tất cả đạt thành Phật quả. Thập hồi hướng gồm có:

- 1) Cứu độ chúng sanh ly chúng sanh tướng hồi hướng
- 2) Bất hoại hồi hướng
- 3) Đẳng nhưث thiết Phật hồi hướng
- 4) Chí nhưث thiết xứ hồi hướng
- 5) Vô tận công đức tạng hồi hướng
- 6) Tùy thuận bình đẳng thiện căn hồi hướng

- 7) Tùy thuận đấng quán nhưt thiết chúng sanh hồi hướng
- 8) Chơn như tướng hồi hướng
- 9) Vô phước giải thoát hồi hướng
- 10) Pháp giới vô lượng hồi hướng

Thập Hồi Hướng cũng đồng như THẬP KIM CANG tâm, đó là 10 lực kiên cố khiến cho tâm không bị thối chuyển:

● **Thập Kim Cang Tâm:**

- | | |
|------------------|-----------------|
| 1) Tín tâm | 6) Bất thối tâm |
| 2) Niệm tâm | 7) Đại thừa tâm |
| 3) Hồi hướng tâm | 8) Vô tướng tâm |
| 4) Bất hoại tâm | 9) Đạt tâm |
| 5) Chơn tâm | 10) Huệ tâm |

● **Thập Thánh :**

Tức là THẬP ĐỊA BỒ TÁT.

Đây là quả vị Bồ Tát đạt đến chỗ phát sanh CHƠN TRÍ, đoạn được từng phần hoặc NGHIỆP nên gọi là bậc THÁNH, gồm có 10 quả vị:

- | | |
|------------------|-------------------|
| 1) Hoan hỷ địa | 6) Bất động địa |
| 2) Hiện tiền địa | 7) Phát quang địa |
| 3) Ly cấu địa | 8) Thiên huệ địa |

- 4) Viễn hành địa 9) Cực nam thắng địa
 5) Diệm huệ địa 10) Pháp vân địa

5. HÀNH TRÌNH TU CHỨNG CỦA BỒ TÁT:

Hành trình tu chứng của hàng Bồ Tát từ sơ phát tâm đến quả vị Phật gồm có 52 hạnh quả.

THẬP TÍN = TÍN TÂM KIÊN CỐ = 10

THẬP TRỤ = THẬP PHÁT THỨ

THẬP HẠNH = THẬP TRƯỞNG DƯỠNG
 = TAM HIỀN = 30

THẬP HỒI HƯỚNG = THẬP KIM CANG

THẬP ĐỊA = THẬP THÁNH = 10

CÀN HUỆ ĐỊA = 1

ĐẰNG GIÁC, DIỆU GIÁC = QUẢ PHẬT = 1

CÀN HUỆ ĐỊA: Là địa vị ban sơ của Tam Thừa. Những bậc Bồ Tát đã dứt tham dục và luyến ái, căn và cảnh không còn dính mắc nữa, cái chất tàn tạ của tham ái đã khô dần (Càn) tuy có trí tuệ vô lậu phát sanh (căn bản trí) nhưng còn khô, chưa được tiếp ứng với dòng pháp nhũ của Đức Phật đầy đủ.

(13) **飲水** 佛觀一鉢水，八
萬四千蟲，若不持此咒，如
食衆生肉。唵，嚩悉波囉摩
尼莎訶。

1. PHIÊN ÂM:

ẨM THỦY

Phật quán nhứt bát thủy

Bát vạn tứ thiên trùng

Nhược bất trì thử chú

Như thực chúng sanh nhục

ÁN, PHẠ TẮT BA RA MA NI TÁ HA

(3 lần)

2. DỊCH NGHĨA:

UỐNG NƯỚC

Phật nhìn một bát nước

Chứa 84 ngàn vi trùng

Nếu không trì chú này

Như ăn thịt chúng sanh

ÁN, PHẠ TẮT BA RA MA NI TÁ HA

(3 lần)

3. YẾU GIẢI:

Uống:

Tức là chỉ nuốt mà không nhai bằng răng. Như những vị tu sĩ không ăn chiều (không nhai thức ăn). Các vị ấy thường uống sữa hoặc những chất đã xay nát để uống. Khi cơ thể có bệnh, cần có tinh chất trong bao tử mỗi khi phải uống thuốc buổi chiều tối, để khỏi bị xót đau dạ dày.

Nước:

Là chất kết hợp từ thiên nhiên do 2 phân tử Hydro(H_2) và 1 phân tử Oxy(O) kết lại thành một phân tử nước (H_2O).

Nước là một trong ngũ hành (Kim, Thủy, Mộc, Hỏa, Thổ), là món làm tươi nhuận vạn vật, làm sạch sẽ tất cả vậy.

Trong Ngũ Phần Luật có nói: Nước có dùng trong và dùng ngoài; dùng trong như việc ăn uống để biến thành chất nước trong cơ thể (máu, nước

tiểu, nước mắt), dùng ngoài như để tưới, xối, rửa, giặt...”. Bài kệ ‘Ấm Thủy’ đây, là để dùng trong, cho nên khi nào uống nước thì đọc kệ chú này.

Phật Quán:

Theo cái nhìn của Đức Phật, trong một bát nước có sinh linh rất nhiều, mắt thịt của người phàm tục không thể thấy được những vi sinh vật sống trong đó, chỉ có Đức Phật, dùng Phật Nhãn, thấy suốt côn trùng li ti vi tế. Vì lòng từ bi, nên Ngài dạy chư đệ tử xuất gia phải trì niệm kệ chú mỗi khi uống nước để 84.000 vi trùng lánh xa hoặc hoá sinh.

Trong luận Tát Bà Đa kể rằng: Xưa kia ngài Xá Lợi Phất chứng quả A La Hán, dùng thiên nhãn nhìn vào hư không, thấy vô số vi trùng như cát sông Hằng, như lúa nằm chằng chịt trong bồ, vô lượng vô biên, nên ngài trải ba ngày không dám ăn uống chi cả. Đức Phật biết vậy, bèn dạy ngài Xá Lợi Phất nên trì niệm kệ chú thì không phạm giới sát, và khi thấy nước có trùng,

phải dùng cái lược nước để lọc vi trùng lớn (lăng quăng, sâu bọ) rồi đem thả vào ao nước cho nó sống, sau đó mới dùng nước để tắm, nấu thức ăn, rửa uống...

Chúng Sanh Nhục:

Là thịt, là sinh mạng của sinh vật hữu tình.

Chúng sanh:

Tiếng Phạn gọi là Tát Đỏa, Tàu dịch là chúng sanh. Chúng sanh có 2 loại: Hữu tình chúng sanh và vô tình chúng sanh.

● HỮU TÌNH CHÚNG SANH : Là chúng sanh có tình thức, có sinh mạng, một sinh mạng gồm có các món hay nhiều món (chúng) quện lấy nhau tạo ra một thân, nên gọi là chúng sanh. Ví dụ như thân người do đất, nước, gió, lửa, không khí, tánh biết, tánh phân biệt, giả hợp mà có ra.

Tóm lại, tất cả loài nào có sinh mạng, ham sống, sợ chết đều gọi là chúng sanh (người, thú vật, cá, tôm, sâu bọ, côn trùng, vi trùng) có sanh ra, có chết đi trong vòng luân hồi sáu nẻo.

Chúng sanh lại chia ra làm 4 loại (noãn, thai, thấp, hóa) gọi là Tứ Sanh:

- a) *Noãn sanh*: Sanh từ trứng (chim, cá)
- b) *Thai sanh*: Sanh từ bào thai (người, súc vật)
- c) *Thấp sanh*: Loại sanh nơi ẩm ướt (trùng)
- d) *Hoá sanh*: Loài sanh ra do biến hóa (bướm bướm, sâu....)

● **VÔ TÌNH CHÚNG SANH**: Là cảnh giới của các vật vô tình như cây, cỏ, đất, đá, chúng cũng do duyên hợp giả tạo, đậm chồi nảy lộc, rồi cũng tan hoại (xuân sanh, hạ trưởng, thu liễm, đông tàn).

Tóm lại:

- Hữu tình chúng sanh chịu sanh, già, bệnh, chết
- Cây cỏ thì chịu sanh, trụ, dị, diệt
- Đất đá thì chịu thành, trụ, hoại, không, theo luật vô thường biến dịch vậy.

Bát Vạn Tứ Thiên:

Là tám muôn bốn ngàn (1 muôn = 10 ngàn) tức là 84.000. Bên nước Ấn Độ khi xưa,

muốn nói đến vật gì rất nhiều, người ta thường dùng con số **BÁT VẠN TỬ THIÊN** để chỉ cho những vật khó đếm, khó tính, khó đo.

Ví dụ như :

- Núi Tu Di cao tám vạn bốn ngàn do tuần
- Bát vạn tứ thiên bính = 84.000 bính tậ
- Bát vạn tứ thiên pháp môn = 84.000 pháp môn
- Bát vạn tứ thiên phiến não = 84.000 phiến não
- Bát vạn tứ thiên tướng hảo = 84.000 tướng tốt
- Bát vạn tứ thiên trùng = 84.000 vi trùng, vô số vi trùng.

Ngũ Nhãn:

Là 5 loại con mắt, tức là 5 loại kiến thức, 5 cái nhìn, 5 khả năng quán chiếu từ phàm phu đến các quả vị tu chứng Thịnh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát, và Phật quả.

Ngũ nhãn gồm có:

Nhục nhãn: Là con mắt thịt của phàm phu, nhìn mọi sự vật đều thường còn, cho nên tham, si, đố, mến, bảo thủ.....

Thiên nhãn: Là con mắt của Chư Tiên sắc giới, cũng là mắt của cõi Tiên tu thiên định, các Ngài đều có thể nhìn thấy từ cõi trời cho đến địa ngục, không bị ngăn ngại sáng tối.

Huệ nhãn: Là con mắt của các vị tu chứng. Từ tứ quả Thinh Văn, như Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm, A La Hán và quả Duyên Giác. Nhờ đặc huệ nhãn, nên dùng trí huệ quán chiếu, thấy các pháp do duyên hợp giả có, đương thể tức không, như huyễn như hoá không bền chắc, đó là trí huệ quán chiếu cái CHỖN KHÔNG VÔ TƯỚNG của sự vật.

Pháp nhãn: Là con mắt huệ của hàng Bồ Tát đã nhận ra Phật tánh trong mỗi chúng sanh, đó là cái Tánh Giác thường hằng sẵn có trong mỗi chúng sanh, từ đó, các Ngài không còn phân biệt con người cao sang, thú vật hèn hạ. Bằng con mắt Pháp Thân bình đẳng, hàng Bồ Tát phát tâm yêu thương tất cả mọi loài và tìm cách thực hành Lục Độ Vạn Hạnh, làm cho hiển lộ Tánh Giác,



khiến chúng sanh an trụ Phật tánh, giác ngộ, giải thoát, thành Phật.

Phật nhãn: Là con mắt Giác Ngộ vô thượng của Đức Phật. Khi nào tu thành Phật mới có được con mắt này. Phật nhãn theo Kinh Vô Lượng Thọ là tuệ giác cùng tột, đầy đủ khắp soi pháp giới, pháp tánh trong mười phương.

Theo Kinh Kim Cang Bát Nhã, Đức Phật có đủ 5 loại con mắt trên.

(14) **五衣** 善哉解脫服，無
上福田衣，我今頂戴受，世
世不捨離。唵，悉陀耶莎訶

1. PHIÊN ÂM:

NGŨ Y

Thiện tai giải thoát phục

Vô thượng phước điền y

Ngã kim đảnh đơi thọ

Thế thế bất xả ly

ÁN, TẮT ĐÀ DA TÁ HA (3 lần)

2. DỊCH NGHĨA:

PHÁP Y NĂM ĐIỀU

Lành thay áo giải thoát

Áo ruộng phước vô thượng

Nay tôi đầu đội nhận

Đời đời chẳng bỏ lìa

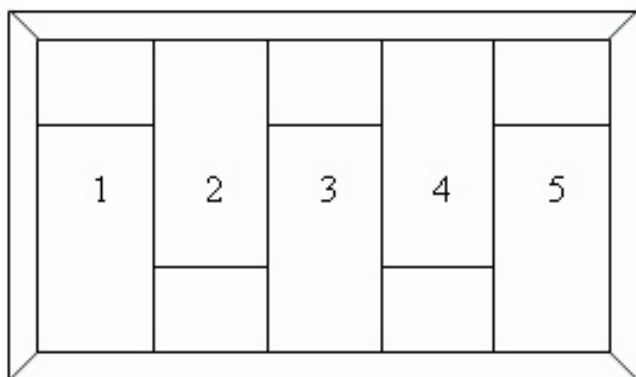
ÁN, TẮT ĐÀ DA TÁ HA (3 lần)

3. YẾU GIẢI:

Ngũ Y:

Là y 5 điều. Tiếng Phạn gọi là AN ĐÀ HỘỊ, dịch là Y TÁC VỤ. Hình dáng từ trái sang phải có 5 điều (5 sọc dài xuống) trong mỗi điều có 1 bức dài và 1 bức ngắn.

Bởi gọi là y tác vụ, nên quán y này khi làm việc nhọc mệt trong chùa, đi ra, đi vào, qua lại ngoài đường.



*Hình dạng chiếc y NGŨ ĐIỀU
của TỖ KHEO*

Y ngũ điều, y thất điều và y đại là 3 loại y của giới Tỳ Kheo, hàng Sa Di được học trước, vì bậc Cổ Đức muốn

cho Sa Di học thuộc và phát tâm mong cầu lãnh thọ Đại Giới, dự vào hàng TĂNG BẢO trong tương lai vậy.

Đây cũng là y quấn đắp lên mình để ngăn che nóng lạnh vào thân. Cũng gọi là ÁO PHÁP XUẤT THẾ, là áo đặc biệt trong Phật Pháp mà áo người thế tục không so sánh được, cho nên phải quý trọng giữ gìn như da của mình và kính trọng như tháp báu.

Luận Tát Bà Đa nói: ‘Y này 95 thứ ngoại đạo không có, chỉ đệ tử Phật mới có mà thôi’.

Hàng Tỳ Kheo có nghĩa là sát tặc, bố ma và phá ác, ngăn dứt lòng tham, sạch trừ nghiệp thân, khi đắp y này.

Thiện Tai:

Là lành thay! đó là lời khen tốt thay, khen ngợi công đức của chiếc y quý lạ không thể nghĩ bàn (bất khả tư nghì), có lợi ích lớn vậy.

Giải Thoát Phục:

Là áo giải thoát, là áo rảnh rang. Người xuất gia khi mới vào Đạo, lãnh thọ 10 giới

Sa Di, trải qua 2 năm (cho Sa Di) hoặc 4 năm (cho Sa Di Ni và Thức Xoa Ma Na) tập học và hành trì Giới Luật và Oai Nghi tế hạnh. Khi đủ duyên lành, lãnh thọ Giới Cụ Túc (Tỳ Kheo) mới được đắp 3 y và giữ 250 giới (giới của Tỳ Kheo) hoặc là 348 giới (giới của Tỳ Kheo Ni).

Do giữ giới tinh nghiêm, sanh Định Lực, nhờ có Định Lực nên trí tuệ phát sanh. Khi GIỚI, ĐỊNH, HUỆ tam học đầy đủ, trừ được tam độc THAM DỤC, SÂN HẬN, SI MÊ, tâm liền rảnh rang, pháp lành tăng trưởng, phiền não dứt sạch, nên gọi là áo rảnh rang (GIẢI THOÁT PHỤC).

Vô Thượng:

Là không có gì hơn được. Có nghĩa là chiếc y giải thoát này là pháp y xuất thế, vượt hơn tất cả y phục của người thế tục. Trên trời, dưới trời, cho đến 95 thứ ngoại đạo, áo vua, áo quan, áo thương gia giàu có, áo dân chúng, đều không thể sánh bằng.

Phước Điền Y:

Là áo ruộng phước.

Chiếc Cà Sa của Tỳ Kheo, hiện tượng của thửa ruộng, có bờ ngăn từng mảnh.

Đây là Đức Phật mượn ruộng có khuôn khổ để chỉ cho Giới Luật của Sa Môn, là nơi gieo trồng phước đức của người đời. Cũng ví như ruộng thế gian sinh trưởng lúa mạ để nuôi thân mạng, còn ao ruộng phước của Tỳ Kheo mặc, quán, đắp vào mình, khiến cho tăng trưởng trí huệ, vun bồi 5 phần pháp thân, đạt đạo giải thoát.

Ngũ Phần Pháp Thân:

Tức là năm phần pháp thân, ấy là 5 phần công đức hợp lại thành cái pháp thân của Đức Như Lai, tức là Phật thân gồm có:

- Giới pháp thân
- Định pháp thân
- Huệ pháp thân
- Giải thoát pháp thân
- Giải thoát tri kiến pháp thân

GIỚI PHÁP THÂN:

Là sự tu trì giới hạnh của Đức Phật, Tam Nghiệp thân, khẩu, ý luôn thanh tịnh, xa

hấn các lỗi lầm, sai lạc.

ĐỊNH PHÁP THÂN:

Là sức tu định lực của Đức Phật, đặc được cái chơn tâm tịch tịnh, an trụ tánh giác, lìa xa vọng niệm.

HUỆ PHÁP THÂN:

Là pháp tu trí huệ của Đức Phật chứng đắc cái **CHƠN TRÍ VIÊN MINH**, suốt thấu **PHÁP TÁNH**.

GIẢI THOÁT PHÁP THÂN:

Sự chứng đắc hoàn toàn rỗng lặng, luôn luôn an trụ trong **TÁNH GIÁC (ĐẲNG GIÁC)**, tâm không còn một chút vẫn đục, li ti bóng dáng pháp trần, trói buộc trù mển. Đây là trạng thái **BỒ ĐỀ NIẾT BÀN** của Đức Phật.

GIẢI THOÁT TRI KIẾN PHÁP THÂN:

Bốn hàng Thánh Giả là: A La Hán, Duyên Giác, Đẳng Giác Bồ Tát và Đức Phật, sau khi đắc quả **BỒ ĐỀ NIẾT BÀN**, chư vị biết rằng mình đã thực sự giải thoát rồi. Chỉ có

bốn hàng Thánh Giả là A La Hán, Duyên Giác, Đẳng Giác Bồ Tát và Phật, mới có đủ 5 phần Pháp Thân. Bởi các vị ấy có đủ NGŨ PHẦN PHÁP THÂN nên được xưng là ĐÁO BỈ NGẠN (đến bờ bên kia, đạt NIẾT BÀN).

Ngã Kim Đảnh Đới Thọ:

Là tôi nay đầu đội nhận, nghĩa là nay tôi đầy đủ duyên lành, lãnh thọ TỶ KHEO GIỚI, được đắp cái y ruộng phước này, đầu đội thân mang, tột bậc tôn trọng.

Thế Thế Bất Xã Ly :

Là đời đời chẳng bỏ lìa.

Nghĩa là một khi đã được xuất gia, được đủ duyên lãnh thọ Tỳ Kheo Giới, được khoác lên mình pháp y giải thoát, là do nhiều đời gieo trồng căn lành, nên nay được dự vào hàng THANH VĂN, trụ trong hàng TĂNG BẢO, mang hình dáng của Chư Phật. Con xin nguyện trọn đời vâng giữ, chẳng những đời này thọ trì mà mãi cho đến các đời vị lai nguyện chẳng lìa bỏ.

Án Tất Đà Da Tá Ha:

Đây là một trong tất cả mật chú không thể giảng giải. Đà La Ni là những mật chú, trì niệm sẽ bật dứt vọng tưởng, vô lượng phiền não đều tan vậy.

(15) **七衣** 善哉解脫服，無
上福田衣，我今頂戴受，世
世常得披。唵，度波度波莎
訶。

1. **PHIÊN ÂM:**

THẤT Y

Thiện tai giải thoát phục
Vô thượng phước điền y
Ngã kim đánh đời thọ
Thế thế thường đắc phi
ÁN, ĐỘ BA ĐỘ BA TÁ HA (3 lần)

2. **DỊCH NGHĨA:**

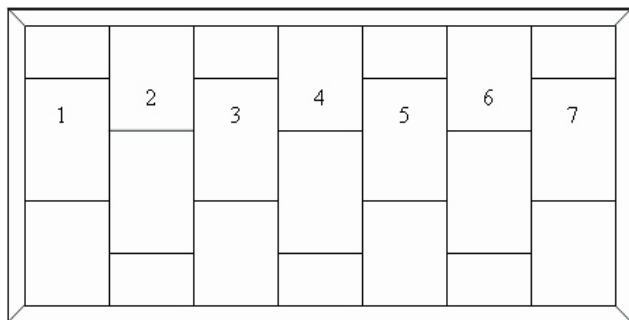
PHÁP Y BẢY ĐIỀU

Lành thay áo giải thoát
Áo ruộng phước vô thượng
Nay tôi đầu đời nhận
Đời đời thường được mặc
ÁN, ĐỘ BA ĐỘ BA TÁ HA (3 lần)

3. YẾU GIẢI:

Thất Y:

Là pháp y 7 điều. Tiếng Phạn gọi là UÁT ĐA LA TĂNG, dịch là Y NHẬP CHỨNG. Hình dạng chiếc pháp y, từ trái sang phải có 7 điều 7 sọc dài xuống). Trong mỗi điều có một bức dài và hai bức ngắn. Do gọi là Y NHẬP CHỨNG, cho nên đắp y này mỗi khi ứng thọ trai tăng, nghe kinh, tụng kinh, ngồi thiền, lễ Phật, lễ tháp, lễ Hòa Thượng, lễ Thầy Tổ, nhóm họp.



*HÌNH DẠNG PHÁP Y 7 ĐIỀU
CỦA TỖ KHEO*

Pháp y 7 điều là để nêu dứt 7 nghiệp

của ý và khẩu (ý có 3 là tham, sân, si, miệng có 4 nghiệp là vọng ngôn, ý ngữ, lưỡng thiệt, ác khẩu).

Mỗi khi đắp pháp y 7 điều này phải trì niệm kệ chú.

Đức Phật chế ra cho hàng TỶ KHEO mỗi vị có 3 chiếc pháp y cho tiện đắp, quần trên mình cho mỗi công việc khác nhau. Ba chiếc pháp y của Sa Môn mang nhiều ý nghĩa:

- **GIÁP NHÃN NHỤC:** Vì có thể hàng phục các ma.
- **ÁO HOA SEN:** Tránh được bụi trần phiền não.
- **ÁO CỨU RỒNG:** Các loài rồng được một sợi chỉ, có thể khỏi bị chim Đại Bàng cánh vàng bắt ăn thịt.
- **ÁO RÀNH RANG:** Sanh tử phiền não từ đó giải thoát hết.

Theo các Kinh Luật, thì pháp y thường gọi CA SA (Cà Sa), dịch là **ÁO HOẠI SẮC**, gọi là áo nhuộm. Bởi vì người thế tục họ

thường mặc các màu xanh, trắng, tím, vàng, đỏ.... Khi họ đem vải đến cúng dường cho tu sĩ mặc, Đức Phật dạy phải nhuộm thành một màu khác với màu mà người đời thường ưa thích, rồi mới mặc (màu hoại sắc là màu không phải màu giống thế tục mặc vậy) cốt ý là phá trừ lòng tham đắm thế gian.

Hiện nay thời đại văn minh tân tiến, họ pha chế rất nhiều màu, cho nên người tu sĩ thường khỏi nhuộm mà chỉ mua vải vàng đậm, vàng nâu để may pháp y. Có vị còn đắp y pháp màu nâu để phân biệt tông phái của mình.

Dù bên ngoài tuy khác, nhưng tâm giác ngộ tu hành vẫn là một, giáo pháp giải thoát của Đức Phật có nhiều pháp môn nhưng đồng một vị giải thoát.

Thế Thế Thường Đắc Phi:

Là đời đời thường được đắc, nghĩa là chẳng những đời nay được thọ nhận gìn giữ bên mình mà mãi mãi những đời vị lai, nếu chưa đắc đạo, còn phải tu tiếp tục, thì nguyện sẽ được dự vào hàng xuất gia thường mặc pháp



y giải thoát, không rời xa.

Ba chiếc pháp y như cánh của con chim. Tỳ Kheo phải mang theo bên mình, không được rời xa mà ngủ. Khi ngủ ở trong chùa, dù cho trong Đạo Tràng, chiếc y phải đặt gần bên, không được xa khỏi tầm tay với tới, phòng khi bất trắc xảy ra, có thể lấy y đắp lên mình kịp.

Khi xưa ở Ấn Độ, chư Tỳ Kheo thường du hành, ngày thì khát thực, đêm tọa thiền và ngủ dưới gốc cây. Đức Phật chế ra 3 pháp y, thì Y Đại dùng làm gối kê đầu, Y Ngũ thì quấn đắp vào mình, còn Y Thất thì dùng làm mền khi gió lạnh.

(16) 大衣 善哉解脫服，無
上福田衣，奉持如來命，廣
度諸衆生。唵，摩訶迦婆波
吒悉帝莎訶。

1. PHIÊN ÂM:

ĐẠI Y

Thiện tai giải thoát phục
Vô thượng phước điền y
Phụng trì Như Lai mạng
Quảng độ chư quần sanh
ÁN, MA HA CA BÀ BA TRA
TẮT ĐẾ TÁ HA (3 lần)

2. DỊCH NGHĨA:

PHÁP Y LỚN

Lành thay áo giải thoát
Áo rộng phước vô thượng
Giữ bền Như Lai mạng
Rộng độ khắp quần sanh
ÁN, MA HA CA BÀ BA TRA
TẮT ĐẾ TÁ HA (3 lần)

3. YẾU GIẢI:

Đại Y:

Là pháp y lớn. Vì pháp y này là bậc trên của Ngũ Y (y 5) và Thất Y (y 7). Nên gọi là Y Lớn.

Lại nữa, Y này còn gọi là Pháp Y Tổ, vì thuở xưa Đức Phật truyền trao y này cho TỔ CA DIẾP làm Tổ thứ nhất ở Ấn Độ, Tổ Tổ truyền nối, là y xuất thế chứng đạo, đặc pháp Giác Ngộ, nối dõi mạng mạch Phật Pháp, mãi đến ngày nay, nên còn gọi là ÁO PHÁP.

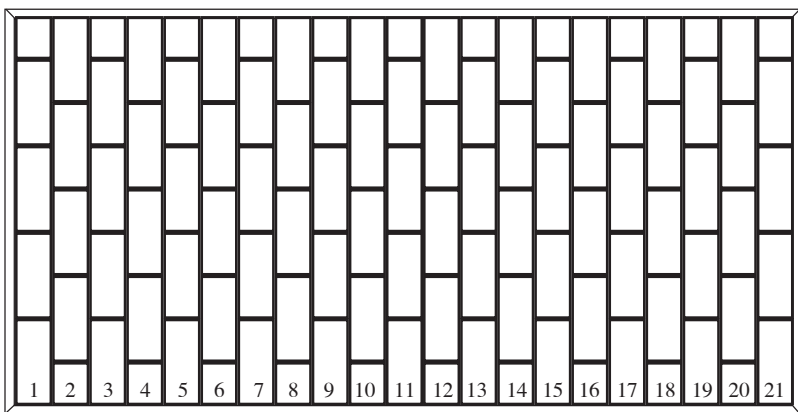
Hai bậc pháp y trước (5 điều và 7 điều) chỉ về phần tự lợi, đến bài kệ của ĐẠI Y này chú về phần lợi tha, rộng độ tất cả chúng sanh, nối dõi mạng mạch Phật Pháp, cho nên khi vào cung vua dạy Đạo, thăng toà thuyết pháp, vào xóm khất thực, ngăn dẹp ngoại đạo, phải mặc ĐẠI PHÁP Y này, trì niệm kệ chú, dứt hết lòng si, trừ sạch ý nghiệp.

ĐẠI PHÁP Y này, tiếng Phạn gọi là TĂNG GIÀ LÊ, dịch là Y TẬP NÁT. Cũng còn gọi là ĐẠI CA SA (Đại Cà Sa).

Đại Pháp Y này có 9 bậc: Chia làm 3 cấp là THƯỢNG Y, TRUNG Y và HẠ Y. Trong mỗi cấp lại có 3 hạng là: Trên, Giữa và Dưới.

THƯỢNG ĐẠI Y: Là y nhiều mảnh nhất, gồm có 3 cấp: 21 điều, 23 điều và 25 điều. Mỗi điều có chứa 4 sọc dài và 1 sọc ngắn:

THƯỢNG ĐẠI Y { Bậc trên = 25 điều
 Bậc giữa = 23 điều
 Bậc dưới = 21 điều
 4 sọc dài 1 sọc ngắn

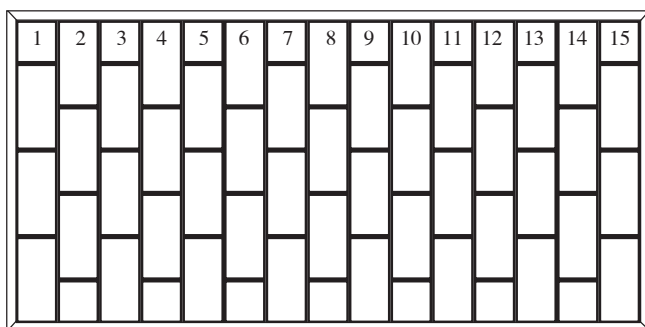


HÌNH DẠNG ĐẠI Y 21 ĐIỀU

TRUNG ĐẠI Y: Là loại y nhiều mảnh hạng trung, gồm có 3 cấp bậc: 15 điều, 17 điều và 19 điều. Mỗi điều có chứa 3 sọc dài và 1 sọc ngắn:

TRUNG ĐẠI Y {
 Bậc trên = 19 điều
 Bậc giữa = 17 điều
 Bậc dưới = 15 điều

3 sọc dài 1 sọc ngắn

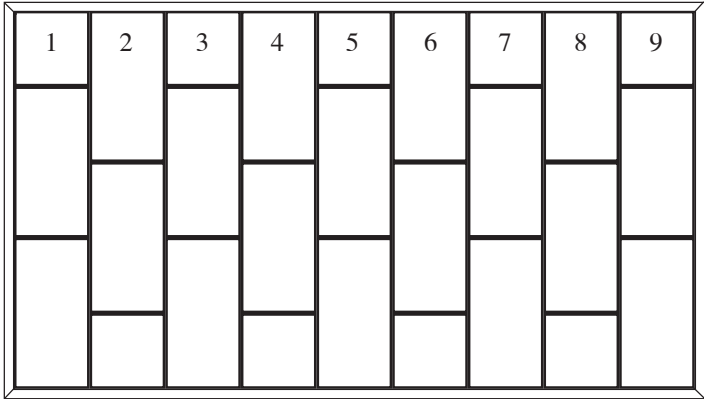


HÌNH DẠNG ĐẠI Y 15 ĐIỀU

HẠ ĐẠI Y: Là loại y nhiều mảnh hạng hạ, gồm có 3 cấp bậc: 9 điều, 11 điều và 13 điều. Trong mỗi điều có chứa 2 sọc dài và 1 sọc ngắn:

HẠ ĐẠI Y {
 Bậc trên = 13 điều
 Bậc giữa = 11 điều
 Bậc dưới = 9 điều

2 sọc dài 1 sọc ngắn



HÌNH DẠNG ĐẠI Y 9 ĐIỀU

Phụng Trì Như Lai Mạng:

Là cung kính vâng giữ cái bốn nguyện rộng độ tất cả chúng sanh của Đức Phật. Hôm nay và mãi mãi về sau, ta bảm thọ giới pháp thanh tịnh của Đức Phật, thì phải phát nguyện tu hành chân chánh, nối tiếp bốn nguyện, nhiếp hóa chúng sanh, nối dõi mạng mạch Phật Pháp.

Quảng Độ Chư Chúng Sanh :

Chiếc Đại Pháp Y này bậc thấp từ 9 điều lên cao lần cho đến 25 điều để đắp quần vào mình những buổi đăng đàn thuyết pháp,

vào cung vua giảng Đạo, hàng phục ma chướng, cứu độ chúng sanh. Cho nên, Chư Tỳ Kheo khi đáp pháp y này, phát đại nguyện lực, thừa đương Phật Pháp, độ khắp chúng sanh, không hề mỏi mệt.

Kinh Tạng Nghĩa nói: Chiếc Ca Sa có 10 điều lợi ích:

- 1) Trên hết của Bồ Đề.
- 2) Chỉ huy trời người.
- 3) Cha mẹ lạy trở lại mình, khi mình đắp y.
- 4) Sư Tử bỏ thân
(chuyện con sư tử trọng y)
- 5) Rồng mang khỏi nạn
(chuyện chim Đại Bàng)
- 6) Quốc Vương kính tin
- 7) Chúng sanh lễ bái
- 8) Quý La Sát cung kính
- 9) Trời Rồng giúp hộ
- 10) Được thành Phật Đạo

Kinh Bi Hoa nói: Khi xưa chư Bồ Tát phát nguyện trước mặt Đức Phật Bảo Tạng rằng: ‘Nguyện tôi khi thành Phật, y Ca Sa có 5

điều công đức:

- 1) Nếu có người nào phạm giới trọng và tà kiến mà trong tâm tỏ ra tôn kính 3 y Ca Sa, cũng được thọ ký 3 thừa (Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát).
- 2) Nếu Trời Rồng, Quỷ Thần, biết tôn kính chút xíu y Ca Sa, liền được 3 thừa chẳng lui sụt.
- 3) Nếu có Quỷ Thần hay người đời, được các Tỳ Kheo biểu cho một khúc y Ca Sa chừng 4 tấc, thì được phước báu, đồ ăn uống đầy đủ.
- 4) Nếu những chúng sanh chống đối, trái nghịch, gây gỗ, thù hằn với nhau, mà bỗng nhớ đến hình ảnh Ca Sa của Tỳ Kheo, thì họ bèn sanh tâm hiền lành, bỏ ác theo thiện.
- 5) Nếu chúng sanh nào được giữ chút vải hay chỉ tròng Ca Sa rồi phát lòng cung kính, tôn trọng, thì nhân cách thường hơn người.

Mỗi vị Tỳ Kheo chỉ có 3 chiếc y: Ngũ Y, Thất Y và chỉ một chiếc trong 9 loại y Đại mà thôi. Ba y, bình bát, tọa cụ, phải mang theo bên mình. Phật dạy rằng: ‘Giữ gìn 3 y như da của mình, giữ bình bát như giữ tròng

con mắt. Ba y, bình bát đối với thân, như chim có 2 cánh bay. Ngoài y bát ra, vị Tỳ Kheo không đoái tiếc chi cả’.

Kinh Đại Bi nói: “Nếu có chúng sanh nào

. Tánh là Sa Môn

. Sống theo hạnh Sa Môn

. Hình dáng là Sa Môn, mặc áo Ca Sa thì từ đây đến Phật Di Lặc ra đời cho mãi đến khi Phật Lâu Chí ra đời, tất cả đều được vào Niết Bàn không còn dư sót ai”.

Chuyện Quỷ Cung Kính Y Ca Sa:

Xưa có một vị sư tu ở trên núi cao, đêm nọ, nhà sư vào một hang núi tọa thiền đến khuya, lấy chiếc Ca Sa che ngoài miệng hang nhỏ, cho đỡ gió, rồi nằm ngủ. Bỗng nhà sư giật mình thức giấc, vì có tiếng động bên ngoài, khẽ nhìn ra, thì thấy một con quỷ, hình dáng ghê tởm. Nó muốn thò tay dài vào hang để bắt nhà sư, nhưng khi tay nó gần chạm đến chiếc Ca Sa đang treo, nó vội rút tay ra, con quỷ tìm mọi cách đưa tay vào làm sao mà không đụng nhằm chiếc Ca sa, nhưng không thể được, cuối



cùng nó bỏ đi. Nhờ thế, nhà sư thoát nạn. Luật A Tăng Kỳ dạy rằng: ‘Tăng Ni Tỳ Kheo, vị nào tu có giới đức, nếu thấy người thế tục đến cầu xin một miếng vải y rách để mong thoát khỏi tai nạn, thì hãy cho họ một chút’.

(17) **卧具** 卧具尼師壇，長
養心苗性，展開登聖地，奉
持如來命。唵，檀波檀波莎
訶。

1. **PHIÊN ÂM :**

NGỌA CỤ

Ngọạ cụ Ni Sư Đàn

Trưởng dưỡng tâm miêu tánh

Triển khai đấng thánh địa

Phụng trì Như Lai mạng

ÁN ĐÀN BA ĐÀN BA TÁ HA (3 lần)

2. **DỊCH NGHĨA :**

TẨM TRẢI NẪM

Vật nằm Ni Sư Đàn

Nuôi lớn mầm tâm tánh

Trải ra trên đất Thánh

Vâng giữ pháp Như Lai

ÁN ĐÀN BA ĐÀN BA TÁ HA (3 lần)

3. YẾU GIẢI:

Ni Sư Đàn:

Là tấm y để trải ra, hoặc nằm, hoặc ngồi lên trên đó. Tiếng Phạn gọi là NISUĐÀN, dịch là tấm trải ngồi hay tấm trải nằm.

Cũng dịch là áo lót chân, áo theo chỗ ngồi, áo theo chỗ nằm.

Khi dùng để trải nằm thì gọi là PHUCU, NGOACU (vật nằm).

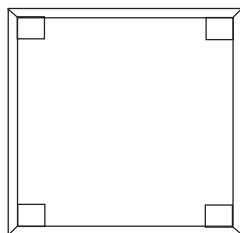
Khi trải ra để ngồi thì gọi là TOACU (vật ngồi).

Khi dùng để lót dưới chân thì gọi là Y LÓT CHÂN.

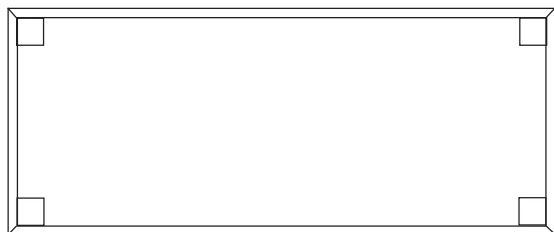
Vì NGOACU có hình chữ nhật, là vật để lót nằm, ngồi... còn kích thước thì theo thước thời xưa (1 thước xưa = cỡ 6 tấc ta) cho nên hiện nay ở Việt Nam ta, may tọa cụ (vật lót ngồi) y theo tiện nghi mà đo may theo kích thước chiều dài cỡ 9 tấc, chiều ngang 9 tấc mà thôi, không thấy may NGOACU (vật nằm) giống hình chiếc chiếu

để lót nằm hình chữ nhật (chiều dài 2 thước, chiều ngang 9 tấc).

HÌNH DÁNG TỌA CỤ
(Vật lót ngồi)



HÌNH DÁNG NGỌ CỤ (Vật lót nằm)



Ngọa cụ, Tọa cụ thường là màu nâu hoặc màu lam. Ở 4 góc có 4 miếng vải y màu vàng hình vuông.

Trưởng Dưỡng:

Là nuôi lớn, là tăng thêm. Chiếc Tọa Cụ là vật lót để ngồi tu, là nơi đạt định lực, là chốn để trí tuệ phát sanh. Ví như hạt giống được gieo vào mảnh đất màu mỡ, dễ dàng sanh trưởng mầm cây, lớn lên mau chóng.

Chiếc Tọa cụ cũng ví như ĐẤT THÁNH, trường dưỡng mầm tâm, triển khai TÁNH GIÁC.

Tổ dạy: ‘Tất cả phàm phu, nếu không an trụ trên đất ấy, thì đâu được chứng QUẢ THÁNH, cũng như tất cả hạt giống BỒ ĐỀ, nếu không rải nơi đất ấy, thì nương đâu nuôi lớn mạ lòng’.

Tâm Miêu:

Là mạ lòng.

Chữ “MIÊU” là mạ non, mầm non. Mạ lòng là do từ hạt giống BỒ ĐỀ mọc lên, vì vậy Tâm Miêu có nghĩa là TÁNH GIÁC hiển lộ.

Tánh:

Là Chơn Tâm, là TÁNH GIÁC, là PHẬT TÂM, là BẢN TÁNH LÀNH, là MẦM Lương Thiện (Lương Tâm), là NHƯ LAI TÁNH, là Phật Tánh sẵn có trong tất cả chúng sanh... cho nên Kinh Phạm Võng nói: ‘Nhứt thiết chúng sanh giai hữu Phật Tánh’.

TÁNH khác với TÂM , TÁNH chỉ là cái biết

mà thôi, không có sự so đo, phân tích, so sánh, cảm giác ở trong ấy. Còn TÂM thì chứa 84.000 trần lao phiền não đau khổ, có sự phân tích, so đo ở trong đó, ví dụ như tâm tham, tâm giận, tâm si mê, tâm buồn, tâm vui, tâm xao xuyến...

Kinh Pháp Bảo Đàn, Đức Lục Tổ Huệ Năng nói: “Dù kẻ ngu người trí, dù loài người hay loài vật, cũng sẵn có TÁNH GIÁC. Chỉ vì sự mê ngộ khác nhau, nên mới có kẻ trầm luân đau khổ, người giải thoát an lạc’.

Về trạng thái GIÁC NGỘ TÁNH GIÁC trong Thập Pháp Giới như sau:

- Địa Ngục, Ngạ Quỷ, Súc Sanh: Phật Tánh bị che mờ
- Thiên, Nhơn, A Tu La: Phật Tánh tỏ hơn, sáng ra
- Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát: Phật Tánh sáng tỏ hơn
- Quả Phật: Phật Tánh tròn sáng viên mãn

Mục đích Đức Phật ra đời cũng vì muốn chỉ cái Phật Tánh sẵn có này trong thân

chúng sanh, cho nên trong Kinh Pháp Hoa Ngài nói: ‘Đức Như Lai đã vì một nhân duyên lớn mà hiện ra nơi đời. Đức Như Lai vì muốn **Khai, Thi, Ngộ, Nhập Tri Kiến Phật** của chúng sanh mà hiện ra nơi đời’.

Chư Phật và Chư Tổ một khi đã thấy đệ tử mình đạt trình độ tu khá, có đủ đức tin thọ lãnh Đại Đạo, quý Ngài bèn đem Phật Tâm truyền trao vào, in vào tâm đệ tử. Sự ấn định rõ ràng này gọi là truyền tâm ấn và một khi Tâm Tánh của đệ tử (Phật Tâm) khế hợp với Tâm Tánh của Phật thì sự thành Phật liền đạt được.

Triển Khai Đấng Thánh Địa:

Là trải ra, vào đất Thánh, tức là mỗi khi quý vị tu sĩ mở tọa cụ ra, trải ra để ngồi thiền, để tịnh tu, dụ như người ở ngoài Tam Giới đi vào Đất Thánh, từ phàm bồng lên Thánh, từ mê trở nên ngộ, từ trạng thái chúng sanh liền chứng tuệ giác. Ví như rải hạt giống tốt vào đất lành (Thánh Địa) sẽ đâm chồi nảy lộc (mạ lòng) đơm hoa kết trái (chứng quả).

TOẠ CỤ NI SỬ ĐÀN: Là loại y để lót khi ngồi thiền, khi nằm, khi lót chân để tránh cho 3 đại pháp y trên không bị dính dơ. Không được dùng làm y đắp, không được đem cho người, không được dùng túm cổ, bọc củi và đựng đồ tạp nhạp. Chỉ dùng cho ngồi thiền, lót chân và trải nằm mà thôi.

Phụng Trì Như Lai Mạng:

Như là Pháp Thân.

Lai là dụng ứng Hoá Thân.

Như Lai là Phật Tánh thường hằng, tùy duyên diệu dụng, cứu độ chúng sanh. Phụng trì Như Lai mạng là đạt tuệ giác tối cao, đắc thành chánh quả, tiếp nối huệ mạng Phật Pháp, đời đời thường còn, tột đến vị lai.

Loài Súc Sanh Đắp Tọa Cụ Cũng Giải Thoát:

Thuở xưa, có một vị Tỳ Kheo tu ở trên núi, các con thú như chim, thỏ, nai, khỉ... thường quần quít bên ngoài. Một hôm, vị Tỳ Kheo quần y ngồi nhập định trên mỏm đá, để vật dùng và tọa cụ bên gốc cây gần đó. Con khỉ liền đến lấy TỌA CỤ rồi cũng quần,

bày vai hữu như Ngài và vui mừng nhảy nhót. Nó bắt chước Ngài quỳ gối chấp tay, đắp y chờ cho Ngài trông thấy.

Khi vị Tỳ Kheo xuất định, nhìn nó và khen rằng: ‘Tốt lắm! Loài súc sanh còn có tánh Phật’. Rồi Ngài truyền Tam Quy Y và năm giới cho nó. Ngài chú nguyện cho nó biết tu, được sanh thiên.

Vì Ngài đã đắc quả A La Hán, nên sau khi con khỉ chết, Ngài quan sát thấy nó đã vãng sanh lên cõi trời Đâu Suất gặp Bồ Tát Di Lặc, tu tiếp trong kiếp tiên của nó.

(18) **登道場** 若得見佛，當
願衆生，得無礙眼，見一切
佛。唵，阿密栗帝吽登吒。

1. **PHIÊN ÂM:**

ĐĂNG ĐẠO TRÀNG

Nhược đắc kiến phật

Đương nguyện chúng sanh

Đắc vô ngại nhãn

Kiến nhưt thiết phật

ÁN A MẬT LẬT ĐẾ HỒNG PHẤN TRA

(3 lần)

2. **DỊCH NGHĨA:**

LÊN ĐẠO TRÀNG

Khi nhìn thấy phật

Nên nguyện chúng sanh

Được mắt vô ngại

Thấy tất cả phật

ÁN A MẬT LẬT ĐẾ HỒNG PHẤN TRA

(3 lần)

3. YẾU GIẢI:

Đăng:

Là lên. Từ chỗ thấp đến chỗ cao gọi là lên. Từ chỗ hữu vi đến chỗ vô vi gọi là lên. Từ nơi phàm phu tiến đến bậc thánh hiền gọi là lên.

Đạo tràng:

Là nơi thờ phật, có kinh điển, có chư Tăng Ni ở, người ta thường gọi là chùa. Là *Tăng Già Lam* vì nơi đó sanh phước lành. Còn nhiều nghĩa như:

- *Nhà tịnh trụ* : chỗ an trụ trong sạch.
- *Nhà xuất thế gian*: nơi tu đạo xuất thế.
- *Tịnh xá*: chỗ ở thanh tịnh.
- *Vườn thanh tịnh vô cực*: vườn thanh tịnh tuyệt đối.
- *Cõi sạch kim cương*: cõi trí tuệ vững chắc.
- *Đạo tràng vắng lặng*: chỗ phụng thờ trang nghiêm.
- *Chỗ xa lánh sự ác*: chỗ không có ác đạo.

- *Chỗ nương gần bạn lành*: chỗ không có người ác.
- *Đất vô vi* : chỗ các pháp không tướng.

Là cửa không, là bốn tâm, là bốn tánh, là phật tánh không nhiễm ô... (*Bản lai diện mục*).

Đăng Đạo Tràng:

Là lên đạo tràng.

Lên đạo tràng theo nghĩa ở đây, không phải là thân đi lên chánh điện thôi, mà tâm cũng hướng đến giác ngộ nữa. Vì chúng sanh sống trong cảnh giới phàm tục, ô uế, triền phược. Một khi hồi đầu bến giác, hướng mình về chốn thanh tịnh. Cũng như mỗi khi lìa bỏ vô minh phiền não trói buộc, lắng đọng tâm tư, trở về bốn tánh, nhận ra *bản lai diện mục*, an trụ trạng thái vô vi gọi là ***Đăng Đạo Tràng***.

Nhược Đắc Kiến Phật:

Là nếu được thấy phật

Là khi được thấy phật. Phật tức là giác, là tự tánh thanh tịnh, là chơn tâm. Chúng sanh

vì bị vô minh, vọng tưởng phiền trước bao vây, nên khó nhận ra *Tánh Giác* sẵn có của mình. *Tánh Giác* lúc nào cũng hiện tiền khắp thân, là “*Cái Biết*” tỏa ra mọi nơi. Cũng như một người đang sống trong lòng của quả núi thì rất khó thấy hình dáng quả núi một cách toàn vẹn. Cũng vậy, chúng sanh sẵn có *Tánh Giác* mà ít ai được định tâm trở về *Tánh Giác*. Một khi thấy được *Tánh Giác* (Phật *Tánh*) là một điều đáng mừng, đáng mong cầu. Nên nói “*Nhược Đắc Kiến Phật*” đó là tỏ lòng mong cầu. Ý nói Phật không dễ thấy, cho nên nguyện thấy và sinh lòng vui mừng được thấy.

Đương Nguyện:

Tức là cần phải phát lòng mong cầu, tâm gửi theo lời thệ lớn. Khiến cho tất cả chúng sanh, buông xả vọng niệm, nhìn lại chính mình, nhận ra Phật *Tánh* thanh tịnh sẵn có, để được an lạc giải thoát.

Đắc Vô Ngại Nhãn:

Vô ngại nhãn tức là mắt Phật (Phật Nhãn). Phật nhãn có đủ 5 loại mắt (Ngũ Nhãn)

cho nên nhãn lực vô ngại, thần thông siêu xuất, thấy tất cả cõi trong Tam Giới. Chỉ có quả phật mới có vô ngại nhãn, mới đủ 5 loại mắt, từ mắt phàm phu thấu đến mắt phật, có đủ phương tiện tự tại biến hóa, ứng hiện cứu khổ độ sanh. Năm loại mắt đó là: nhục nhãn, thiên nhãn, pháp nhãn, huệ nhãn và phật nhãn.

Có bài kệ tóm lược 5 loại mắt như sau:

“Thiên nhãn thông chẳng ngại
Nhục nhãn ngại chẳng thông
Pháp nhãn duy xem tục
Huệ nhãn rõ biết không
Phật nhãn như nghìn nhứt
Chiếu khắp thể đại đồng”

Nhục nhãn là mắt thịt của phàm phu, là mắt chướng ngại, vô minh.

Thiên nhãn là mắt của chư thiên (tiên) cõi sắc, thấy được tướng khổ vui của chúng sanh sáu đường, sanh đây tử kia, các thứ hình sắc chẳng luận gần xa, trong ngoài, sáng tối, nhưng chưa thấy được cõi phật.

Pháp nhãn là mắt huệ của Bồ Tát, thấy rõ các môn phương tiện, tùy cơ ứng hóa độ sanh.

Huệ nhãn là mắt của người tu đắc đạo trong hai thừa THANH VĂN, DUYÊN GIÁC. Nhờ dùng trí huệ soi tỏ chỗ chơn không vô tướng, duyên hợp duyên tan của các pháp mà đắc được huệ nhãn.

Phật nhãn là mắt chư Phật vô thượng chánh giác, rộng soi vô cùng vô tận, như vô lượng ánh sáng mặt trời bừng khắp. Phật nhãn bao gồm cả ngũ nhãn, diệu dụng phương tiện, cứu khổ độ sanh tùy cơ ứng hiện.

Tóm lại, tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, đều có *Bản Giác Thanh Tịnh*, nhưng vì bị vô minh phiền não bao phủ, vọng tưởng ngăn che, khó có thể nhận ra *Tự Tánh*, cũng như người đang sống dưới quả núi cao, thì khó lòng nhìn hết hình dạng núi đó một cách rõ ràng, cũng như chúng sanh chẳng thấy mặt thật của tâm (*Bản lai diện mục*) là vì thân đang ẩn trong tâm ấy.

Cho nên mỗi khi chúng ta lên *Đạo Tràng*, nhìn thấy hình tượng đức phật qua nhục nhãn, ví như mỗi khi chúng ta tĩnh lặng rồi bỏ vô minh phiền não, kiến tánh minh tâm, nhận ra tự thể, cũng nhớ thềm đọc kệ chú, gửi lời cầu nguyện cho tất cả chúng sanh, được nhãn căn vô ngại, chứng ngũ nhãn lục thông, thấy hết cảnh giới chư phật, chứng quả vô thượng bồ đề, thành chánh giác đạo.

(19) **讚佛** 法王無上尊，三
界無倫匹，天人之導師，四
生之慈父，我今暫皈依，能
滅三祇業，稱揚若讚嘆，億
劫莫能盡。

1. PHIÊN ÂM:

TÁN PHẬT

Pháp vương Vô Thượng Tôn
Tam giới vô luân thất
Thiên nhưn chi Đạo sư
Tứ sanh chi Từ phụ
Ngã kim tạm quy y
Năng diệt tam kỳ nghiệp
Xưng dương nhược tán thán
Ức kiếp mạc năng tận.

2. DỊCH NGHĨA:

KHEN NGỢI ĐỨC PHẬT

Đấng pháp vương vô thượng
Ba cõi chẳng ai bằng
Thầy dạy khắp trời người

Cha lành chung bốn loài
Con quy y chốc lát
Cũng diệt vô số nghiệp
Ca tụng hoặc khen ngợi
Ức kiếp cũng không cùng.

3. YẾU GIẢI:

Tán:

Tiếng Phạn gọi là **Bà Sư**, Trung Hoa dịch là tán thán (khen ngợi). Vì công đức của Chư Phật không thể nghĩ bàn (nghĩ không tới, nói ra không hết) cho nên hễ thấy dung nhan của Phật thì khen ngợi.

Phật:

Tiếng Phạn gọi là **Bouddha**, dịch là **Giác Giả** (người tỉnh thức). Ngài đã phát nguyện cứu độ chúng sanh. Hiện nay trong không gian, có vô số thế giới và có vô số Phật. **Đức Phật Thích Ca Mâu Ni** là Đức Phật trong thế giới TA BÀ này. Theo kinh Phật nói: ở cõi **Tam Thiên Đại Thiên Thế**

Giới này, có ba ngàn Đức phật ra đời:

- 1000 Đức phật thời quá khứ: đã qua
- 1000 Đức phật thời hiện tại: hiện nay
- 1000 Đức phật thời tương lai: sẽ đến

Đức Phật Thích Ca là vị phật thứ tư trong số một ngàn Đức phật hiện tại. Đức Phật Di Lặc sẽ là Đức phật thứ năm ra đời kế theo Đức phật Thích Ca một khi giáo pháp của Đức phật Thích Ca không còn ai biết đến (thời mạt pháp).

Đức Phật Thích Ca hiện nay không còn ở Cõi Ta Bà này, nhưng giáo pháp còn thì Đức Phật vẫn hiện hữu.

Mỗi Đức phật đều có đủ 3 thân, 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp. Ba thân phật là:

PHÁP THÂN: cũng gọi là CHƠN THÂN, tức là cái thể tánh Như Lai thường hằng mà phật đã có trước khi giáng sanh làm Thái Tử con vua Tịnh Phạn và đi xuất gia tu thành phật.

ỨNG THÂN: Còn gọi là HIỆN THÂN, là cái thân hiện ra trong cõi đời này, từ lúc giáng sanh cho đến khi nhập *Niết Bàn*.

HÓA THÂN: còn gọi là THÂN THÔNG BIẾN HÓA THÂN, tức là cái thân mà Đức phật tùy tiện biến hóa ở chỗ này chỗ khác, để dễ dàng gần gũi độ sanh (thân trời, thân rồng, thân Bồ Tát, thân to, thân nhỏ, thân trưởng giả, thân Tỳ kheo, thân Sa di...).

Đức phật là bậc sáng suốt hoàn toàn, trí lực đầy đủ (phước huệ tròn đầy). Ngài có đủ nhiều hạnh lành, nên ngài được xưng tặng bằng 10 đức hiệu:

- Như Lai
- Ứng cúng
- Chánh biến tri
- Minh hạnh túc
- Thiệt Thệ
- Thế gian giải
- Vô thượng sĩ, điều ngự trượng phu
- Thiên nhơn sư
- Phật
- Thế Tôn

Ngoài ra, người và cõi trời còn xưng tôn Đức phật những danh hiệu như: Đấng pháp vương, Vô thượng y vương, Đại Sa Môn, Sư Tử Hống, Vô Thượng Sư, Đại Trưởng phu...

Pháp:

Là phương pháp, là mẫu mực, là khuôn phép. Pháp tiếng Phạn gọi là ***Đạt Ma*** (Dharma), dịch là giáo pháp của phật. Chữ ***Pháp*** nói chung có nghĩa rất rộng; phạm vi chi dù lớn dù nhỏ, hữu hình vô hình, tốt hoặc xấu, hữu vi hay vô vi, chân thật hay hư vọng, đều gọi là ***Pháp*** cả. Nhưng chữ Pháp trong bài kệ này là chỉ cho Đạo lý của Đức phật, Giáo lý của Đức phật. Giáo lý của Đức Phật Thích Ca được chia làm ba thời kỳ thường trụ là Chánh pháp, Tượng pháp và Mạt pháp.

THỜI KỲ CHÁNH PHÁP: là khi Đức phật nhập Niết Bàn mãi đến 500 năm sau. Nhờ ảnh hưởng thần lực của phật nên nhiều người tu hành đắc ĐẠO.

THỜI KỲ TƯỢNG PHÁP: Tượng pháp

là giáo pháp tương tự chứ không còn là chánh. Thời gian từ 500 năm sau Đức phật nhập diệt cho đến 1500 năm sau phật Niết Bàn. Lúc bấy giờ, vì xa lìa phật, nên người tu hành ít người đắc quả từ từ.

THỜI KỲ MẠT PHÁP: Mạt là ngọn, là cuối cùng. Kể từ 1500 năm sau phật Niết Bàn mãi đến về sau, vì xa cách phật đã lâu, pháp tu chưa hoàn chỉnh, nên nhiều người tu hành giải đãi, sa ngã, hủy phạm giới luật thì nhiều, tu hành tinh tấn thì ít. Người chứng quả thánh rất hiếm.

Pháp Vương:

Là vua pháp, vị vua tự tại, dùng chánh Đạo nhiếp hộ chúng sanh, khiến cho mọi loài được an vui, giải thoát.

Vô Thượng Tôn:

Tiếng Phạn gọi là A NẬU ĐA LA dịch là **Vô Thượng**. Có nghĩa là cao lớn không gì hơn được. Nói về địa vị tu chứng, khi so sánh với THÁNH PHẠM thì PHẬT là trên hết. Nói về pháp giải thoát thì NIẾT BÀN

TỊCH TỊNH là trên hết.

Pháp Vương Vô Thượng Tôn:

Không có gì trên vua pháp được. Nghĩa là đối với những pháp môn, những phương pháp Đạo lý đem giáo hóa chúng sanh, khiến cho mọi loài thoát ly sanh tử, chứng ngộ Niết Bàn thì chỉ có vua pháp là bậc tôn quý nhất đối với con đường xuất thế.

Tam Giới:

Là ba cõi, ba thế giới của chúng sanh nường ở. Đó là dục giới, sắc giới và vô sắc giới. (xem chú thích ở bài số 7).

Luân Thất:

Luân là so sánh. Thất là không được. Luân thất không thể nào so sánh được.

Tam Giới Vô Luân Thất :

Có nghĩa là nếu đem Tam Giới (3 cõi) chúng sanh chưa đắc quả Thánh, mà so sánh với cõi *Thường Tịch Quang* của Phật thì không sao bằng được, bởi vì Phật là đấng pháp vương (là vua pháp) là bậc tôn quý

nhất trong pháp xuất thế, còn ba cõi chúng sanh còn sanh tử, chưa ra khỏi luân hồi.

Thiên Nhơn Chi Đạo Sư :

Là bậc thầy của cõi trời và cõi người. Đức Phật Thích Ca đã từng giảng kinh Hoa Nghiêm ở dưới Long cung, giảng kinh Địa Tạng cho mẹ là Ma Gia nghe ở Cung Trời Đâu Suất. Phật còn giảng pháp Thập Thế Giới Hải ở Diệu Quang Đường nơi Cung của Trời Tứ Thiên Vương.

- Giảng pháp Thập Trụ nơi cung trời Đế Thích.
- Giảng pháp Thập Hạnh nơi cung trời Diêm Ma.
- Giảng pháp Thập Hồi Hưởng nơi cung trời Đâu Suất.
- Giảng pháp Thập Thiên Định nơi cung trời Hóa Lạc.
- Giảng pháp Thập Địa nơi cung trời Tha Hóa.
- Giảng pháp Thập Kim Cương nơi cõi Sơ Thiên.
- Giảng pháp Thập Nhẫn nơi cõi Nhị Thiên.

- Giảng pháp Thập Nghiệp nơi cõi Tam Thiên.
- Giảng về Tâm Địa Pháp Môn nơi cõi Tứ Thiên.

Tứ Sanh :

Là bốn cách sanh sản của chúng sanh, gọi là *Tứ Chứng Sanh*, gồm có Noãn sanh, Thai sanh, Thấp sanh và Hóa sanh.

- ***Noãn sanh***: từ trong trứng mà nở ra con, như chim, cá, gà, vịt...
- ***Thai sanh***: từ trong bào thai mà sanh ra con và lớn lên, như con người, ngựa, mèo, chó....
- ***Thấp sanh***: từ chỗ ướt mà sanh ra như cá, nòng nọc, lươn, cua, ghê, sò, ốc....
- ***Hóa sanh***: tự nhiên mà sanh ra, hóa ra do sức mạnh của cái *Nghiệp*. Như những linh hồn sanh làm ngựa quý, xuống Địa Ngục, hay những côn trùng lột vỏ như con ve, con bướm (con sâu hóa bướm).

Tứ Sanh Chi Từ Phụ:

Có nghĩa là bậc cha lành của bốn loài. Nếu

xét về tình thương rất ráo, thì Đức Phật là bậc cha lành thương xót mọi loài chúng sanh như bà mẹ thương con đở. Vì Ngài đã hy sinh thân mạng để tìm ra mối Đạo, ban cho chúng sanh những pháp mầu vi diệu, làm chiếc phao thoát biển sanh tử, rất ráo an vui, giải thoát hoàn toàn. Vì vậy, Đức Phật rất xứng đáng là đấng cha lành bậc nhất của bốn loài chúng sanh.

Ngã Kim Tam Quy Y:

Là con nay một khi nường về.

Ngã Kim: là con hiện giờ, con nay.

Tam Quy Y: một khi quay về. Chữ “Tam” ở đây chỉ cho hiện nay, giờ đây, phút giây này.

Tam Kỳ Nghiệp:

“Tam Kỳ” tiếng Phạn nói đủ là A TĂNG KỲ, dịch là vô số thời gian. Tam Kỳ Nghiệp là vô số nghiệp chướng lâu đời đến giờ.

Năng Diệt Tam Kỳ Nghiệp:

Ý nói, con hiện giờ, đem lòng thành kính, một khi nhìn thấy, một khi đánh lễ, hướng

tâm quay về quy y với phật thì liền đó vô số nghiệp chướng lâu đời thấy đều rơi xuống và tiêu tan hết.

Nghiệp:

Tiếng Phạn gọi là KARMA, Trung Hoa dịch là *Nghiệp*. Là cái năng lực do chúng sanh gây ra từ trước, hoặc *Thiện* hoặc *Ác* cấu thành ra một thói quen, có sức hút rất mạnh, có lực hấp dẫn rất khó bỏ, nó dẫn dắt chúng sanh đi vào đường thiện hoặc đường ác (PHƯỚC NGHIỆP hoặc TỘI NGHIỆP).

Thi sĩ Nguyễn Du đã viết

“Đã mang lấy nghiệp vào thân
Thì đừng trách lẫn trời gần trời xa”

Nghiệp còn có hai loại là *Biệt Nghiệp* (nghiệp riêng) và *Cộng Nghiệp* (nghiệp giống nhau, nghiệp chung).

Nghiệp sở dĩ có là do *Tam Độc* tham, sân, si và hiện hành nơi thân, miệng, ý. Vì vậy mà Nghiệp còn gọi là *Tạo Tác*.

Thân Nghiệp: do cái thân làm ra như sát

sanh, trộm cướp, tà dâm.

Khẩu Nghiệp: do cái miệng nói ra như nói láo, nói thêm bớt, nói hai đầu đâm thọc, rửa chưỡi.

Ý Nghiệp: ý tham, ý giận, ý si mê. Người đời từ trẻ đến già không khi nào ra khỏi sự quản trị, chi phối của cái *Nghiệp* (thói quen, ghiền, ưa, bỏ không được, vô minh, buồn phiền...) làm cho điên đảo khổ lụy. Sau khi chết, con người sẽ bị một lực cực mạnh do sự huân tập, chứa nhóm, thói quen đưa vào bốn lãnh vực quả báo, nhứt định phải chịu, giống như mắc nợ rồi nhứt định phải trả không thiếu một cắc. Bốn lãnh vực đó là:

CỰC TRỌNG NGHIỆP: Sau khi chết, thần thức sẽ theo cái nghiệp nào nhiều nhất, khó bỏ nhất, có tội nhất, có phước nhất mà đi đầu thai. Hoặc thẳng vào địa ngục chịu tội báo, hoặc sanh thẳng cõi trời hưởng phước liền.

CẬN TỬ NGHIỆP: Khi gần tắt thở, nếu

ưa thích, hướng tâm theo nghiệp nào thì tùy đó mà thác sanh đi đâu thai.

Ví dụ: người sắp chết, nếu được bạn bè khai thị, giới thiệu cõi phật, khiến cho người sắp chết buông xả luyến ái, cầu sanh nước cực lạc của Đức Phật A Di Đà, thì có thể liền được vãng sanh về cõi phật. Hoặc là, người sắp chết mà họ hàng thân thuộc xáo trộn, chia rẽ... làm cho họ giận tức lên, tâm họ sẽ sân si, khiến họ đọa liền vào cõi địa ngục.

TẬP QUÁN NGHIỆP:

Là cái thói quen trong đời sống. Nếu người sắp chết, trước kia họ thường ưa thích việc thiện việc ác nào đó thì sau khi chết họ liền đọa lạc hoặc đầu thai vào những nơi họ ưa thích.

Ví dụ: Thích niệm Phật sẽ sanh về cõi Phật. Thích bắn giết sẽ sanh vào A Tu La. Thích nhậu nhẹt ăn chơi sẽ đầu thai vào ngựa quỷ...

TÍCH LŨY NGHIỆP :

Là cái nhân nghiệp đã gây từ nhiều đời, kết nhóm từ từ, nay đủ duyên hiện khởi và

dắt dẫn vào con đường đầu thai hoặc tốt hoặc xấu.

Xưng Dương Nhược Tán Thán

Ức Kiếp Mạc Năng Tận

Công đức và trí tuệ của Đức phật thật vô lượng vô biên, dù chúng ta dùng tâm chân thành cung kính khen ngợi trải qua trăm ngàn muôn ức kiếp cũng không thể hết được.

Kiếp: tiếng Phạn gọi là KIẾP BA, dịch là ĐẠI THỜI. Kiếp là thời kỳ rất dài, thật khó lấy số năm tháng ngày để kể cho đúng. Kiếp có ba thứ: *Tiểu Kiếp*, *Trung Kiếp* và *Đại Kiếp*.

TIỂU KIẾP : Lấy đời sống con người từ 10 tuổi thọ mà khởi sự. Cứ qua một trăm năm, tuổi đại thọ của kiếp người tăng 1 tuổi (tuổi thọ con người là 11 tuổi chết) lần lượt trải đến khi tuổi thọ của con người là 84.000 tuổi sống thọ, đó là *Tăng Kiếp* chí cực. Kế đó giảm kiếp tiếp tục, cứ trải qua một trăm năm, tuổi sống thọ của con người giảm

xuống 1 tuổi (83.999) và cứ lần lượt giảm cho đến khi tuổi thọ của con người chỉ còn 10 tuổi gọi là *Giảm Kiếp* chí cực. Một chu kỳ Tăng và một chu kỳ Giảm như vậy cộng thành mười sáu triệu tám trăm ngàn năm (16.800.000 năm) là một tiểu kiếp.

TRUNG KIẾP: Một trung kiếp bằng 20 lần tiểu kiếp ($20 \times 16.800.000 = 336.000.000$) thành ra ba trăm ba mươi sáu triệu năm.

ĐẠI KIẾP : Là một đời sống của một cõi thế giới. Thời gian dài vô tận khó tính cho đúng, nó trải qua bốn giai đoạn THÀNH, TRU, HOẠI, KHÔNG của vũ trụ vật thể.

Theo Phật Học Tự Điển của Đoàn Trung Còn thì ngài cho rằng một *Đại Kiếp* trải qua bốn *Trung Kiếp*.

- * Trung kiếp thứ nhất thuộc về *Thành* kiếp.
- * Trung kiếp thứ hai thuộc về *Trụ* kiếp.
- * Trung kiếp thứ ba thuộc về *Hoại* kiếp.
- * Trung kiếp thứ tư thuộc về *Không* kiếp.

Như vậy:

$$\begin{aligned} 1 \text{ Đại kiếp} &= \text{Trung kiếp} \times 4 \\ &= 336.000.000 \times 4 \\ &= 1.344.000.000 \text{ (một tỷ ba trăm} \\ &\text{bốn mươi bốn triệu năm)} \text{ và} \\ &\text{trải qua bốn thời kỳ là} \\ &\text{THÀNH, TRỤ, HOẠI,} \\ &\text{KHÔNG.} \end{aligned}$$

Cho nên có thể nói rằng một ĐẠI KIẾP tức là đời sống của một cõi thế giới, từ lúc hình thành cho đến khi hoại diệt. Người ta cũng thường nói đến kiếp con người, tức từ lúc tượng thai cho đến sanh ra, lớn lên, già, chết đi (sanh, lão, bệnh, tử).

(20) 禮佛 天上天下無如佛
，十方世界亦無比，世間所
有我盡見，一切無有如佛者
唵，嚩日囉斛

1. PHIÊN ÂM:

LỄ PHẬT

Thiên thượng thiên hạ vô như phật
Thập phương thế giới diệc vô tỷ
Thế gian sở hữu ngã tận kiến
Nhứt thiết vô hữu như phật giả
ÁN PHẠ NHỰT RA HỘC (3 lần)

2. DỊCH NGHĨA:

LỄ PHẬT

Trên trời dưới trời không bằng phật
Mười phương thế giới cũng không kịp
Những gì tôi thấy trên thế gian
Tất cả không ai sánh bằng phật
ÁN PHẠ NHỰT RA HỘC (3 lần)

3. YẾU GIẢI:

Lễ:

Năm vóc gieo sát đất gọi là lạy.

(5 vóc: 2 tay, 2 chân, đầu).

Hết lòng cung kính. Mỗi vóc gieo xuống là mỗi nguyện phát ra:

- Nguyện khi gối mặt tôi đặt xuống đất, khiến cho chúng sanh được *Đạo Chánh Giác*.

- Nguyện khi gối trái tôi đặt xuống đất, khiến cho chúng sanh không khởi tà kiến, mà được an ổn trong chánh giác.

- Nguyện khi tay mặt tôi đặt xuống đất, cũng như Thế Tôn đang ngồi tòa kim cương tay mặt chỉ xuống đất, rung động, hiện điềm lành, chứng *Đại Bồ Đề*. Tôi nay cũng vậy, cùng các chúng sanh đồng chứng Đạo quả.

- Nguyện tay trái tôi đặt xuống đất, khiến cho chúng sanh lìa xa ngoại đạo.

- Nguyện đầu của tôi khi đặt xuống đất, khiến các chúng sanh lìa tâm kiêu

mạn, phát ý vô thượng, đều được thành tựu vô kiến Đảnh Tướng (tướng thít trên đỉnh đầu khó thấy).

Thiên Thượng Thiên Hạ:

Là trên trời dưới trời. Ở đây chỉ cho mười phương thế giới (Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông Nam, Tây Nam, Đông Bắc, Tây Bắc, Thượng, Hạ).

Vì quả đất của chúng ta hình tròn, đang lơ lửng trong không gian, quay theo trục của mình và di chuyển xung quanh mặt trời, cho nên nói trên trời dưới trời chứ không phải nói trên trời dưới đất.

Thiên Thượng Thiên Hạ Vô Như Phật:

Là trên trời dưới trời không ai bằng Phật. Ý nói trong ba cõi (dục giới, sắc giới và vô sắc giới) không ai có thể sánh với Phật hơn được. Bởi vì chư thiên thì tuy hỷ lạc nhưng chưa tỏ Phật lý. Còn chúng sanh thì bị vô minh che lấp, không thể soi tỏ gốc nguồn. Chỉ có Phật mới là tối cao trong Trời, tột bậc trong Thánh, thứ nhất trong ba cõi, không ai có thể cao hơn được.

Đức Thế Tôn trăm nghìn tướng tốt, muôn đức trang nghiêm, giác ngộ cao tột, mười hiệu đầy đủ.

Thập Phương Thế Giới Diệt Vô Tỷ:

Mười phương thế giới không so sánh với Đức phật đấng. Mười phương thế giới chỉ cho vũ trụ, hoàn cầu, trải qua ba đời, quá khứ, hiện tại, vị lai, có *Thành, Trụ, Hoại, Không*, có biến dịch dời đổi.

Chúng sanh trong *Tam Giới* (Dục Giới, Sắc Giới và Vô Sắc Giới) còn sanh tử luân hồi, sanh đây tử kia, lên xuống sáu đường (Thiên, Nhơn, A Tu la, Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh) đầu thai theo nghiệp, dù cho tu đến cõi vô sắc phi tưởng, phi phi tưởng thiên, khi hết phước cũng đọa làm súc sanh đến các cõi. Dù cho *Chuyển Luân Thánh Vương*, khi mãn kiếp cũng chuyển sanh làm người, làm quỷ, tùy nghiệp lực.

Còn ở thế gian loài người, từ vua chúa cho đến thứ dân, thì cũng khổ vì cơm áo, nhà cửa, ăn uống, đồ nằm, thuốc thang, hương

hoa, kỹ nhạc, bảo vật, tiền tài, danh vọng, hơn thua... Tất cả đều là những món biến dịch, có, không, mới, cũ... làm cho tâm họ xao xuyên, bấn khoăn, khổ lụy và sa đọa.

Chỉ có Đức Phật với Phật nhãn thanh tịnh không nhiễm ô, mới giác ngộ được trên những thực tánh của mọi pháp hư giả trong mười phương *Tam Giới* đó. Ví như có người đang bệnh nặng nan y, thì dù cho có đem đờn ca múa hát, vàng ròng, hột xoàn, nhà lầu, xe đẹp, tiền bạc, du lịch cho họ, họ cũng không màng, họ chỉ cần có một điều duy nhất là hết bệnh. Là những thứ hư ảo, được thân kim cương, chứng quả Phật thường hằng, vượt ngoài sanh tử mới là hơn hết.

Thế Gian Sở Hữu Ngã Tận Kiến

Nhứt Thiết Vô Hữu Như Phật Giả:

Ý nói những gì tôi thấy trong thế gian, tất cả không ai sánh bằng Phật.

Thế: là dời đổi, biến dịch, vô thường.

Gian: là cách hở ra, gián đoạn, không liên tục.

Đã là thế gian thì tất cả người và chúng hữu tình sống trong thế gian, từ chính cái sinh mạng (chánh báo) và tất cả những gì xung quanh (y báo) đều đời đời, duyên hợp, không bền chắc. Làm sao so bì được thân kim cương bất hoại của phật.

Đối với ơn đức của phật, lưu truyền mối Đạo, dạy chúng sanh nương theo, sống đời trong sạch, không tạo ác nghiệp, không bị luân hồi, an lạc giải thoát. Nay chúng ta mỗi lần nhìn thấy tôn dung, liền đem năm vóc gieo sát tận đất, cúi mình đảnh lễ. Nguyên noi gương phật tu hành cho đến khi đạt *Đạo Bồ Đề*. Vì vậy mỗi khi lễ phật đúng cách, được nhiều công đức.

Có bảy cách lễ phật:

NGÃ MẠN LỄ:

Đến trước bàn phật mà còn nhớ mình có ngôi thứ lớn, phải đứng trên, lỡ bị kẻ nhỏ đứng trước thì khi lễ không thanh tịnh. Họ vừa lễ phật vừa sanh tâm ngã mạn, không nhớ quán chiếu thân mình là giả ngã, duyên hợp tạm bợ, để cung kính quý mọp sát đất, tỏ lòng ngưỡng mộ phật thân bất diệt.

CẦU DANH LỄ:

Tức là lễ phật vì sự bắt buộc trong buổi lễ. Nếu có người nhìn thì thân nhẹ lạy thấp. Không có người nhìn thì thân nặng, lòng uể oải, tâm xao lãng, nhớ việc khác, mà miệng thì xưng danh hiệu phật. Lạy mà không quán chiếu, không hết lòng.

THÂN TÂM CUNG KÍNH LỄ:

Nghĩa là nghe xưng danh hiệu phật, tâm liền tưởng đến bóng dáng của phật. Thân tâm hòa hợp cung kính khi lạy.

PHÁT TRÍ THANH TỊNH LỄ:

Nghĩa là thấu cảnh giới phật. Là theo sự nhớ nghĩ của tâm. Mỗi lần lễ một vị phật nào tức là lễ khắp pháp giới chư phật. Đây là lễ pháp thân phật dung thông mười phương như nhau.

PHÁP GIỚI BÌNH ĐẲNG LỄ:

Tức là Phật Tánh thanh tịnh sẵn có trong Phật, trong chúng sanh, thể đồng như nhau.

Tánh Giác Chơn Như ai cũng có. Khi lễ một

vị phật là cảm về *Tánh Giác* trong tất cả chúng sanh mà ngưỡng mộ, mà an trú tánh giác của mình.

CHÁNH QUÁN LỄ:

Chiêm ngưỡng tôn dung Đức phật bên ngoài, nhận ra phật tánh sẵn có của mình ở bên trong. Cái *Tánh Giác* biết vô phân biệt như nhau. Đó là *Bình Đẳng Tánh Giác* quán chiếu.

THẬT TƯỚNG BÌNH ĐẲNG LỄ:

Thật Tướng Bình Đẳng của các pháp là *Không Tướng*, cho nên Ta, người, vật, phàm, Thánh, thể, dụng không hai. Đó là thể Tánh rỗng vắng của muôn sự muôn vật. (Tánh của các pháp là *Không Tướng* là Tịch Tĩnh vắng lặng).

Đó là thấy rõ lý Đạo vậy.

Mười Đức Hiệu Của Phật:

Đức Phật là vị phước Đức và Trí Huệ vô lượng, từ bi cao cả, bản lãnh tuyệt vời, cho nên được trời người xưng tán qua mười danh hiệu:

- Như Lai
- Ứng cúng
- Chánh biến tri
- Minh hạnh túc
- Thiện Thệ
- Thế gian giải
- Vô thượng sĩ, điều ngự trượng phu
- Thiên nhơn sư
- Phật
- Thế Tôn

Như Lai:

Tiếng Phạn gọi là ĐA ĐÀ A GIÀ ĐÀ dịch là Như Lai. Đức Phật nương theo cái *Thật Tánh Chơn Như* mà thành ngôi *Chánh Giác* nên gọi là *Như Lai*. Phật là Thật Tánh thường hằng trùm khắp, không từ đâu đến, cũng không đi về đâu nên gọi là *Như Lai*.

Ứng Cúng :

Tiếng Phạn gọi là A LA HA, dịch là Ứng Cúng. Nghĩa là đáng thọ lãnh sự cúng dường của Trời người. Bạc Phước Huệ viên mãn, trời người cúng dường ngài sẽ hưởng phước báu vô lượng.

Chánh Biến Tri :

Tiếng Phạn gọi là TAM MIÊU TAM PHẬT ĐÀ. Dịch là *Chánh Biến Tri, Chánh Biến Giác*. Là bậc sáng suốt cứu cánh chân lý. Rõ biết tất cả thật tướng các pháp.

Minh Hạnh Túc:

Tiếng Phạn gọi là VI ĐA THỨ LA NA TAM BÁT NA, dịch là *Minh Hạnh Túc*. Nghĩa là bậc có Trí Huệ và *Đức Hạnh* đầy đủ. Minh là *Tam Minh*, Hạnh là *Thiện nghiệp*.

Thiện Thệ:

Tiếng Phạn gọi là SU GIÀ TA. Dịch là *Thiện Thệ*. Thiện là tốt lành. Thệ là đi qua luôn không trở lại. Là bậc đi tới bờ kia Niết Bàn, bậc đã làm xong việc cần làm, trọn vẹn hạnh nguyện độ chúng sanh, bậc đã qua khỏi vòng sanh tử.

Thế Gian Giải:

Tiếng Phạn gọi là LỘ CA PHAI, dịch là *Thế Gian Giải*. Là bậc hiểu rõ hành tướng thật tướng của thế gian từ hữu tình đến vô tình, khí thế giới, vạn vật... Cho nên gọi

là *Thế Gian Tri*.

Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu:

Tiếng Phạn gọi là A NẬU ĐA PHÚ LÂU SA ĐÀM MIỆU BÀ LA ĐỀ.

Là bậc cao hơn hết trong hàng chúng sanh, ở đây tôn xưng Phật là bậc đủ sức chế ngự mình để thoát ra khỏi phiền não, còn đối với người thì đầy đủ diệu dụng, trí tuệ, phương tiện để điều phục họ, giáo hóa họ, khiến họ đạt Đạo giải thoát.

Thiên Nhơn Sư :

Tiếng Phạn gọi là SÁ ĐA ĐỀ BÀ MA NAO XÁ NAM, dịch là *Thiên Nhơn Sư*. Phật là bậc thầy giáo hóa cõi trời và cõi người, nhờ nghe và thực hành lời dạy của Phật mà rất nhiều *Thiên, Thần, Nhân* loại vãng sanh về cõi Phật.

Phật:

Tiếng Phạn gọi là BOUDDHA cũng gọi là *Phật Đà*. Dịch là *Giác Giả* (người sáng suốt). Là tiếng để tôn xưng bậc viên giác (giác ngộ hoàn toàn). Là người đã tự mình giác ngộ lại giác ngộ cho chúng sanh. Hai

cái hạnh ấy đã làm xong (giác hạnh viên mãn).

Trong thái dương hệ có vô số thế giới và có vô số Đức Phật. Quả địa cầu của chúng ta gọi là *Thế Giới Ta Bà* thì có *Đức Phật Thích Ca Mâu Ni* là vị phật hiện tại thứ tư trong số 1000 đức phật trong hiện kiếp. Có 1000 đức Phật thời quá khứ, 1000 đức phật thời hiện tại và 1000 đức phật sẽ hiện ra trong tương lai. Phật có ba thân là *Pháp Thân*, *Ứng Thân* và *Hóa Thân*.

Thế Tôn:

Tiếng Phạn gọi là BẠC GIÀ PHẠM hay LÔ CA NA THA. Là vị được các thế giới tôn xưng. Vì phật có đủ đức cho nên được tất cả thế giới (thượng, trung, hạ) trên từ chư Thánh, Tiên, Thần dưới cho đến loài Người, yêu quỷ, địa ngục, súc sanh thảy đều tôn kính cho nên gọi là *Thế Tôn*.

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni hiện đời, xuất thân từ thái tử, mười chín tuổi xuất gia tầm Đạo, sáu năm khổ hạnh, ba mươi tuổi thành

Đạo, tám mươi tuổi nhập Niết Bàn, bốn mươi chín năm hóa Đạo cứu chúng sanh.

Ngài có đủ sáu hạnh *Ba La Mật* của *Bồ Tát*, có tứ vô lượng tâm (TỪ, BI, HỖ, XẢ), có ba mươi hai tướng tốt với tám mươi vẻ đẹp (tướng phụ). Một vòng hào quang vàng xung quanh, ngài có bốn điều chẳng sợ (Tứ vô sở úy), có Tư Nhíp Pháp (bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự), có mười tám pháp thần thông (Thập bát bất cộng thần thông Đạo lực)

Ba Mười Hai Tướng Tốt của Đức Phật

1. Lòng bàn chân bằng phẳng
2. Chỗ bàn chân có hình bánh xe tròn
3. Ngón tay dài và nhọn
4. Tay chân dịu mềm
5. Trong kẽ tay kẽ chân có da mỏng giăng lưới liền nhau.
6. Gót chân đầy đặn
7. Mu bàn chân thịt nổi cao đầy đặn
8. Bắp vế tròn đều
9. Khi đứng hai tay dài quá đầu gối
10. Nam căn ẩn kín

11. Thân hình cao lớn và cân phân
12. Lỗ chân lông ánh ra sắc xanh
13. Lông trên mình ngả về bên phải
14. Thân phát sáng màu vàng
15. Hào quang quanh mình chiếu ra một tầm (1,6 m)
16. Da mỏng và mịn
17. Thịt nơi lòng hai bàn tay, hai bàn chân, hai vai và đỉnh đầu tròn đầy
18. Hai nách đầy đặn không quá lõm sâu
19. Thân thể oai nghiêm như sư tử
20. Thân thể ngay thẳng vững vàng
21. Hai vai tròn tựa cân phân
22. Có bốn mươi cái răng
23. Răng trắng, trong, đều nhau và khít
24. Bốn cái răng cửa lớn đều
25. Gò má nổi cao như mép sư tử
26. Nước miếng đủ chất thơm ngọt
27. Cái lưỡi rộng dài mềm mỏng, le dài đến chân tóc trán
28. Giọng nói thanh nhã nghe xa như giọng của *Phạm Thiên*
29. Con mắt xanh biếc
30. Lông nheo dài đẹp
31. Có chòm lông trắng thường chiếu

sáng, mọc giữa hai chân mày (lông trắng giữa chặ̣n mày).

32. Trên đỉnh đầu có cục thịt nổi cao lên như một búi tóc (vô kiến đạ̉nh tướng) thường phóng hào quang ra.

Ba mươi hai tướng là do phước báo của lòng đại từ bi nhiều đời tu tập và thực hành hạnh bồ tát cứu độ chúng sanh, khiến cho chúng sanh mỗi khi nhìn thấy phật liền đem lòng tôn kính và hoan hỷ.

(21) 供淨瓶 手執淨瓶，當
願衆生，內外無垢，悉令光
潔。唵，勃伽嚩迦叱捨叱莎
訶。

1. PHIÊN ÂM:

CÚNG TỊNH BÌNH

Thủ chấp tịnh bình

Đương nguyện chúng sanh

Nội ngoại vô cấu

Tất tịnh quang khiết

ÁN THẾ DÀ LỔ CA SẮT

HÀM SẮT TÁ HA (3 lần)

2. DỊCH NGHĨA:

CÚNG BÌNH SẠCH

Tay cầm bình sạch

Nên nguyện chúng sanh

Trong ngoài không dơ

Sạch sẽ tất cả

ÁN THẾ DÀ LỔ CA SẮT

HÀM SẮT TÁ HA (3 lần)

3. YẾU GIẢI:

Cúng:

Dâng tới với lòng thành kính gọi là cúng. Nói cho đủ gọi là *Cúng dường*. Cúng dường nghĩa là “CUNG DUỖNG” tức là dâng tới để cung cấp cho điều cần yếu hoặc sức khỏe, hoặc việc dùng (bồi dưỡng, trợ lực....)

Tịnh bình:

Tiếng Phạn gọi là QUÂN TRĨ CA dịch là bình, tức là dụng cụ đựng nước cúng Phật. Tịnh bình ở đây nói về bình sạch, dùng đựng nước tinh khiết cúng Phật mỗi buổi sáng, cho nên gọi là *Đức Bình*.

Phật dạy chư Tỳ Kheo mỗi buổi sáng sau khi tụng kinh chú (Lãng Nghiêm) lấy bình sạch đựng nước trong sạch, cúng trước tượng Phật và Bồ Tát... dâng cúng và thầm đọc kệ chú, gửi tâm nguyện của mình theo, rồi trì ba biến thần chú.

Thủ Chấp Tĩnh Bình:

Tay cầm bình sạch.

Tay cầm có ý nghĩa là dùng thân trang nghiêm, đầy đủ oai nghi. Cầm tay trái biết đang cầm tay trái, cầm bằng tay phải biết mình đang cầm tay phải. Đó là *Thiền định*, thân đầu tâm đó của bậc tu hành *Minh Sát Tuệ*.

Trong truyện cổ phật giáo Nhật Bản có nói: Thiền sư TENO vừa hạ san sau mười năm Tu thiền trên núi. Sư đến yết kiến thiền sư NANIN. Vừa gặp mặt, thiền sư NANIN hỏi:

- Lúc nãy ngài đã bỏ chiếc dù của ngài bên phải hay bên trái đôi guốc, trước khi vào thiền thất này vậy?

TENO bối rối thú nhận rằng không nhớ rõ... Và xin ở lại học với NANIN. Một lần khác, NANIN lại bất chợt hỏi TENO:

- Khi nãy thầy bỏ dép trước khi vào thiền thất này, vậy thầy đã bỏ dép ở chân nào trước vậy?

TENO cũng không trả lời được và xin ở lại học tiếp (vì thấy mình chưa được).

Từ đó về sau, NANIN thiền sư cũng không dạy dỗ gì thêm ngoài chuyện dù, dếp, chổi, chén, tô, mền, y phục, nói, cười... (oai nghi). Sau bốn năm hành thiền *Chánh Niệm* (thân đầu tâm đó) TENO thấy rằng mình đã hoàn toàn được trong bốn oai nghi (đi, đứng, nằm, ngồi...) nên đến từ già thiền sư NANIN để ra đi. Ông liền dùng tay đẩy mạnh cánh cửa thiền thất làm vang ra tiếng động mạnh. Điều này đã chứng tỏ rằng mình dùng sức quá mức cần thiết, vì không biết rằng ta đang dùng tay đẩy cửa. Và TENO phải ở thêm hai năm nữa để học cách đóng cửa.

Sau sáu năm ở với thầy, thiền sư TENO đã thuần thục và trở thành một thiền sư lừng danh nước Nhật. (Mình phải biết mình còn sai thì mới tiến bộ khi thầy dạy).

Nội Ngoại Vô Cấu, Tất Lịnh Quang Khiết:

Trong ngoài không dơ, sáng sạch tất cả.

Bên trong ở đây là chỉ cho thân tâm.

Bên ngoài ở đây là chỉ cho trần cảnh.

Bên trong, tâm luôn nghiêm trì giới luật.

Thân giữ gìn oai nghi tế hạnh, thân đầu tâm

đó, định lực phát sanh, từ đó trí huệ bừng sáng, phiền não tan hết, duy chỉ còn *Tánh Giác* soi tỏ. Ngoài không nhiễm trần lao, trong không khởi phiền não, trong ngoài như một, trí huệ chói khắp, quả Bồ Đề chẳng xa vậy.

(22) **普禮真言** 唵，嚩日囉斛

(23) **蕩淨瓶真言** 唵，嚩莎訶。

(24) **灌水真言** 唵，嚩悉鉢囉摩尼莎訶。

1. PHIÊN ÂM:

(22): **PHỔ LỄ CHƠN NGÔN:**
ÁN PHẠ NHỰT RA HỘC

(23): **ĐẢN TỊNH BÌNH CHƠN NGÔN:**
ÁN LAM TÁ HA

(24): **QUÁN THỦY CHƠN NGÔN :**
ÁN PHẠ TẮT BA RA MA NI TÁ HA

2. YẾU GIẢI:

22: **PHỔ LỄ CHƠN NGÔN :**
“ÁN PHẠ NHỰT RA HỘC” để trì niệm sau khi xưng tán Đức Phật, bắt đầu lạy thì vừa lạy vừa trì chú này.

Thần chú, tiếng Phạn gọi là ĐÀ LA NI dịch là TỔNG TRÌ, tức là khi trì niệm liên tục, sẽ bật dứt vọng niệm, nó có công năng giữ gìn các pháp lành, không để tâm ý rảnh rang, long bông, dong ruổi theo trần cảnh, từ đó tâm không có bóng dáng pháp trần, rỗng rang, vắng lặng (định lực phát sanh) tuệ giác bừng sáng.

23 : ĐẢN TỊNH BÌNH CHƠN NGÔN “ÁN LAM TÁ HA”

Rửa Tịnh Bình chơn ngôn, là khi đem bình nước đi rửa, thầm đọc chú này.

Rửa tức là tẩy sạch bụi dơ. Nay dùng nước để tẩy sạch bụi dơ của bình, cũng như pháp phật khi áp dụng tu sẽ rửa sạch cái dơ của tâm. Đó là nương sự hiển lý.

Sau khi cúng nước ở bàn phật và lễ phật xong, tay cầm bình không, đến chỗ nước sạch, se sẽ lấy nước rửa ba lần, mỗi lần tụng chú này 7 biến (ÁN LAM TÁ HA)

24 : QUÁN THỦY CHƠN NGÔN “ÁN PHẠ TẮT BA RA MA NI TÁ HA”

Đây là chơn ngôn khi rót nước vào bình để
sửa soạn cúng phật.

Rót tức là trút vào, chế vào, đổ nước vào
bình đã sạch. Cũng ví như tâm đã trong sáng
thanh tịnh có thể kham nhận chánh pháp
giải thoát. Nước rót vào bình sạch thì việc
thành tựu. Phật pháp rót vào tâm sạch thì
lý Đạo thành tựu vậy.

Khi cầm bình đi cúng phật, phải giữ oai
nghi, không được ngó day hai bên, vào
chánh điện đi bên phải thì chân phải bước
trước, đi bên trái thì chân trái bước trước.
Nên lắng dẹp các duyên, giữ gìn chánh
niệm (biết mình đang đi) và niệm phật trì
chú, một lòng thanh tịnh, trân trọng mà đi.

Khi rót nước xong, đến trước phật quỳ gối,
lễ bái, đọc chú Đại Bi (nếu rảnh) bắt ấn
phổ cúng dường (như cúng quá đường) khi
đang tụng.

Mỗi khi rót nước cũ ra, nếu đem đi rưới
bên ngoài đất sạch cho chúng sanh và quỷ

thần thọ hưởng, thì tay bắt ấn cam lồ (như
cúng quá đường) miệng thầm đọc kệ chú
CHƠN NGÔN CAM LỘ THỦY.

“NẮNG MỒ TÔ RÔ BÀ DA, ĐÁT THA
NGA ĐA DA ĐÁT ĐIỆT THA. ÁN TÔ
RÔ, TÔ RÔ BÁT RA, TÔ RÔ BÁT RA.
TÔ RÔ TA BÀ HA” 3 biến.

(25) **展鉢** 如來應量器，我
今得數展，願供一切衆，等
三輪空寂。唵，斯麻摩尼莎
訶。

1. **PHIÊN ÂM:**

TRIỂN BÁT

Như Lai ứng lượng khí
Ngã kim đắc phu triển
Nguyện cúng nhưt thiết chúng
Đẳng Tam Luân không tịch
ÁN TỬ MA MẠ NI TÁ HA (3 lần)

2. **DỊCH NGHĨA:**

MỞ NẮP BÌNH BÁT

Bình Bát của Như Lai
Con nay được mở ra
Nguyện cùng với mọi người
Ba Luân đồng vắng lặng
ÁN TỬ MA MẠ NI TÁ HA (3 lần)

3. YẾU GIẢI:

Bát:

Tiếng Phạn gọi là BÁT ĐA LA, dịch là ỨNG LƯỢNG KHÍ. Nói cho đủ là BÌNH BÁT, là vật dùng đựng thức ăn trưa (NGỌ TRAI) của Chư Tăng.

Xưa Phật còn tại thế, ngài đã chế ra chiếc Bình Bát này để mỗi buổi sáng, ngài cùng Chư Tỳ Kheo đắp y, ôm bình bát đi khất thực. Hiện nay quý sư bên phái khất sĩ vẫn còn đi như vậy.

Nói chung, Phật Giáo Nam Tông như Thái Lan, Tích Lan, Miến Điện vẫn còn thọ trì bình bát này và chỉ dùng Ngọ Trai (ăn ngày một bữa chánh vào giờ Ngọ (từ 11 giờ đến 1 giờ).

Hiện nay, Phật Giáo Bắc tông cũng có thọ trì bình bát lúc đi thọ giới *Cụ Túc*, cùng với ba y và tọa cụ, nhưng chỉ dùng vào thời gian ba tháng an cư kiết hạ (từ rằm tháng tư đến rằm tháng bảy âm lịch) nhưng bình bát này nhỏ hơn bình bát của sư Nam Tông.

Bình bát có thể làm bằng cây, bằng đất, bằng đồng, bằng thiếc.

Quý sư mỗi khi muốn đi khất thực thì mở nắp bình bát, ôm trước bụng, đi rảo các nhà, các phố, để gieo duyên cho các tín chủ, phát bồ đề nguyện với bóng dáng Đức Phật khi xưa, cùng để cung dưỡng người tu hành. Sau khi đã thấy đầy bát, quý sư liền đậy nắp bình bát lại, đi trở về tinh xá hoặc nơi gốc cây thọ trai lúc 12 giờ trưa (giữa Ngọ).

Mỗi vị Tỳ Kheo khi dâng đàn thọ giới, *Hòa Thượng* trao cho một cái bình bát (chỉ có một cái thôi, chùng nào bị bể mới được truyền cho cái khác). Lúc thọ lãnh bát, nhà sư phải nguyện ba lần kệ chú:

Thiện tai Bát Đa La
Như Lai ứng lượng khí
Phụng trì dĩ tư thân
Trưởng dưỡng trí huệ mạng
ÁN CHỈ RỊ CHỈ RỊ PHẠ NHỰT
RA HỒNG PHẤN TRA. (3 lần)

(Lành thay Bát Đa La
Đồ ứng lượng của phật
Tôi nay giữ nuôi thân
Thêm lớn trí huệ mạng
ÁN CHỈ RỊ CHỈ RỊ PHẠ NHỰT
RA HỒNG PHẤN TRA) (3 lần)

Và mỗi khi cầm bình bát đi khất thực hoặc
dâng bát lên cúng dường, nhà sư đọc kệ
chú như sau:

Chấp trì ứng khí
Đương nguyện chúng sanh
Thành tựu pháp khí
Thọ thiên nhơn cúng
ÁN CHỈ RỊ CHỈ RỊ PHẠ NHỰT
RA HỒNG PHẤN TRA (3 lần)

(Khi tay nâng bát
Nên nguyện chúng sanh
Trở thành pháp khí
Nhận trời người cúng
ÁN CHỈ RỊ CHỈ RỊ PHẠ NHỰT
RA HỒNG PHẤN TRA (3 lần)

Như Lai Ứng Lượng Khí:

Dụng cụ đựng thức ăn vừa đủ (ứng lượng). Theo Tứ Phần Luật: thuở xưa, Đức Phật dạo đến nước TÔ MA, thấy ở nước ấy bùn đất mịn nhuyễn, phật bèn lấy đất tự nắn hình cái bình bát, phơi, rồi đưa cho thợ gốm đốt khô, màu sắc sáng láng, tròn trịa tốt đẹp. Từ đó về sau, chư tăng thọ trì bát này. Đây là thứ pháp khí của phật truyền thọ, các thứ ngoại đạo đều không biết tên. Chỉ có Đức Như Lai mới áp dụng bát này mà thôi.

Ngã Kim Đắc Phu Triển:

Con nay được mở ra. Chiếc bình bát của Đức Như Lai truyền thừa vô cùng tôn quý, con nay nhờ có thiện căn phước đức nhân duyên thọ *Giới Cụ Túc*, nên mới mở được pháp khí này, nhờ vậy mà trong cuộc đời tu hành được đầy đủ vật thực nuôi mạng.

Nguyện Cúng Nhứt Thiết Chúng:

Nguyện dâng cúng những vật thực trong bình bát này đến tất cả.

Người đời mỗi khi thọ thực, họ liền ăn mà không cần nhớ đến ai. Nhưng ngược lại, một vị Tỳ Kheo mỗi khi thọ thực, quý sư chấp tay đọc kệ cúng dường đến mười phương chư Phật, chư Bồ Tát, chư Hiền Thánh Tăng quá khứ hiện tại vị lai. Sau đến cúng dường pháp giới hữu tình, cúng Đại Bàn Kim Xí Điểu, chúng Quỷ Thần, Quỷ Tử Mẫu. Sau cùng lưu phạm (sốt bột cơm ra) để chữa lại bố thí cho loài kiến, dán... ăn.

Tam Luân:

Có nghĩa là ba vòng, ba lãnh vực câu kết với nhau khó thể riêng rẽ. Khi một trong ba vòng không có thì hai vòng kia đều không. Tam Luân ở đây là nói về sự cúng dường bố thí có ba:

- Người bố thí cúng dường
- Vật thực đem ra cúng dường bố thí
- Người thọ nhận vật cúng thí

Không tịch:

Là trống không, vắng lặng.

Không có các tướng, không có bóng dáng pháp trần trong tâm, gọi là *Không*. Rỗng

rang, tự nhiên, vắng lặng bóng dáng pháp trần trong lòng gọi là *Tịch*.

Đẳng Tam Luân Không Tĩnh:

Ba vòng đều rỗng vắng.

Kinh Kim Cang nói: “Một khi đem vật gì bố thí, phải hiểu rằng người muốn bố thí, vật đem ra thí và người được thọ nhận vốn *Không*, thì trong lòng kẻ cúng thí không còn chứa bóng dáng: ta là người đem vật ấy cúng thí cho ai. Vì không bóng dáng nên tâm rỗng rang, vắng lặng, *tịch tịnh*”.

● KHÔNG NGƯỜI THÍ:

Người cúng thí này thấu rõ thân ta vốn không (không tướng, biến dịch, hoại diệt) đã biết không ta thì không lòng mong cầu phước báu. Kể như không thấy rằng mình bố thí. Bố thí mà không để ý rằng mình bố thí tức là *Bố Thí Ba La Mật*.

● KHÔNG VẬT THÍ :

Các pháp trên thế gian đều là duyên hợp giả có, chúng không có thật tướng (vì biến đổi, hư, hoại).

Người bố thí nên nhìn thấy của cải, vật thực giả có, vốn không, cho nên dù đem ra cúng thí, kể như không có món gì hết. Tâm họ không nhớ đến vật này là do ta đem cúng thí, cho nên lòng rỗng rang, không tịch.

● **KHÔNG KỂ THỌ THÍ:**

Một khi đã rõ không có ta hay cúng thí, không có vật gì đem cúng thí, thì người nhận vật ấy cũng không.

Khi muốn thực hành cúng thí thì phải có đủ ba yếu tố: người hay cúng thí, vật đem cúng thí và người thọ nhận vật cúng thí. Khi một trong ba yếu tố đã *Không*, thì tất cả đều *Không*, cho nên gọi là *Đẳng Tam Luân Không Tịch*.

(26) **受食** 若見空鉢，當願
衆生，究竟清淨，空無煩惱
。若見滿鉢，當願衆生，具
足盛滿，一切善法。

1. **PHIÊN ÂM:**

THỌ THỰC

Nhược kiến không bát
Đương nguyện chúng sanh
Cứu cánh thanh tịnh
Không vô phiền não

Nhược kiến mãn bát
Đương nguyện chúng sanh
Cụ túc thạnh mãn
Nhứt thiết thiện pháp

2. **DỊCH NGHĨA:**

THỌ TRAI (ĂN NGỌ)

Khi thấy bát không
Nên nguyện chúng sanh

Rốt ráo trong sạch
Không còn phiền não

Khi thấy bát đầy
Nên nguyện chúng sanh
Chứa đựng đầy đủ
Tất cả pháp lành

3. YẾU GIẢI:

Thọ Thực:

Thọ tức là lãnh nạp thức ăn.
Thực tức là nuốt vào, ăn vào bụng.
Thực còn có nghĩa là đầy chắc, thức
ăn làm đầy chắc bao tử, để tránh cái
trạng thái đói rỗng, để đủ sức tiến tu
đạo nghiệp.

Kinh dạy: “Thân nương thực mà vững,
mạng nhờ thực mà còn”. Khi được đồ
ẩm thực trôi vào lục phủ ngũ tạng,
thấm nhuần năm vóc, bổ ích da thân,
khiến cho tâm an, dễ dàng tiến tu Đạo
nghiệp. Nhưng phải vừa đủ (ứng
lượng) không nên tham đắm quá độ.
Chư Tỳ Kheo thọ thực, bắt tréo chân

(kiết già, bán già) đắp y, trải khăn trên đầu gối (sợ cơm đổ trên y) quán chiếu mà ăn. Đức phật dạy các Tỳ Kheo nên dùng *Bát* mà thọ thực, là để khác với ngoại đạo. Vì ngoại đạo kết lá làm đồ đựng, lấy tay bốc mà ăn, chẳng phải đáng đắp *Sa Môn*, khoát y rộng phước. Vì vậy, *Bát* là cờ nêu của hàng sa chú phật, chẳng phải đồ dùng ở LĂNG MIẾU hoặc thần linh.

Nhược Kiến Không Bát:

Là khi nhìn bát trống.

Bát không tức là cái *Bình Bát* trống rỗng, thanh tịnh, không có một thức ăn nào bên trong. Cũng ví như *Tâm Không*, tức là tâm không có một bóng dáng pháp trần phiến nào cả.

Cửu Cánh Thanh Tịnh:

Là rất ráo trong sạch.

Cửu Cánh là rất ráo, là tốt ý.

Đối với hàng *Thanh Văn*, *Duyên Giác* thì hạnh sạch đã xong, đắc quả *A La Hán* mới gọi là rất ráo.

Đối với hàng *Bồ Tát*, thì tốt đến *Vô Thượng*

Bồ Đề (quả phật) mới gọi là rốt ráo.

Không Vô Phiền Não:

“*Không Vô*” ở đây là trong cái không mà có *Cái Chẳng Không* ở trong đó (CHÂN KHÔNG ĐIỀU HỮU). Tất cả toàn do *Thật Tánh* hiển lộ. Lấy cái tướng *Bát Không* mà cảm cái lý *Thế Tánh*.

Như trong kinh Hoa Nghiêm nói: “nếu người nào muốn biết cảnh giới phật (chân không mâu nhiệm) phải lắng sạch cái ý (hết những bóng dáng pháp trần hiện ra trong ý thức) khiến cho tâm thể trong như hư không, chẳng nhiễm phiền não, đó là đạt được trạng thái *Đẳng Giác, Chân Như Thường Tịch* mà chiếu soi, đầy đủ diệu dụng.

Ví dụ như trong bầu không gian có chứa bụi đất, khói, gió lẫn lộn. Một khi bụi, khói rơi tan, lắng xuống, thì còn lại bầu hư không trong veo. Chúng ta cứ tưởng bầu hư không trong trắng không có cái gì, nhưng thật ra trong đó có màu sắc, có nước, có lửa, có

tiếng nói, có các khí, có hạt nhân (+) và (-) ... Nếu một khi ta bắt đúng tần số, chúng sẽ hiển lộ ra, vì vậy mà chúng ta có tivi, telephone, fax, internet, chương trình không gian, khí oxy, khí hydro... Chúng ta chỉ cần bấm một cái là tiếng nói từ xa, vòng quanh trái đất bay thẳng lên trạm không gian, và các hạt nhân cấu kết ra tiếng nói, truyền vào máy của ta liền trong tích tắc (Chân không diệu hữu).

Cũng ví như trong *Thật Tánh* của ta, khi đã lắng trong, thì thật vô cùng sáng suốt, mẫu nhiệm, vô lượng quang, vô lượng thọ và vô lượng công đức, không thể nghĩ bàn.

Nhược Kiến Mãn Bát:

Khi thấy bát đầy.

Khi nhìn thấy đầy thực phẩm trong bát, như gặp được chất cần đủ để giúp thân có sức khỏe, để nuôi mạng sống hành Đạo. Không nên tham đắm ăn uống, không nên tham nhiều, cần phải *thiểu dục tri túc*, tránh xa tư tưởng mong cầu những thức ăn ngon.

Cụ Túc Thanh Mãn

Nhứt Thiết Thiện Pháp:

Thức ăn là để trợ thân nuôi mạng. Cũng giống như các pháp lành đầy đủ trong tâm để nuôi lớn trí tuệ, trưởng dưỡng mỗi *Đạo*. Phải xem chỗ cơm và thức ăn đem đến, mỗi hột mỗi món đều từ tín thí mà có ra. Tất cả các pháp lành từ lòng quán chiếu mà sinh ra. Vì vậy Chư Tăng, Ni khi thọ thực cần phải giữ hạnh sạch thì người cúng thí mới được phước báu đầy đủ. Cũng giống như hạt giống thành cây, cây lại trở hoa, hoa kết thành trái, viên mãn phạm hạnh.

Trước khi thọ thực, phải niệm cúng dường. Tay trái bắt ấn (Tam Sơn Ấn), đặt bình bát lên và dâng lên ngang chân mày, tay phải bắt ấn (Cam Lộ Ấn) tựa vào miệng bình bát, cái muống cắm vào thức ăn xoay ra ngoài trước và đọc bài cúng dường.

Người tu sĩ cần ăn là vì tu *Đạo*, chẳng phải ăn vì bổ dưỡng thân, cho nên khi ăn trước phải dâng cúng *Tam Bảo*, sau cúng thí bốn loài chúng sanh.

Sở dĩ phật dạy, dâng bình bát lên ngang chân mày là có hai dụng ý: một là thân hình chúng ta do tạp uế hôi hám của nghiệp thức cha mẹ tạo ra, sợ rằng hơi hôi trong miệng và mũi chạm vào thức ăn sạch, không thể dâng cúng phật và bồ tát được. Hai là e rằng để thức ăn ngang mắt, sẽ sanh tình kiến chúng sanh, phân biệt ngon dở, khiến khởi lòng khen chê, ba độc tham sân si bùng khởi trong khi cúng.

Kế đó, dùng tay phải bắt ấn, đặt dựa miệng bình bát trong lúc dâng cúng là ý ngăn hơi dơ từ miệng, mũi bay vào bát cơm.

Về Bình Bát đựng cơm, Đức Phật đã chế ra ba loại từ nhỏ đến lớn, tùy tạng người tu sĩ lớn nhỏ, vừa với sức thọ thực của một người, nên gọi là ứng lượng khí:

- Bát thượng : cỡ lớn
- Bát trung : cỡ vừa
- Bát hạ : cỡ nhỏ

Bình bát có thể làm bằng sành (đất) hoặc bằng thiếc (nhôm), không cho làm bằng đồng. Tầm cỡ lớn nhỏ đo theo “đầu” bên

Trung Hoa. Ở Việt Nam thì cũng có lớn nhỏ, nhưng tùy lượng.

Vả lại, bát là món nêu đặc biệt của chư Phật, là vật tăng ích cho *Tam Bảo*, nên *Bát* có đủ sáu đức: bát là món hay *trong*, hay *chứa*, hay *kiệm*, hay *rộng*, hay *tôn*, hay *xưa*.

Đức Phật dạy rằng, sở dĩ *Bình Bát*

- Hay *Tôn* là do cõi trời cúng dường
- Hay *Rộng* là lợi ích khắp tất cả
- Hay *Kiệm* là quá ngọ chẳng ăn
- Hay *Chứa* là cúng thí món dĩa, ngon đều bình đẳng
- Hay *Trong* là người đời không ai bỏ vô đồ mạng cúng
- Hay *Xưa* là do chính Đức Phật truyền bát cho đệ tử.

(27) 出生 法力不思議，慈悲無障礙，七粒遍十方，普施周沙界。唵，度利益莎訶。

大鵬金翅鳥。曠野鬼神衆，羅剎鬼子母，甘露悉充滿。唵，穆帝莎訶。

1. PHIÊN ÂM:

XUẤT SANH

Pháp lực bất tư nghì
Từ bi vô chướng ngại
Thất liệp biến thập phương
Phổ thí châu sa giới
ÁN ĐỘ LỢI ÍCH TÁ HA (3 lần)

Đại bàng kim xí điều
Khoáng dã quỷ thần chúng
La sát quỷ tử mẫu
Cam lồ tất sung mãn
ÁN MỤC ĐẾ TÁ HA (3 lần)

2. DỊCH NGHĨA:

BAN RA CHO CHÚNG SANH

Pháp lực chẳng nghĩ bàn

Từ bi không chướng ngại

Bảy hột khắp mười phương

Ban cho tất cả cõi

ÁN ĐỘ LỢI ÍCH TÁ HA (3 lần)

Chim Đại Bàng cánh vàng

Chúng quỷ thần đồng nội

Mẹ con quỷ La Sát

Cam lộ đều no đủ

ÁN MỤC ĐỂ TÁ HA (3 lần)

3. YẾU GIẢI:

Xuất Sanh:

Là ban cơm cho chúng sanh được no.

Xưa, chim Đại Bàng cánh vàng, các

loại quỷ thần và mẹ con quỷ La Sát

bị đói. Vì thọ giới quy y, không sát

sanh, nên Đức Phật dạy hàng đệ tử,

khi ăn cơm, trước phải lấy bảy hạt chú

nguyện, biến hóa ra đầy khắp hư

không, để cho chim và quỷ thần ăn mỗi ngày. Nếu chư Tỳ Kheo ăn mà không thì quên lời phật dạy. Cho nên, xuất sanh có nghĩa là “*Ban Ra Cho Nó Sống Còn*” cái mạng.

Pháp Lực Bất Tư Nghì:

Pháp lực tức là *sức pháp*.

Bất tư nghì là không thể dùng tâm suy nghĩ cho tới, không thể dùng miệng mà tán thán cho tốt.

Thần lực của bài kệ chú khiến cho bảy hạt cơm biến thành vô số, đầy khắp hư không và mọi nơi chốn, đủ cho các loài được no, bảo toàn thân mạng của nó, cái diệu dụng đó khó có thể suy nghĩ và bàn luận cho tốt được.

Từ Bi Vô Chương Ngại:

“Từ năng dĩ nhưt thiết chúng sanh chi lạc
Bi năng bạt nhưt thiết chúng sanh chi khổ”.
Vì vậy, do lòng từ, ban cơm cho chúng được no và lòng bi ban cơm khiến cho chúng trừ đói khổ. Phát lòng từ bi vừa cho cơm vừa gởi lời chú nguyện, để giải trừ ngăn ngại

về sự ăn uống trong các loài ngựa quý. Vì loài ngựa quý bị ba thứ chướng ngại nên rất khổ vì đói khát, đó là ngoài ngăn, trong ngăn và không ngăn (ba chướng ngại).

NGOÀI NGĂN:

Có những loài ngựa quý luôn bị đói khát, không gặp thức ăn, cho nên da thịt teo ốm, huyết mạch khô khan, đầu tóc rối bù, mặt mũi đen đúa, miệng môi cháy khô. Chúng thường lấy lưỡi tự liếm mặt mình. Luôn luôn sợ sệt, vì cảm thấy đói quá nên chạy rong đi kiếm thức ăn. Khi khát quá, chúng đến giếng ao, nhưng khi mắt nhìn thấy nước thì nước biến thành máu đỏ, muốn uống mà không được, gọi là ngoài ngăn.

TRONG NGĂN:

Có những loài ngựa quý (quý đói) bụng to như cái trống, miệng lớn như cây đuốc, nhưng cổ nhỏ như cọng chỉ. Dù gặp thức ăn cũng không thể nuốt vào cho đầy bao tử, nên chúng lúc nào cũng đói khát khổ sở. Do bị thân chướng làm đói nên gọi là trong ngăn.

KHÔNG NGĂN:

Có những loài ngựa quý được đầy đủ thức ăn và thân cũng bình thường như người. Sự nhai nuốt không bị chướng ngại, nhưng mỗi khi thức ăn vừa đưa vào miệng, liền bốc thành lửa, cháy ra tro bụi. Vì vậy loài quý này còn có tên là *Tràng Hoa Cháy Rực*. Chúng thường bị nóng, cháy, đói khát, rất đau khổ.

Thất Liệp Biến Thập Phương

Phổ Thí Châu Sa Giới:

Vào mỗi buổi trưa, chư Tỳ Kheo thọ thực, dùng bảy hạt cơm chú nguyện. Do sức từ bi này mà ba loài ngựa quý lúc đó không bị đói, cái cổ lớn ra, lửa không cháy, có cơm ăn. Chỉ cần bảy hạt, hóa ít thành nhiều, khắp đầy tất cả mười phương, cúng thí cho:

- Chim Đại Bàng cánh vàng
- Mẹ con quý La Sát
- Chúng quý thần đồng nội

Khi vị chủ trì *Quá Đường* lấy chung nước nhỏ, đổ vào bảy hạt cơm, vẽ chữ ÁN LAM (唵) kiết ấn cam lồ trên miệng chung nước thấm đượm.

Pháp lực bất tư nghi
Từ bi vô chướng ngại
Thất liệp biến thập phương
Phổ thí châu sa giới
Quý tử mẫu khoáng dã
Thần Kim Xí điều vương
Tất linh giai bảo mãn
ÁN ĐỘ LỢI ÍCH TÁ HA (3 lần)

Kế đưa thi giả đem ra bàn cúng và đọc:

Đại bàng kim xí điều
Khoáng dã quý thần chúng
La sát quý tử mẫu
Cam lồ tất sung mãn
ÁN MỤC ĐỂ TÁ HA (3 lần)

Kim Xí Điều Vương:

Là con chim vua lông vàng (chim Đại Bàng cánh vàng) rất là to lớn, tên là chim *Chánh Âm*, vui sướng thông thả và có oai lực tự tại, bay khắp bốn châu thiên hạ. Chuyên ăn thịt rồng, mỗi ngày ăn một rồng chúa và 500 rồng nhỏ.

Khi xưa chim vua cánh vàng và loài rồng đều đủ bốn thứ: noãn sanh, thai sanh, thấp

sanh và hóa sanh.

Theo kinh *Lâu Thán*, Đức Phật nói: “Bốn loại chim cánh vàng bắt ăn bốn loài rỗng hằng ngày, nhưng không thể ăn thịt những ai đã thọ Tam Quy Y với Phật”.

* *Chim Đại Bàng cánh vàng noãn sanh* (sanh từ trứng) chỉ ăn loài rỗng noãn sanh. Mỗi khi đói, chim bay xuống biển, nó dùng cánh quạt, mặt nước vệt ra rộng 200 do tuần ($16000m \times 200 = 3.200.000 \text{ m}$), bắt rỗng để ăn.

* *Chim Đại Bàng cánh vàng thai sanh* (sanh ra từ bào thai) ăn được hai loại rỗng thai sanh và noãn sanh. Nó dùng cánh, quạt mặt nước vệt ra rộng 400 do tuần ($16.000m \times 400 = 6.400.000m$) bắt rỗng để ăn.

* *Chim Đại Bàng cánh vàng thấp sanh* (sanh ra từ nơi ẩm ướt) ăn được cả ba loại rỗng là noãn sanh, thai sanh và thấp sanh. Nó dùng cánh, quạt mặt nước rộng ra 800 do tuần ($16.000m \times 800 = 12.800.000m$) bắt rỗng để ăn.

* *Chim Đại Bàng cánh vàng hóa sanh* (sanh ra bằng cách hóa thân, ví dụ: sâu biến ra bướm bướm, nòng nọc biến ra nhái, lăng quăng biến ra muỗi...) ăn được bốn loài rồng: noãn, thai, thấp, hóa. Nó dùng cánh, quạt mặt nước rẽ ra, rộng 1.600 do tuần (1.600 m x 1600 = 25.600.000m) để bắt rồng ăn thịt.

Lúc bấy giờ rồng chúa quá lo sợ, bèn bay đến bạch với Đức Phật cầu xin cứu giúp. Đức Thế Tôn bèn đưa cho chiếc y đang mặc trên mình và bảo rồng chúa rằng: “Người đem y này về, tháo ra từng sợi chỉ nhỏ, chia đều cho rồng, mang vắt trên mình, chim Đại Bàng thấy sợi chỉ sẽ không dám bắt.

Từ đó chim Đại Bàng bị đói vì không thể bắt rồng, bèn bay đến bạch Phật. Đức Phật bảo phải quy y và giữ năm giới, không được sát sanh.

Như Lai đã dạy các vị Sa Môn Thích Tử (Tỳ Kheo) mỗi trưa dùng gạo, trước lấy ra bảy hạt cơm, đọc kệ chú nguyện, biến hóa đầy khắp mười phương cơm trắng (ăn chay) chim tha hồ no đủ, do chư Tỳ Kheo cúng thí cho.

Khoáng Dã Quỷ Thần Chúng:

Chúng quỷ thần đồng tống. Đây là loại quỷ thần có thần lực, chuyên môn ăn thịt người. Theo kinh Đại Bát Niết Bàn: Một hôm Đức Phật đi khất thực, đến dưới gốc cây thọ thực, thấy ở đó có một con quỷ tên là Khoáng Dã Quỷ (quỷ nương nơi đồng nội, cây cối mà ở) toàn dùng máu và thịt làm món ăn uống, mỗi ngày vào làng, hiện ra ban đêm bắt ăn một người, dân chúng kính sợ.

Đức Phật dùng pháp khuyến bảo mà quỷ không nghe, vẫn còn bắt người ăn thịt. Phật bèn hóa thân làm quỷ *Đại Lực*, rung chuyển cung điện của nó, khiến nó mê man, Phật lấy tay vuốt ve nó, khi nó tỉnh dậy thấy Phật, phát lòng tin ưa. Phật bèn thuyết pháp nhân quả cho nghe và bảo nó nên giữ giới không sát sanh. Quỷ nói: “Con và quyến thuộc chỉ nhờ máu thịt mà ăn, nếu giữ giới không sát sanh, làm sao nuôi mạng sống”.

Đức Phật bảo nó rằng: “Từ nay mỗi trưa giờ ngọ, các đệ tử của ta thọ trai, có cúng thí cho các người một phần cơm (bảy hạt biến hóa vô số cơm chay), hãy đến đó sẽ được no đủ”.

Quý Khoáng Dã và quyền thuộc liền quy y thọ năm giới làm đệ tử của Phật.

La Sát Quý Tử Mẫu:

Là mẹ con quý La Sát. Tức là bà mẹ của 1000 quý La Sát con, còn gọi là bà mẹ quý vương. Tiếng Phạn gọi là *La Sát* dịch là *Quý Lệ Lệ*.

Theo kinh A Hàm thì tiền thân của quý mẹ này là vợ của một người chăn trâu, tánh tình sân si hung dữ. Do nghèo cùng làm thuê làm mướn cho người, gặp chuyện không vừa ý, bèn sanh giận dữ, nguyện sẽ ăn thịt đồng nam đồng nữ trong thành Vương Xá.

Vì ôm lòng độc ác, nên sau khi chết, bà liền sanh trong loài quý Dược Xoa thần thông, có ngàn đứa con, mỗi đứa con đều làm chúa quý, thống lãnh mấy chục ngàn quý dân. Năm trăm đứa làm quý vương ở cõi trời, thường quấy nhiễu chư Thiên. Năm trăm đứa làm quý vương ở cõi ta bà, thường quấy rối dân làng, bắt đồng nam đồng nữ ăn thịt. Mọi người vô cùng lo sợ, liền đến cầu cứu với Đức Phật. Đức Phật bèn dùng

thần thông bắt đứa con út của mẹ quý La Sát tên là Ái Nhi. Bà mẹ quý La Sát mất con, đau khổ tìm kiếm khắp nơi mà không thấy, bà ta liền tìm gặp Tứ Đại Thiên Vương, thì được ngài Tăng Trưởng Thiên Vương coi sóc cõi Ta Bà cho biết con cưng của bà đang bị phật bắt. Mẹ quý La Sát liền đến chỗ phật oán trách tại sao phật nữ bắt con của bà, nữ làm mẹ con xa cách và làm bà quá đau khổ. Đức Phật nói rằng: “Nhà người có đến ngàn đứa con, chỉ mất có một đứa mà người đau khổ, thương nhớ. Còn người đời họ chỉ có vài đứa con mà bà lại bắt ăn thịt thì họ đau khổ dường nào”.

Đức Phật thuyết pháp, giáo hóa và trả quý con lại, với điều kiện là cải tà quy chánh, thọ Tam Quy Y và giữ năm giới cấm.

Mẹ quý La Sát thưa rằng: “Bọn quý mẹ con của con chỉ ăn thịt người để sống, nay thọ giới không sát sanh, mẹ con của con ăn gì để sống”.

Đức Phật dạy: “Khi các Tỳ Kheo thọ thực buổi Ngọ, có xuất ra cơm cúng thí, hãy đến đó, sẽ được no đủ”.

(28) 侍者送食 汝等鬼神衆
，我令施汝供，此食徧十方
，一切鬼神共。唵，穆力陵
莎訶。

1. PHIÊN ÂM:

THỊ GIẢ TỔNG THỰC

Nhữ đấng quý thần chúng

Ngã kim thí nhữ cúng

Thử thực biến thập phương

Nhứt thiết quý thần cộng

ÁN MỤC LỤC LĂNG TÁ HA (3 lần)

2. DỊCH NGHĨA:

THỊ GIẢ ĐEM THỨC ĂN ĐI CÚNG

Hỡi các chúng quý thần

Tôi nay cúng các người

Cơm này đến mười phương

Tất cả cùng chung hưởng

ÁN MỤC LỤC LĂNG TÁ HA (3 lần)

3. YẾU GIẢI:

Thị Giả: Là vị đệ tử theo hầu. Còn gọi là:

- Cấp thị đệ tử
- Cấp sử tả hữu
- Thị sử nhưn

Thị giả là người có đủ tư cách, sức khỏe, thông thạo mọi việc, thường gần gũi, đầy đủ lòng tin với thầy, tinh tấn cần cầu chánh pháp, khiêm hạ, chánh niệm, có thể thành tựu ý chỉ của thầy.

Mỗi đức phật khi đi nơi này đến nơi khác, thường có một vị đệ tử làm thị giả, hoặc một vị Bồ Tát theo hầu. Những vị có nhiều nhân duyên phước đức, đã từng gần gũi, liên hệ với một Đức phật trong hiện kiếp, mới được cái ân hạnh làm thị giả của Đức Phật ấy. Như ngài A Nan là thị giả của Đức Phật Thích Ca, ngài Thiện Hữu Tử Lập Quân là thị giả của Đức Phật Ca Diếp, ngài An Hòa Tử Đạo Sư là thị giả của Đức Phật Câu Na Hàm Mâu Ni...

Nhờ làm thị giả, nên ngài A Nan được gần gũi Đức Phật hơn ai hết và nghe giảng toàn bộ kinh điển của Đức Phật. Và sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn, ngài A Nan đã tuyên đọc lại tất cả Tạng Kinh trong thời kỳ Kết Tập Kinh Điển.

Theo quyển “Bồ Tát Tùng Đâu Suất Hạ Sanh Kinh” bực Thị Giả có đủ tám pháp:

- ***Tín căn kiên cố*** : có lòng tin bền vững
- ***Kỳ tâm mịch tấn*** : giữ tâm tinh tấn cầu Đạo.
- ***Thân vô bệnh***: thân thể không có bệnh.
- ***Tinh tấn***: luôn luôn cầu tiến không ngừng
- ***Cụ niệm tâm***: đủ lòng chánh niệm
- ***Tâm bất kiêu mạn***: giữ lòng khiêm cung, không tự cao, kiêu mạn.
- ***Năng thành định ý***: có khả năng thi hành ý định của thầy mình.
- ***Cụ túc văn trí***: nghe nhiều, hiểu rõ và nhớ dai.

Theo Kinh Niết Bàn có chép:

Sau khi thành Phật đã ba mươi năm, Đức Phật Thích Ca có ý chọn ngài A Nan làm thị giả, ngài A Nan có đưa ra bốn điều thỉnh cầu, nếu Đức Phật chấp thuận, ngài An Nan

mới chịu làm thị giả:

1. Không mặc quần áo cũ của Đức Phật cho.
2. Nếu tín chủ thỉnh Phật cúng dường riêng thì A Nan không đi theo hầu.
3. Ngài A Nan có thể đi vào phòng Đức Phật bất kỳ giờ nào.
4. Những bài thuyết pháp trên cõi trời hoặc ở Long Cung mà ngài A Nan không thể đi theo, thì Đức Phật phải nói lại cho A Nan nghe sau khi trở về.

Cũng trong Kinh Niết Bàn, Đức Phật đã nói với ngài Văn Thù Sư Lợi về tên của những thị giả hầu các Đức Phật thời quá khứ như:

- Ngài A Thúc Ca là thị giả của Đức Phật Tỳ Bà Thi
- Ngài Sai Ma Ca La là thị giả của Đức Phật Thi Khí
- Ngài Ưu Bà Phiến Đà là thị giả của Đức Phật Tỳ Xá Phù
- Ngài Bạt Đề là thị giả của Đức Phật Ca La Cưu Thôn Đại
- Ngài Tô Trì là thị giả của Đức Phật Ca Na Mâu Ni.

Tống Thực:

Là bưng thức ăn đi cúng thí.

Sau khi vị thầy Cả lấy bảy hạt cơm để vào chung nước, kiết ấn, thâm đọc kệ chú, liền đưa cho vị thị giả bưng đến bàn Quỷ Thần, đọc kệ chú, cúng thí:

Đại bàng kim xí điều
Khoáng dã quỷ thần chúng
La sát quỷ tử mẫu
Cam lồ tất sung mãn
ÁN MỤC ĐẾ TÁ HA (3 lần)

Nhữ đẳng quỷ thần chúng
Ngã kim thí nhữ cúng
Thử thực biến thập phương
Nhứt thiết quỷ thần cộng
ÁN MỤC LỤC LĂNG TÁ HA (3 lần)

Đáng lẽ ra thì vị thầy Cả phải tự mình đi cúng, nhưng nếu vị thầy Cả đứng dậy đi thì Đại Chúng ắt phải đứng dậy, làm xáo trộn, không an, nên phải khiến vị thị giả thay thế bưng đi cúng.

Nhữ Đẳng Quỷ Thần Chúng:

Các người chúng quỷ thần.

Các người là chỉ cho ba thứ:

- Chim Đại Bàng cánh vàng
- Các loài quỷ thần
- Mẹ con quỷ La Sát

QUỶ (QUỈ):

Là những linh hồn. Là uỷ mị, chẳng thật thà, là nhiều sợ hãi, là mong cầu ẩm thực để nuôi mạng. Loài quỷ có ba thứ:

- Thứ mang nhiều nghiệp tội rất nặng, nhiều kiếp đói khát, không được ăn uống, chết xuống sanh lên khổ não bức bách (nga quỷ) liên tục.
- Loài quỷ rình cầu người sống, rửa bỏ máu mủ, phần ế ở phòng cầu tiêu để ăn.
- Loài quỷ bữa đói bữa no.

Những chúng sanh có nhiều bản xén, keo kiệt, tham lam, thường đọa làm loài quỷ.

Loài quỷ còn có hai hạng: hạng có oai đức và hạng không có oai đức.

* Hạng quỷ có oai đức, tuy hình thù xấu xí, nhưng cũng có nhà cửa, đèn đài, ẩm thực

no đủ, thường giúp đỡ chùa chiền, hầu hạ Diêm Vương ở địa ngục. Người đời thường gọi hạng này là quỷ thần. Tuy bị quả báo làm quỷ, nhưng nhờ có chút thiện căn, nên được chút ít thế lực.

* Hạng quỷ không có oai đức thì dơ bẩn, tồi tàn, lang thang đầu đường cuối xóm. Muốn ăn chẳng có mà ăn, khát nước chẳng có mà uống, đói khổ, trăm điều bức bách, lạnh lẽo, chẳng có tấm áo che thân, cam ở chui rút những nơi dơ dáy, hôi hám, trong tâm thường tham lam, buồn giận và si mê, chưa từng biết giác ngộ bao giờ.

THẦN:

Có nghĩa là năng lực. Hạng lớn có thể lấp biển dời sông. Hạng nhỏ có thể ẩn hiện biến hóa. Tiếng Phạn còn gọi là A Tu La, là một trong lục đạo chúng sanh. Có hạng thần hiền, cũng có hạng thần dữ. Thần hiền thì ham mộ Phật pháp, biết tu hành, ủng hộ chùa chiền (Thiên Long Bát Bộ). Hạng thần dữ thì ưa ăn thịt, uống máu, thích phá hại người (ác thần).

Ngã Kim Thí Nhữ Cúng:

Ta nay cúng thí cho các người.

Ngay khi các vị Tỳ Kheo sắp sửa thọ thực mà chưa ăn nếm, bèn lấy chút món thanh tịnh, cúng thí cho họ được no đủ.

Thử Thực Biến Thập Phương:

Cơm này biến khắp mười phương.

Do thần lực nhưt tâm chú nguyện của chư Tỳ kheo và toàn thể Đại Chúng, nên bảy hạt cơm này biến ra đầy khắp mười phương, khiến cho chúng quỷ thần dù nhiều bao nhiêu cũng đều no đủ.

Mười phương là: ĐÔNG, TÂY, NAM, BẮC, ĐÔNG NAM, TÂY NAM, ĐÔNG BẮC, TÂY BẮC, THƯỢNG phương và HẠ phương.

Nhứt Thiệt Quỷ Thân Cộng:

Tất cả các loại quỷ thần cùng chung nhau hưởng thọ, cùng nhau xúc đến khí phần mà no đủ.

Đây là phương pháp do lòng từ bi bình đẳng của Đức Phật, dạy cho chư Tỳ Kheo, trước khi thọ thực, trên cúng dường chư Phật, chư

Bồ Tát, chư Hiền Thánh Tăng, kể đến cúng chư Thiên Long Bát Bộ, chư Hộ Pháp Thiện Thần. Dưới cúng đến Chúng Quỷ Thần và cuối cùng lưu lại vài hạt cơm (Lưu phạn) chung nhau lại để ban bố cho các loài sinh vật như kiến, chim, dán, chuột... no lòng.

Trong truyện Cẩm Thông có viết:

Ngày xưa, ngài Nam Sơn Đại Sư đi hóa đạo hơn hai mươi năm, thường thọ cơm của cõi trời xuống cúng hằng ngày mà không cần nhận thực phẩm của nhân gian.

Một ngày nọ, Đại Sư Nam Sơn sau khi thọ cơm cõi trời, liền hỏi vị tiên nơn rằng: “Bần đạo có phước đức gì mà phải nhọc đến tôn Thiên hằng ngày dâng cúng?”. Vị Trời đáp rằng: “Khi xưa, lúc sư từng làm Sa Di, mỗi khi bưng cơm đi xuất sanh, cúng thí chúng hữu tình, chúng tôi đều nhờ vị pháp thực, mà thoát khỏi chốn hồng trần khổ khổ và cảm được thân cõi trời. Chúng tôi luôn cảm ơn pháp nhủ của Đại Sư tế độ. Nay tôi đến đền đáp ơn sâu vậy”.



Chuyện này cho thấy, phàm khi làm tất cả hạnh gì hữu ích, đều nên hồi hướng cho tất cả chúng sanh trong khắp pháp giới, đều đạt Đạo giác ngộ.

(29) **倡僧拔** 佛制比丘，食存五觀，
散心雜話，信施難消。大衆
聞罄聲，各正念。

三拔囉耶多

1. **PHIÊN ÂM:**

XƯỚNG TẶNG BẠT

Phật chế Tỳ Kheo

Thực tồn ngũ quán

Tán tâm tạp thoại

Tín thí nan tiêu

Đại Chúng văn khánh thỉnh, các chánh niệm

(NAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT)

TAM BẠT RA DÀ ĐA (3 lần)

2. **DỊCH NGHĨA:**

PHÉP XƯỚNG CÚNG BÌNH ĐẲNG

Phật dạy các Tỳ Kheo

Khi ăn quán tưởng năm điều

Nếu tán lòng nói tạp

Của tín thí khó tiêu

Đại Chúng nghe tiếng khánh,
thảy đều giữ chánh niệm.
(NAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT)
TAM BẠT RA DÀ ĐA (3 lần)

3. YẾU GIẢI:

Tăng Bạt:

“TĂNG” là Tăng chúng thọ thực.

“BẠT” là câu chú bí mật xướng ra.

Tiếng Phạn đọc là TAM BẠT RA DÀ ĐA, dịch là đẳng cúng, tức là thức ăn của Chúng Tăng đều bình đẳng. Cũng gọi là LÀNH ĐẾN. Sở dĩ trước khi Chúng Tăng thọ thực phải xướng thần chú TĂNG BẠT là có ba nguyên nhân.

- Làm tan mất chất độc trong thức ăn do ngoại đạo bỏ vào. Biến vị độc thành vị ngon cam lồ thượng diệu, Chúng Tăng được ăn an lành (LÀNH ĐẾN).

- Khiến cho người biết hổ thẹn trong khi thọ thực, nếu không giữ chánh niệm thì âm thực của tín thí không

tiêu, người thọ lãnh sẽ mang nợ và trả nợ
này còn đau khổ hơn thuốc độc.

- Thức ăn này đều giống nhau (bình đẳng).

Phật Chế Tỳ Kheo: Phật dạy Tỳ Kheo

Theo Kinh “PHẠM MA NAN QUỐC VƯƠNG”, có thái tử tên là QUÂN LÂN NHO con của vua PHẠM MA, phát tâm xuất gia đắc quả A LA HÁN. Vua PHẠM MA mỗi khi đến cúng dường Chúng Tăng thì có món ăn ngon hơn, đặc biệt cúng cho QUÂN LÂN NHO là con của nhà vua đi tu. Đức Phật thấy vậy, bèn dạy nhà vua nên cúng dường Chúng Tăng bình đẳng như nhau, không được cúng riêng biệt ngon dở, lớn nhỏ.

Lại nữa, lúc Phật còn tại thế, có ông THI LỢI CÙ ĐA, nghe đồn Đức Phật có nhưэт thiết trí, thần thông quảng đại. Vì muốn thử xem có thật hay không, ông Thi Lợi Cù Đa bèn trộn thuốc độc vào thức ăn, đào hầm lửa ngang cửa, ngụy trang bằng cát mỏng phủ lên và ghé ngòỉ phủ vải không bện giây, rồi thỉnh Phật cùng tăng chúng đến tư gia,

cúng dường trai phạn. Ông ta nghĩ rằng, nếu Đức Phật có mắt huệ và thần thông sẽ tránh được nạn rớt xuống hầm lửa, té xuống ghế ngói và trúng thuốc độc khi thọ trai.

Đức Phật đã biết nhưng vẫn nhận lời. Ngài bèn dẫn các Tỳ kheo đi. Đến trước nhà ông Thi Lợi Cù Đa, phật bảo ngài A Nan và các vị Tỳ Kheo không nên đi trước mà phải xếp hàng theo sau Đức Phật. Sau khi phật và tăng chúng đã vào nhà hết, thì hầm lửa biến thành nước và trời lên những hoa sen ngay lối vào, còn các chiếc ghế hỏng cũng biến thành tòa ngói vững chắc. Khi Đức Phật cùng Chư Tăng được để cơm vào bình bát xong, Đức Phật thầm đọc thần chú TĂNG BÁT, làm cho thức ăn có độc biến thành cam lồ ngon thơm. (TAM BÁT RA DÀ ĐA)

Ông Thi Lợi Cù Đa bỗng thấy hầm lửa biến thành ao sen, ghế hỏng biến thành tòa ngói, thì trong lòng vô cùng cảm kích, nên đã chạy đến cản lại và bạch rằng: “Kính bạch Đức Thế Tôn, xin Phật cùng các Tỳ Kheo đừng ăn, vì cơm này có độc, để con dâng

cúng cơm khác”. Đức Phật nói: “Cứ ăn, không sao cả”.

Từ đó về sau, Đức Phật dạy các Tỳ Kheo phải xướng TĂNG BẠT chú nguyện trước khi thọ trai, nếu chưa xướng thần chú TĂNG BẠT thì không được ăn.

Thực Tôn Ngũ Quán:

Đức Phật dạy các vị Tỳ Kheo, suốt thời gian thọ thực, phải quán chiếu năm điều:

1. Kể công tu hành nhiều ít so với thức ăn dâng cúng này.
2. Xét đức hạnh của mình đủ hay thiếu mà thọ của cúng dường này.
3. Phòng ngừa tâm tham, tâm giận, tâm si mê là cội gốc sanh tử luân hồi.
4. Xem thức ăn này như vị thuốc hay để chữa lành bệnh khô gầy.
5. Vì muốn nương nơi thân mạnh khỏe này để tu hành đắc Đạo, nên mới thọ nhận cơm này của Đàn Na Tín cúng.

Tán Tâm Tạp Thoại Tín Thí Nan Tiêu:

Tán lòng nói chuyện tín thí khó tiêu.

Xưa Đức Phật Thích Ca dạy ngài A Nan

tuyên lệnh trước khi thọ thực, để nhắc nhở các vị Tỳ kheo thường tu chánh quán, mới đủ tư cách thọ thực, nếu chẳng quán chiếu, mãi lo tán tâm tạp niệm, chuyện vãn mà ăn, thì cơm tín cúng khó tiêu.

Phật dạy: “Một hột cơm tín chủ, nặng như núi Tu Di, nếu người tu không sáng Đạo, đời sau sẽ mang lông đội sừng (làm cầm thú) trả nợ”.

Hai chữ “khó tiêu” hại hơn là thuốc độc, vì thuốc độc chỉ hại thân mạng một đời, còn mang thân cầm thú trả nợ, thì phải nhiều kiếp. Cho nên các Tông Lâm xưa nay, tuân theo sắc chỉ của Phật, khi sắp thọ thực, đánh khánh, tuyên kệ, khiến cho Toàn Thể Đại Chúng, khi nghe tiếng khánh liền giữ chánh niệm.

Chánh Niệm:

Chánh niệm là không có tạp niệm, tâm không dong ruổi theo thức.

Chánh niệm là tỉnh giác thực tại, đó là sự tỉnh thức, là cái biết, là chơn tâm hiển lộ, trong đó không có sự hiện hữu của *thức phân*

biệt. Ví dụ:

- **Chánh niệm về thân:** khi đi biết mình đang đi, khi ngồi biết mình đang ngồi, khi ăn biết mình đang ăn...

- **Chánh niệm về cảm thọ:** khi vui biết mình đang vui, khi buồn, lo, sợ, giận biết mình đang buồn, lo, sợ, giận. Chỉ có biết chứ không bị cuốn hút vào trạng thái giận, lo...

- **Chánh niệm về ý:** trong khi thọ thực, phải giữ tâm quán tưởng năm điều mà thôi. Khi nào tâm ý giống ruồi xen tạp, biết mình đang vọng tưởng. Khi tâm khởi tham, khởi sân, khởi si, biết rõ tâm mình đang có tham, sân, si... Khi “*Cái Biết*” hiện hữu, thì ý thức liền ngừng giống ruồi, và thực tại liền hiện hữu, đó là chánh niệm.

Chuyện Kể:

Xưa có vị trưởng giả tên là Phạm Ma Tịnh Đức, nhà cao cửa rộng, vườn tược xanh tươi. Một hôm trong vườn nhà, bỗng mọc những tai nấm thơm từ thân cây. Tuy gia đình ông đông bà con, nhưng không ai trông thấy được, duy chỉ có ông và đứa con trai lớn

tên La Hầu La Đa trông thấy nấm và nhổ vào nấu ăn rất là ngon thơm bổ dưỡng.

Một hôm có Tôn Giả Đề Bà tu hành đắc pháp, có huệ nhãn, biết rõ nguyên nhân những tai nấm kia, Tôn Giả bèn đến nhà Phạm Ma Tịnh Đức hỏi rằng: “Có phải ông và con trai ông đã từng cúng dường cho một vị Tỳ Kheo hồi trước không? Ông có biết tại sao chỉ có ông và con trai lớn của ông mới ăn được những tai nấm ở ngoài vườn sau và cảm thấy ngon ngọt lạ thường, còn những thân quyến của ông khi ăn vào bị ngứa, không thể ăn được nấm này không?”. Ông trưởng giả trả lời: “Không biết”.

Tôn Giả Đề Bà bảo rằng: “Vị Tỳ kheo ấy chưa tu đủ Đạo Nhãn mà đã nhận nhiều vật cúng của ông, nên sau khi qua đời, phải tìm ông để trả món nợ. Vì vậy mà những tai nấm ngon là hoá kiếp của vị Tỳ Kheo mọc ra, để cho ông và con trai ông ăn. Và đến khi ông thọ 81 tuổi, nợ kia mới hết, lúc ấy những tai nấm sẽ hết mọc và vị Tỳ Kheo sẽ chuyển kiếp trở lại con đường tu hành”.

(30) **舉鉢** 執持應器，當願衆生，
成就法器，受天人供。唵，
枳哩枳哩，嚩日囉吽娑吒。

1. PHIÊN ÂM:

CỬ BÁT

Chấp trì ứng khí

Đương nguyện chúng sanh

Thành tựu pháp khí

Thọ thiên nhưn cúng

ÁN CHỈ RỊ CHỈ RỊ, PHẠ NHỰT
RA HỒNG PHẤN TRA (3 lần)

2. DỊCH NGHĨA:

NÂNG BÌNH BÁT

Nâng bình bát lên

Nên nguyện chúng sanh

Thành bậc pháp khí

Nhận trời người cúng

ÁN CHỈ RỊ CHỈ RỊ, PHẠ NHỰT
RA HỒNG PHẤN TRA (3 lần)

3. YẾU GIẢI:

Cử Bát:

Là nâng bình bát lên, để ngang trán dâng cúng. Bình Bát của chư Tỳ Kheo, tiếng Phạn gọi là BÁT ĐA LA, dịch là Ứng Lượng Khí, là dụng cụ đựng thức ăn của chư Tỳ Kheo đệ tử của Đức Phật, vừa sức thọ thực.

Chấp Trì Ứng Khí:

Là thọ trì và gìn giữ chiếc *Bình Bát* đúng theo luật phật dạy mà thọ nhận thức ăn cúng dường, cũng như các phép tắc và oai nghi của một vị Tỳ Kheo trong khi thọ thực. Sở dĩ gọi *Bình Bát* là *Món Ứng Lượng* bởi vì *Thể, Sắc* và *Lượng* đúng với pháp phật.

- Về thể: dùng đất đá, sắt, nhôm làm nên (không dùng đồng).

- Về sắc: màu nâu xậm chẳng cho xanh, vàng, đỏ, trắng và tạp sắc.

Trong luật Thiện Kiến nói: “*Thánh Nhơn Tam Thừa* đều cầm bưng *Bát*

ngói, xin cơm nuôi sống, dùng bốn biển làm nhà, nên gọi là Tỳ Kheo, màu sắc phải xông đốt ra màu cổ bồ câu rừng (nâu xậm)”.

● Về lượng: lớn nhỏ chia làm ba bậc thượng (lớn), trung (vừa), hạ (nhỏ). Nhưng Đức Phật chế, cho tùy phần lượng của sức ăn nhiều ít, hợp với thân thể.

Thành Tựu Pháp Khí:

Là bậc thành tựu được các pháp môn của Đức Phật. Là căn khí của người hoằng dương thành công Giáo Pháp của Đức Phật. Là thọ lấy Pháp Tạng để truyền bá cho đời, cứu khổ độ sanh. Là *Bình Bát* đựng trọn *Giáo pháp*, cũng như chiếc bình bát của Tỳ Kheo, đựng trọn bữa cơm của nhà sư.

Bậc pháp khí là người có đủ sức lãnh thọ các pháp môn của Đức Phật, như ngài A Nan là pháp khí của Đức Phật Thích Ca, vì ngài đã thọ lấy và nhớ rõ tất cả các kinh nghĩa do Đức Phật nói ra. Như ngài Huệ Khả theo hầu và học Đạo với Tổ Bồ Đề Đạt Ma, sau một thời gian lâu, Tổ nhận thấy ngài Huệ Khả có đủ khả năng truyền bá

chánh pháp, Tổ bèn trao áo *Cà Sa* và *Bình Bát* để nối tiếp làm Nhị Tổ tại Trung Quốc.

Thọ Thiên Nhon Cúng:

Là nhận thức ăn do trời, người cúng dường. Trong Luật Tạng có nói: Đức Thế Tôn khi xưa ở dưới cội Bồ Đề, lúc mới thành Phật, có hai người khách buôn đem mật và bánh dâng cúng. Đức Phật nhìn họ liền nghĩ rằng: “Chư Phật thời quá khứ đều dùng Bình Bát mà thọ thực”, vừa mới phát suy nghĩ, liền có bốn vị Đại Thiên Vương từ cõi trời đem *Bình Bát* bằng đá, kính dâng lên Đức Phật.

Đức Phật dạy chư Tỳ Kheo khi thọ cơm phải đủ oai nghi và giữ tâm thanh tịnh quán chiếu (ngũ quán), chú nguyện đầy đủ.

Luật Tăng Kỳ nói: “Tỳ Kheo khi thọ cơm phải giống như cách ăn của Voi chúa núi tuyết, nó dùng vòi, nhẹ nhàng đưa thức ăn vào miệng, khi nhai nuốt xong miếng trước, nó mới đút vào miệng miếng sau”.

Miếng ăn phải vừa với miệng, chẳng được

quá lớn hoặc quá nhỏ. Nếu lỡ cái bánh lớn, nên dùng tay bẻ ra cho vừa miệng. Khi ăn phải cẩn thận, không cho một hạt rơi xuống đất. Nếu ăn cháo lỏng hoặc húp canh, chẳng được húp kêu ra tiếng, nên từ từ mà húp vào. Khi ăn chẳng được chấp lưỡi hay thổi hà hơi, gãi đầu, lợm thức ăn không thích rả ra lung tung, làm động niệm người khác.

Phật dạy: “Khi ăn quá đường tập thể, các vị Thượng Tòa ngồi trên phải ăn chậm chậm, chẳng được ăn mau quá, rồi ngồi chờ, làm cho các Tỳ Kheo, Sa Di tuổi nhỏ phải lật đật, nhai không kỹ, ăn không no. Người lớn nên từ bi, thương tưởng đến Đại Chúng vậy”.

(31)

三提

初提：願斷一切惡

二提：願修一切善

三提：誓度一切衆生

1. PHIÊN ÂM:

TAM ĐỀ

Sơ đề : nguyện đoạn dứt thiết ác

Nhi đề : nguyện tu hết thiết thiện

Tam đề : thệ độ hết thiết chúng sanh.

2. DỊCH NGHĨA:

BA MUỠNG CƠM PHÁT NGUYỆN

Muỗng thứ nhất: nguyện dứt tất cả điều ác

Muỗng thứ hai: nguyện tu tất cả điều lành

Muỗng thứ ba: thệ độ tất cả chúng sanh

3. YẾU GIẢI:

Tam Đề:

Nghĩa là ba lần đưa lên, ba lần phát nguyện. Chư tỳ kheo trước khi thọ thực, phải ba lần múc cơm đưa lên phát ba lời nguyện là dứt ác, làm lành và thế độ chúng sanh.

Sơ Đề - Nguyện Đoạn Nhứt Thiết Ác:

Muỗng cơm thứ nhứt để vào miệng, nguyện dứt trừ tất cả điều ác. Các điều ác ở đây tức là *Thập Ác Nghiệp* thuộc về thân, miệng và ý, cùng tất cả các hành vi, ý nghĩ chẳng lành của ba độc THAM, SÂN, SI.

Nhị Đề – Nguyện Tu Nhứt Thiết Thiện:

Muỗng cơm thứ hai để vào miệng, nguyện tu tất cả điều lành, tức là không điều lành nào mà chẳng làm. Điều lành ở đây chỉ cho *Thập Thiện Nghiệp* thuộc về thân, miệng, ý thiện, không tham, không sân, không si. Nói xa hơn là chuyên cần tu GIỚI ĐỊNH

HUỆ, thực hành ba mươi bảy *Phẩm Trợ Đạo*, cho đến trăm ngàn *Tam Muội*, vô lượng pháp môn của Đức Phật nói ra.

Tam Đề – Thệ Độ Nhứt Thiết Chúng Sinh:

Muỗng cơm thứ ba để vào miệng, thề độ tất cả chúng sanh. Tức là không bỏ sót một chúng sanh nào cả. Như Bồ Tát Địa Tạng phát nguyện “Nếu còn một chúng sanh chưa thành phật, ngài chưa đi vào cõi phật mà vẫn còn làm vị Bồ Tát để cứu độ”. Như ngài A Nan phát nguyện “Như một chúng sanh nào chưa thành phật, tôi chẳng ở đây lấy Niết Bàn”.

Tam đề là ba tâm nguyện lớn của người tu hành, là ba phương tiện lớn của bậc xuất thế cứu độ chúng sanh.

BA TÂM NGUYỆN LỚN:

- ***Tâm Trục:*** tu trên pháp chân như, trừ sạch nhân ác, đi trên đường vô lậu, quét sạch bóng dáng pháp trần để an trú trong tự tánh vắng lặng, thanh tịnh.
- ***Tâm Thiện:*** còn gọi là tâm từ. Thương

đến tất cả chúng sanh.

- **Tâm Bi:** Muốn nhổ sạch gốc khổ cho chúng sanh.

BA PHƯƠNG TIỆN LỚN:

- Dùng phương pháp thiện xảo, hợp căn cơ để trừ tất cả pháp ác cho mình và cho tất cả chúng sanh.

- Dùng phương pháp thiện xảo, hợp thời, hợp căn cơ để phát triển tất cả căn lành.

- Dùng phương pháp thiện xảo, uyển chuyển, tiện dụng, hợp căn cơ để cứu độ tất cả chúng sanh.

Lời ngạn ngữ nói: “Ba tâm chưa trọn, giọt nước nhỏ khó tiêu”.

(32) 五觀無爲

一，計功多少，量彼來處。
二，忖己德行，全缺應供。
三，防心離過，貪等爲宗。
四，正事良藥，爲療形枯。
五，爲成道業，應受此食。

1. PHIÊN ÂM:

NGŨ QUÁN VÔ VI

Nhứt, kế công đa thiếu lượng bỉ lai xứ
Nhị, thốn kỷ đức hạnh toàn khuyết ứng cúng
Tam, phòng tâm ly quá tham đẳng vi tông
Tứ, chánh sự lương dược vi liệu hình khô
Ngũ, vi thành đạo nghiệp ứng thọ thử thực

2. DỊCH NGHĨA:

NĂM PHÁP QUÁN KHÔNG TRÁI

Một, tính công nhiều ít so chỗ kia đem đến.
Hai, xét đức hạnh của mình đủ hay thiếu
mà thọ của cúng dường.
Ba, ngừa tâm xa lìa các tội lỗi tham sân si

làm cội gốc.

Bốn, xem như vị thuốc hay để chữa bệnh khô gầy.

Năm, vì thành Đạo nghiệp nên thọ cơm này.

3. YẾU GIẢI:

Quán:

Tức là quán chiếu, soi thấu, rõ ràng các nguyên nhân tuần tự kết hợp thành ra cái quả hiện tại. Ví dụ như hạt cơm ta đang thọ dụng là do từ:

- Con trâu cày đất cực nhọc
- Người nông phu chân lấm tay bùn gieo hạt giống, cho nước, phân, nhổ cỏ, trải nắng, dầm mưa, bắt sâu... cắt lúa gánh về đập phơi, mang đi xay, giã, nấu.
- Trong hạt cơm ta thấy có đất, nước, không khí, hơi ấm, sức trâu, sức người, mồ hôi, sự mệt nhọc... và tấm lòng đem cúng dường của tín chủ.

Cho nên hạt cơm, rau quả, bánh, y phục, thuốc men... của đàn na tín chủ

đều rất nặng đối với cái ơn của chúng sanh. Vì vậy người tu hành cần phải phát nguyện, cứu độ chúng sanh, viên thành phật đạo mới có thể đền đáp được.

Vô Vi:

Không tạo tác, không gây cái nhân tạo tác, không cố ý, không trái chân lý.

Vô vi là Niết Bàn, là vô tướng, là thật tướng.

Hữu vi là vô thường, biến dịch.

Vô vi là thường hằng, không biến dịch.

Như nói: bố thí vô vi tức là bố thí mà không thấy mình bố thí, không nhớ món đồ đem cho và không nghĩ rằng ai nhận đồ cho của ta (Tam luân không dịch).

Ngũ Quán Vô Vi:

Năm điều quán tưởng không sai trái mà người tu Đạo, người xuất gia mỗi khi thọ thực phải gìn chánh niệm, không chuyện vãn, không phóng tâm suy nghĩ long bong mà chỉ chú tâm vào chánh niệm (biết mình ăn thọ thực, quán tưởng năm điều).

Đức phật dạy “nếu các Tỷ Kheo khi thọ thực, không gìn chánh niệm, để tâm tán loạn

thì vật cúng dường của tín thí không tiêu, khiến cho chánh quả khó đạt mà còn phải trả món nợ nặng nề đó về sau”.

Nhứt - Kế Công Đa Thiểu Lượng Bĩ Lai Xứ:

Điều quán tưởng thứ nhứt là kể công nhiều ít so chỗ kia đem đến.

“*Kể công nhiều ít*” tức là quán tưởng bát cơm này mỗi hạt gạo chứa đựng nhiều khổ nhọc, nhà nông gieo mạ, cày cấy, tưới nước, bón phân, dầm mưa dãi nắng, hạn hán, lụt lội, chân lấm tay bùn, mồ hôi như xối. Ai biết cơm này trên mâm, mỗi hột đều cay khổ. Cho nên khi ăn phải nên trịnh trọng, không nên tham đắm quá nhiều, ăn vào liền thành chất bất tịnh, phút chốc biến ra phần uế. Công người quá nặng, nếu quán chiếu không đủ sẽ trở lại đền nợ cho người.

“*So chỗ kia đem đến*”

Thực phẩm này từ nơi tín chủ nhịn bớt phần ăn, nhịn bớt tiêu dùng của họ, vì muốn cầu phước nên cúng dường Chư Tăng. Nếu không tu hành mà thọ nhận thì một hạt gạo

cũng khó tiêu.

Kinh Văn Thù Văn nói: “Bạc Bồ Tát nếu không ngẫm nghĩ thì cơm chẳng nên dùng”.

Nhị Thốn Kỳ Đức Hạnh Toàn Khuyết Ứng Cúng:

Điều quán tưởng thứ hai là xét đức hạnh của mình đủ hay thiếu mà thọ của cúng dường.

Xét: là so tính

Đức hạnh: tức là người xuất gia tu hành giới hạnh thanh tịnh, siêng tu ba nghiệp, lợi mình, lợi người, phước huệ đầy đủ.

Tổ nói: “Dù người đủ đức hạnh, nhưng khi thọ thực, phải quán tưởng đầy đủ, của tín thí mới tiêu.

Người tu hành đầy đủ đức hạnh còn phải giữ năm phép quán, hướng chi người thiếu đức hạnh, tạp niệm, không giữ chánh niệm, thì con đường sanh tử, trả nợ tín thí khó thoát ra được.

Tam Phòng Tâm Ly Quá Tham Đãng Vi Tông:

Ba là ngừa tâm xa lìa các tội lỗi tham sân si làm cội gốc.

Ba độc tham lam, sân giận, si mê là gốc

của sinh tử luân hồi, là gốc tạo nghiệp. Tất cả pháp ác đều từ tham sân si mà khởi. Cho nên người xuất gia tu hành, cất bỏ luyến ái, lìa nhà vào đạo, cần phải thận trọng, phòng ngừa tội lỗi.

Cội gốc tham ái nếu dứt thì các dữ lìa xa.

Khi ăn món ngon không khởi tưởng tham.

Khi ăn món dở chẳng sinh lòng giận.

Quán chiếu món ăn vừa nuốt khỏi cổ biến thành ô uế, nên chẳng bị lòng si ràng buộc.

Tứ - Chánh Sự Lương Dược Vi Liệt Hình Khô:

Bốn là quán thức ăn như vị thuốc hay để chữa lành bệnh khô gầy.

Thân của ta do đất, nước, gió, lửa tạo thành, cho nên cần phải ăn uống để trừ đói khát, nếu thiếu thực phẩm, thì hình sắc khô gầy, bệnh tật, khó thể tiến tu Đạo Nghiệp. Nay cần ăn uống, như dùng thuốc hay để chữa bệnh vậy.

Ăn để trị bệnh chứ không ăn vì tham nhiễm.

Ngũ – Vị Thành Đạo Nghiệp Ưng Thọ Thử Thực:

Năm là vì thành Đạo nghiệp nên thọ cơm này.

Phàm người xuất gia tu Đạo giải thoát, thân ở chốn không môn, tâm hằng thanh tịnh. Vì nuôi mạng để tu nên cần ăn uống cho có sức khỏe, tham thiền nhập định, tụng kinh, giảng pháp. Thân có an thì tâm mới an, trí mới sáng. Nếu tự biết mình Đạo nghiệp chưa thành thì phải chuyên cần tiến tu. Đạo nghiệp chưa thành thì khi ăn phải hổ thẹn, sợ rằng tín cúng khó tiêu. Dè dặt đâu dám lơ là, buông lung tâm ý. Nếu người xuất gia học đạo, khi thọ thực chẳng giữ chánh niệm, chẳng nhớ năm pháp quán thì cũng giống như con bò ăn cỏ.

Ngài LOẠI AM THIÊN SƯ nói:

“Tặng vật mười phương nặng núi non
Nghìn đời muôn kiếp khó hoàn toàn
Miệng vàng nói rõ người chưa tín
Thành sắt ngày kia khó phóng buông”

“Thân người khó đặng hãy suy lường
Đầu đội lông sừng ngày tháng trường
Cười bấy tham kia một hột gạo
Dần dà mất cả nửa năm lương”

Chuyện: Theo Kinh A Dục Vương kể chuyện:

Tổ Ưu Ba Cấp Đa vì muốn độ cho một vị Tỳ Kheo xấu chứng đói, tham ăn mau và hay quan trọng về món ngon dở. Một hôm, đến giờ ngọ, Tổ lấy bát đựng đầy một bát cháo sữa nóng hổi và một cái bát không đem đến cúng cho vị Tỳ Kheo ấy và dặn rằng: “Ông hãy đợi nguội, thủng thủng mà húp nhé”. Vị Tỳ Kheo vì đói và thích món ngon thơm, nên vừa thổi vừa húp. Thấy vậy Tổ nói: “Cháo sữa tuy nguội mà lòng ông nóng quá, hãy quán chắt sạch (bất tịnh), hãy quán như thuốc chữa bệnh để lòng mát lại đi”.

Vì ăn bằng cái tâm chao động nên sau khi húp hết cháo sữa, vị Tỳ kheo bị ói mửa ra. Tổ Ưu Ba Cấp Đa nhìn thấy bảo: “Hãy ăn lại đi, cháo sữa ngon mà!” Vị Tỳ Kheo thưa: “Cháo ói ra chắt sạch, ăn thế nào được, ghê gớm quá!”. Nhân đó, Tổ dạy vị Tỳ Kheo hãy quán tưởng, thực phẩm là để ăn, nhưng khi qua miệng đã biến thành chất dơ uế.

Từ đó vị Tỳ Kheo tinh tấn, quán chiếu, thực hành ngũ quán, tỉnh thức và chứng quả A LA HÁN.

(33) 洗鉢 以此洗鉢水，如
天甘露味，施與諸鬼神，悉
皆獲飽滿。唵，摩休囉悉莎
訶。

1. PHIÊN ÂM:

TẨY BÁT

Dĩ thử tẩy bát thủy

Như thiên cam lồ vị

Thí dĩ chư quý thân

Tất giai hoạch bảo mãn

ÁN MA HỮU RA TẮT TÁ HA (3 lần)

2. DỊCH NGHĨA:

RỬA BÁT

Lấy nước rửa bát này

Như vị cam lộ trời

Thí cho các quý thân

Thảy đều được no đủ

ÁN MA HỮU RA TẮT TÁ HA (3 lần)

3. YẾU GIẢI:

Tẩy Bát:

Rửa bình bát, cũng gọi là tráng bát. Tức là sau khi ăn hết những thức ăn, chế nước vào tráng sạch những thức ăn còn dính trong bình bát, rồi đổ ra chén, thầm đọc thần chú (3 lần) để cúng thí cho chúng quý thân, trước khi uống sạch cả nước lẫn cặn. Bởi vì cơm cúng dường của đàn na tín thí rất nặng, Tăng Bảo là ruộng tốt để người đời gieo giống phước lành, phần thực phẩm của chư Tỳ Kheo thọ dụng là từ nơi sự nhịn bớt phần ăn của mọi người đem cúng dường cầu phước, vì vậy chúng ta không dám để rơi rớt.

Cam Lô:

Tiếng Phạn gọi là A MẬT RI ĐA, tiếng Trung Hoa dịch là CAM LÔ, là nước thần diệu thơm ngọt. Còn gọi là:

- Trường sanh tửu: thuốc rượu trường sanh

- Thiên tử : thuốc rượu cõi trời
- Nước pháp : nước linh diệu của phật

Cam lồ là thứ nước uống của chư thiên, thơm tho ngon mát, là chất thuốc Tiên.

Nước cam lồ có bốn màu: xanh, vàng, đỏ, trắng. Hễ rưới lên mình ai thì người ấy dứt hết bệnh tật, tiêu trừ phiền não. Vì thể tánh của nó vô cùng linh diệu, nên còn được ví như pháp phật, như Niết Bàn.

Như Kinh Diệu Pháp Liên Hoa phẩm thứ chín có đoạn:

Thế Tôn đèn sáng cõi trần
 Chiếu cho con đặng biết phần về sau
 Chúng con mừng rỡ dứt sầu
 Khác nào được rưới cho nhau Cam Lồ.

Dĩ Thử Tẩy Bát Thủy

Như Thiên Cam Lô Vị:

Nước tráng rửa bát có chú nguyện này đầy thần lực vi diệu, chẳng khác nào như nước Cam Lô của cõi trời, uống dùng hằng ngày, khiến cho cõi lòng thanh tịnh an lạc.

Thí Dữ Chư Quỷ Thần

Tất Giai Hoạch Bảo Mãn:

Lợi ích của việc cúng thí nước còn nhiều hơn việc cúng thí cơm, nhất là đối với loài nga quỷ, lúc nào trong cổ chúng nó cũng nóng bức phục cháy, thấy nước như thấy máu không thể uống được. Duy chỉ có nước được Chư Tăng chú nguyện vào, uống thì trở nên mát mẻ, thoát cảnh khổ đói khát.

Mỗi khi chư Tỳ Kheo thọ thực xong, lấy nước tráng bát, gia trì sức nguyện kệ chú, cúng thí nước ấy đến chúng quỷ thần thì quý báu như nước Cam Lộ ở cõi trời, có thể khiến cho họ trừ được đói khát, mát mẻ tâm hồn.

Sau giờ thọ thực phải rửa bình bát và lau sạch, không để dính cơm.

CHUYỆN KỂ:

1) Thuở xưa, có một vị A LA HÁN thường bay đến Long Cung ứng cúng (thọ cơm cúng dường). Khi thọ thực xong, ngài không tráng

bát liền bay về lấy bình bát đưa cho chú Sa Di rửa, trong bát còn có mấy hạt cơm dư, chú Sa Di ngửi thấy mùi thơm lạ thường từ những hạt cơm bốc ra, chú liền ăn thử thì thật là thơm ngon kỳ diệu.

Hôm sau, chú Sa Di liền chui dưới giường của thầy, hai tay nắm chân giường. Và khi thầy nhập định bay xuống Long Cung, giường của thầy cũng bay theo mang chú Sa Di đến tận cửa cung điện. Vua Long Cung thấy được liền ngăn lại nói: “Người này chưa chứng quả Thánh, không vào được bên trong”. Chú Sa Di khai rằng vì muốn ăn cơm thơm nên lên đến đây. Vị A LA HÁN nhận ra là chú Sa Di học trò đã ăn những hạt cơm dính trong bình bát của mình, vì mình không nhớ tráng bát.

2) Thuở xưa, trên núi NGŨ VÂN có ngài CHÍ PHÙNG THIÊN SƯ, một hôm ngài vào điện Phổ Hiền ngồi thiền, bỗng thấy có một vị thần đến quỳ trước mặt. Sư Chí Phùng hỏi: “Ông là ai?”

Đáp: “Tôi là thần hộ giới”

Sư hỏi: “Tôi có lỗi gì ư?”

Đáp : “Sau khi thọ thực, nước tráng bát ngài thường đổ đi mà không đọc kệ chú nguyện bố thí cho chúng quý thần hưởng nhờ. Người tu hành không nên như vậy”.

Từ đó về sau, sư đều tráng bát, đọc kệ chú và uống, không đổ nữa.

(34) **取楊枝** 手執楊枝，當願衆生，皆得妙法，究竟清淨。唵，薩吧嚩述答，薩哩吧，荅哩嘛，薩吧嚩述怛唎。唵，嚩莎訶。

1. **PHIÊN ÂM:**

THỦ DƯƠNG CHI

Thủ chấp dương chi

Đương nguyện chúng sanh

Giai đắc diệu pháp

Cứu cánh thanh tịnh

ÁN TÁT BA PHẠ THUẬT ĐÁP

TÁT RỊ BA, ĐÁP RỊ MA TÁT BA PHẠ,

THUẬT ĐÁP KHOẢNH ÁN LAM TÁ HA

(3 lần)

2. **DỊCH NGHĨA:**

LẤY TĂM XỈ RĂNG

Cầm tăm xỉa răng

Nên nguyện chúng sanh

Đều được pháp mầu

Rốt ráo trong sạch

ÁN TÁT BA PHẠ THUẬT ĐÁP
TÁT RI BA, ĐÁP RI MA TÁT BA PHẠ,
THUẬT ĐÁP KHOẢNH ÁN LAM TÁ HA
(3 lần)

3. YẾU GIẢI:

Dương Chi:

Là cây xỉa răng.

Dương chi là nhánh cây dương liễu dùng để chà răng sau khi thọ thực, vì dương liễu có tánh ôn nhu mềm mại. Đây là chỉ cho lòng khiêm tốn của người tu hành.

Thuở xưa chư Tỳ Kheo dùng cây dương liễu chà răng, nhưng ngày nay thường dùng cây tăm bán sẵn để xỉa răng, mà không cần tìm nhánh cây dương liễu để dành nhai cho sạch răng như thời Đức Phật còn tại thế.

Hình ảnh cây dương liễu trông uyển chuyển, uốn mình theo gió, xụ xụ hiêu hiêu trong mây lợt mưa thưa, người xưa dùng cây dương liễu là để hiển lộ cái tánh ôn nhu khiêm tốn.

Những xứ không có cây dương liễu, người ta chọn những cây có tánh ôn hoà để nhai vậy.

Thủ Chấp Dương Chi:

Tay cầm nhánh dương. Là sau khi thọ thực xong, lấy nhánh dương nhai nhai cho sạch răng. Vì nhánh dương là loại cây có tánh ôn nhu, vị đượm trong mát, khiến cho thân tâm thanh tịnh.

Giai Đắc Diệu Pháp

Cứu Cánh Thanh Tịnh:

Diệu pháp là cái pháp đệ nhất, tối thắng, không danh không tướng, không bị chi phối bởi thời gian. Không thể dùng ngôn từ để nói đến nó, cũng không thể dùng ý nghĩ để suy xét nó được (bất khả tư nghì).

Diệu pháp ở đây chỉ cho cái TRI KIẾN PHẬT trong Kinh Pháp Hoa mà đức phật muốn *Khai Thị Ngộ Nhập* cho tất cả chúng sanh. Nó sẵn có trong chúng sanh, cho nên hễ ai nhận hiểu, thâm hội được nó thì Đức Phật liền thọ ký *Đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác*.

(35) **嚼楊枝** 嚼楊枝時，當願衆生，其心調淨，啞諸煩惱。唵，阿暮伽，彌摩隸，爾縛迦囉，僧輸馱你，鉢頭摩，俱摩囉，爾縛僧輸馱耶，陀囉陀囉，素彌麼唎，莎縛訶。

1. PHIÊN ÂM:

TƯỚC DƯƠNG CHI

Tước dương chi thời

Đương nguyện chúng sanh

Kỳ tâm điều tịnh

Phệ chư phiên não

ÁN A MỘ DÀ DI MA LỆ

NHỈ PHẠ CA RA TẶNG DU ĐÀ NỄ

BÁT ĐẦU MA CÂU MA RA

NHĨ PHẠ TẶNG DU ĐÀ DA

ĐÀ RA ĐÀ RA

TỔ DI MA LỆ TA BÀ HA (3 lần)

2. DỊCH NGHĨA:

ĐÁNH RĂNG (XỈA RĂNG)

Khi đánh chà răng

Nên nguyện chúng sanh

Tâm điều hoà tịnh

Cẩn sát phiền não

ÁN A MỘ DÀ DI MA LỆ

NHỈ PHẠ CA RA TĂNG DU ĐÀ NỄ

BÁT ĐẬU MA CẬU MA RA

NHỈ PHẠ TĂNG DU ĐÀ DA

ĐÀ RA ĐÀ RA

TỔ DI MA LỆ TA BÀ HA (3 lần)

3. YẾU GIẢI:

Tước Dương Chi:

Cẩn hành dương.

Sau khi thọ thực, lấy hành dương cẩn nơi hai hàm răng chà sát cho sạch chất dơ dính nơi kẽ răng. Ngày nay, chư Tăng dùng tăm xỉa răng sau khi thọ thực để xỉa chất dính nơi răng vừa tiện lợi, vừa gọn gàng.

Sở dĩ thời xưa chư Tăng dùng cành cây dương nhai nhai nơi răng mà ít dùng loại cây khác là vì cây dương liễu cành thon nhỏ, mang chất khử nhiệt, phát ra mùi thơm.

Nhăn (nhai) ngành dương có năm điều lợi ích:

- Không bị đắng miệng
- Miệng không bị hôi
- Trừ phong
- Trừ nhiệt
- Trừ đàm

Tước Dương Chi Thời,

Đương Nguyên Chúng sanh:

Mỗi khi nhăn ngành dương (xỉa răng) nên thăm cầu nguyện cho tất cả chúng sanh.

Phật dạy sau khi thọ thực phải xỉa răng (hoặc nhăn ngành dương) để cho miệng tinh sạch, vừa mang lại sức khỏe cho thân vừa đầy đủ lễ độ khi gặp người, tụng kinh, lễ sám...

Thân miệng sạch cũng cầu cho chúng sanh được nhờ pháp Phật tiêu trừ phiền não.



Kỳ Tâm Điều Tịch Không Vô Phiền Nã:

Trong tâm thanh tịch không dính phiền não.

Chúng sanh đã sẵn có cái chơn tâm thanh tịch chưa hề dính bụi dơ nhưng vì vô minh che lấp khiến cho chân tâm không hiển bày. Nay dùng giới hạnh điều phục, đạt định lực, trí tuệ bừng sáng khiến cho bóng tối vô minh tan mất.

(36) **結齋** 先念準提咒，
次念此偈云。 所謂
布施者，必獲其利益，若為
樂故施，後必得安樂。飯食
已訖，當願眾生。所作皆辦
，具諸佛法。

1. PHIÊN ÂM:

KIẾT TRAI
TIÊN NIỆM CHUẨN ĐỀ CHÚ
THỨ NIỆM THỦ CÚ VÂN

Sở vị bố thí giả
Tắc hoạch kỳ lợi ích
Nhược vị nhạo cố thí
Hậu tất đắc an lạc

Phạn thực dĩ ngật
Đương nguyện chúng sanh
Sở tác giai biện
Cụ chư phật pháp

2. DỊCH NGHĨA:

KẾT THÚC NGỌ TRAI

Trước tiên tụng chú chuẩn đề
Kế đó tụng bài kệ dưới đây

Luận về người bố thí
Tất sẽ được lợi ích
Nếu vì vui mà thí
Về sau được an lạc

Dùng cơm xong rồi
Nên nguyện chúng sanh
Chỗ làm đều xong
Đủ các pháp phật

3. YẾU GIẢI:

Sở Vị Bố Thí Giải:

Luận về người bố thí.
Khi bố thí đến người tu hành thì gọi là tín cúng, gọi là cúng dường chứ không gọi là bố thí.
Thời Đức Phật còn tại thế, Chư Tỳ Kheo khi thọ phẩm vật cúng dường,

thường y theo nguyện cầu của tín cúng mà chú nguyện.

Người đời đem vật thực cúng dường là để cầu phước báu, cầu sống lâu, cầu bình an hoặc hồi hướng công đức, cầu siêu vong linh... Cũng có khi các phật tử Quy Y Tam Bảo, trở thành những cận sự nam, cận sự nữ phát tâm hộ trì chánh pháp, họ thường đem phẩm vật cúng dường chùa, chỉ vì mục đích duy nhất là cầu mong chánh pháp trường tồn.

Nhược Vị Nhạo Cố Thí Hộ Tắt Đắc An Lạc:

Nếu vui vẻ bố thí, về sau được an lạc.

Bố là cùng khắp không phân biệt sang, hèn, người thương, người ghét mà chỉ chú ý đến đối tượng là sự đói khát, thiếu thốn, cần yếu....

Thí là ban cho, là cúng dường.

Bố thí gồm có:

- Tài thí : nội tài và ngoại tài
- Pháp thí : thuyết pháp cho nghe
- Vô úy thí : đem bình an cho người

Thường thường người đời chỉ thực hành

được việc TÀI THÍ, hoặc dùng tiền của phẩm vật để bố thí cúng dường (ngoại tài) hoặc đem tự bản thân giúp đỡ kẻ khác khi họ cần (nội tài).

Hạnh bố thí là cái nhân lành đưa đến cái quả tốt ở thế gian (cõi người) và xuất thế gian (quả xuất thế). Trong hạnh tu của hàng Bồ Tát, thì pháp Bố Thí đứng đầu, pháp tu LỤC ĐỘ VẠN HẠNH, lợi mình lợi người vô cùng thù thắng.

■ **Đối với người nhận**, bố thí sẽ bù đắp vào những chỗ thiếu thốn, cần yếu cho nhu cầu sự sống, khiến thân tâm bình an. Người ở đời không ai là đầy đủ, kẻ được phần này thì thiếu phần kia, người sống đủ đầy vật chất lại thiếu phần tinh thần. Cho nên

- Kẻ đang đói mà được ăn
- Kẻ đang đau khổ tinh thần mà được vỗ về an ủi.
- Kẻ đang lo sợ mà lại được che chở, đùm bọc... thì thật là hạnh phúc biết bao.

Nếu xã hội có được nhiều người đầy tấm lòng từ bi, luôn luôn tìm cách giúp kẻ khốn khổ, thì xã hội ấy sẽ được an vui.

■ *Đối với người cho*, thì hạnh bố thí cũng không kém phần quý báu, mỗi khi làm xong một việc lành, chúng ta cảm nhận trong lòng những nguồn vui tràn ngập.

Đức Phật dạy về hạnh bố thí để diệt lòng tham lam, bủn xỉn, keo kiệt, ích kỷ và mở rộng lòng từ bi, bình đẳng. Đem nội tài và ngoại tài ra bố thí, cúng dường là thực tập hạnh lợi tha, hành Bồ Tát Đạo, đó là cái nhân lành tối thắng để đạt Đạo.

Sở Tác Giai Biện

Cụ Chư Phật Pháp:

Chỗ làm đều xong, đủ các pháp phật.

Khi một vị Tỳ Kheo thọ thực xong, tráng bát rồi, kể như việc thọ thực đã hoàn tất, kế đến là phát nguyện hồi hướng hoặc thuyết pháp. Việc làm đều xong có nghĩa là pháp tu đã thành tựu, hoặc tu thiền, hoặc tu quán hay tu Lục Độ Vạn Hạnh, Tam tuệ học Văn Tư Tu, Tam giải thoát môn Giới, Định, Huệ Và một khi các pháp tu thành tựu rồi, lẽ đương nhiên là gồm đủ các pháp phật vậy.

(37) 出錫杖 執持錫杖，當願衆生，設大施會，示如實道。唵，那嚩嚩，那栗嚩，那栗吒鉢底，那栗帝，娜夜鉢儂，吽登吒。

1. PHIÊN ÂM:

XUẤT TÍCH TRƯỢNG

Chấp trì tích trượng

Đương nguyện chúng sanh

Thiết đại thí hội

Thị như thật Đạo

ÁN NA LẬT THẾ, NA LẬT THẾ

NA LẬT TRẠ BÁT ĐẾ

NA LẬT ĐẾ

NA DẠ BÁT NẢNH HỒNG PHẤN TRẠ

(3 lần)

2. DỊCH NGHĨA:

LẤY TÍCH TRƯỢNG

(Cây gậy của Tỳ Kheo)

Cầm cây tích trượng

Nguyện cho chúng sanh

Lập hội thí lớn

Bày Đạo như thật

ÁN NA LẬT THẾ, NA LẬT THẾ

NA LẬT TRA BÁT ĐẾ

NA LẬT ĐẾ

NA DẠ BÁT NẢNH HỒNG PHẤN TRA

(3 lần)

3. YẾU GIẢI:

Tích Trượng:

Tiếng Phạn gọi là KHÍCH KHÍ LA dịch là GẬY TÍCH, là món của ba đời chư phật thường cầm, để nêu công đức, trí, hạnh, sạch trừ nghiệp chướng phiền não. “Gậy” còn có nghĩa là phò, là nương. Vì để nương gậy mà hành trì pháp lành, là món phò trợ ra khỏi ba cõi.

“**TÍCH**” có tám nghĩa trọn nên:

- Hay nhẹ phiền não,
thanh tịnh thân tâm
- Tổ rõ phật pháp, trí tuệ viên mãn
- Ra hẳn ba cõi không còn trở lại
- Sáng tỏ chánh pháp, tỉnh giác hoàn toàn
- Dứt bản ngã, thấy tướng bình đẳng
- Xa lìa ba độc tham, sân, si
- Trọn lượm đầy đủ Giới, Định, Huệ
- Thành tựu Bồ Đề Vô Thượng Chánh Giác

Có hai loại Tích Trượng:

- Loại bốn cánh, mười hai vòng là gậy của Đức Phật Thích Ca cầm.
- Loại hai cánh, mười hai vòng là gậy của Đức Phật Ca Diếp dùng.

Về sau còn có những loại Tích Trượng của Đại Thừa, Tiểu Thừa chế ra khác nhau.

Chấp Trì Tích Trượng: Cầm nắm gậy tích.

Một vị Tỳ Kheo trưởng lão, khi cầm chống gậy tích trượng có hai việc lợi ích.

- Vị Tỳ Kheo khi ôm bình bát, cầm tích trượng thì tăng thêm phần oai nghi.

- Dùng để rung lên âm thanh mỗi khi đến nhà tín chủ khát thực.

Thiết Đại Thí Hội, Thị Như Thật Đạo:
Lập hội thí lớn, bày Đạo như thật.

Đại thí ở đây gồm có tài thí và pháp thí. Tài thí gồm có nội tài và ngoại tài. Bố thí là để trừ bỏ xén, phát lòng từ bi cứu giúp chúng sanh. Pháp thí là để mở đường chánh như thiên, đóng cửa các đường dữ, khiến cho chúng sanh trong pháp giới chẳng vào đường mê, thấy rõ thật tướng các pháp, thẳng vào lý tánh, đắc Đạo Bồ Đề.

(38) 受觀 財法二施，等無
差別。檀波羅蜜，具足圓滿
。

1. PHIÊN ÂM:

THỌ THẦN

Tài pháp nhị thí
Đẳng vô sai biệt
Đàn Ba La Mật
Cụ Túc viên mãn

2. DỊCH NGHĨA:

NHẬN CỦA CÚNG THÍ

Tài Pháp hai loại cúng thí
Đồng nhau không sai khác
Thí Ba La Mật
Đầy đủ viên mãn

3. YẾU GIẢI:

Thọ Thần:

Nhận của cúng thí

Chữ THẦN viết chữ THÂN thêm bộ Y, ý nói đây là vật của tín chủ đem tứ sự cúng dường đến giúp người tu hành nuôi thân mạng hành đạo. Tứ sự cúng dường đó là:

- **Y** : quần áo
- **Thực** : thức ăn
- **Ngoạ cụ** : đồ nằm
- **Y dược** : thuốc men

Khi người tu sĩ nhận vật cúng dường, xem như đó là cái nguồn nuôi thân mạng để tu hành, cũng như nuôi lớn *Giới Thân Huệ Mạng*, đắc thành phật quả.

Tài Pháp Nhị Thí:

TÀI THÍ và PHÁP THÍ hai món.

TÀI THÍ: là đem tiền bạc, vật thực, thuốc men, y phục và nội lực của mình ra ban cho người cần dùng. Tài thí có hai loại:

- **Nội tài:** là những món chí thân quý báu nhất của mình như thân mạng, công sức ra, giúp đỡ kẻ khác. Ví dụ như tiền thân Đức Phật Thích Ca, thí thân mạng mình cho cọp đói ăn. Như những người đem thân ra giúp

đỡ nặng nhọc cho người già yếu bệnh tật, làm công quả cho Tam Bảo...

Thí nội tài là một cử chỉ hy sinh cao đẹp nhất mà chỉ có những người giàu lòng từ bi mới có thể thực hiện được. Một khi còn thấy thân mạng mình là quý, là trọng hơn thân mạng của kẻ khác, thì khó có thể trọn vẹn hạnh nội tài một cách rốt ráo được.

- **Ngoại tài:** là những vật ngoài thân, thuộc của cải, tài sản mình có, như quần áo, thức ăn, nhà cửa, vật dụng, thuốc men, xe cộ, ruộng vườn... đem những vật ấy ra cho người đang thiếu, nghèo khổ thì gọi là thí ngoại tài.

PHÁP THÍ: là bố thí chánh pháp.

Pháp thí có hai là *khẩu giáo* và *thân giáo*. Người xuất gia tu hành thường áp dụng pháp thí, đem phương pháp Phật dạy truyền bá đến tất cả chúng sanh.

- **Khẩu giáo:** là đem kinh điển Phật dạy tùy căn cơ trình độ của chúng sanh mà giảng giải, làm khuôn vàng thước ngọc, làm phương hướng sống cho chúng sanh thực

hành theo, bỏ dũ làm lành, cải tà quy chánh, mở mang trí tuệ, nhận rõ thực tướng các pháp là biến dịch, là vô thường, là duyên hợp, vô ngã, để họ trừ bệnh tham ái, sân giận và si mê, hầu thoát khỏi những đau khổ bức bách, đem lại tâm hồn an lạc, tự tại và giải thoát.

● **Thân giáo:** là tự thân mình sống đời tịnh hạnh. Nướng theo giới luật của Đức Phật để tu hành, hiện tướng an lạc, tự tại, từ bi, hỷ xả, làm khuôn mẫu cho người noi theo.

Pháp thí có một giá trị bao la về tương lai nhiều đời, phạm vi của pháp thí bao hàm cả nhiều đối tượng trong xã hội, từ người trí thức cho đến kẻ ít học, từ người giàu có đến kẻ bần cùng, từ vua, quan, công chức cho đến thần dân thủy đều cần đến pháp thí, vì pháp thí ảnh hưởng sâu xa về mặt tinh thần. Vì vậy, hàng đệ tử chân chính của Đức Phật, không bao giờ bỏ lỡ dịp nào mà không thực hành pháp thí về cả hai phương diện khẩu giáo và thân giáo.

Đẳng Vô Sai Biệt:

Đều nhau không sai biệt.

Có nghĩa là người đem của tiền, vật thực, bố thí (tài thí) và chư Tỳ Kheo thuyết pháp bố thí (pháp thí) cả hai đều lợi ích như nhau không hề sai khác đứng về mặt lợi tha.

Đàn Ba La Mật Cự Túc Viên Mãn:

Bố thí ba la mật đầy đủ trọn vẹn.

“ĐÀN”, tiếng phạn gọi là Đàn Na, dịch là Thí “BA LA MẬT” là đến bờ kia, là rốt ráo, trọn vẹn.

Của bố thí được trọn vẹn

Pháp bố thí cũng vô tận

Phước đức trí tuệ cũng vô tận, cho nên gọi là cự túc viên mãn.

Thường thì người bố thí cần phải phát Bồ đề tâm buông xả

- Không thấy có ta là người bố thí
- Không thấy có vật đem ra bố thí
- Không thấy có người nhận vật bố thí

Đức Phật gọi là TAM LUÂN KHÔNG TỊCH
Chư Tỳ Kheo đệ tử của Đức Phật, ngày



ôm bình bát đi khất thực, nhận phẩm vật cúng dường của *Đàn Na Tín Cúng* (tài thí) và sau khi thọ trai xong thì cần nên thuyết pháp độ người (pháp thí).

Tài thí và pháp thí cả hai đều lợi ích trọn vẹn đối với người thí lẫn người nhận.

(39) 漱口 漱口連心淨，吻
水百花香，三業恒清淨，同
佛往西方。唵 嚩 嚩 囉 莎 訶
。

1. PHIÊN ÂM:

THẤU KHẨU

Thấu khẩu liên tâm tịnh
Dẫn thủy bá hoa hương
Tam nghiệp hằng thanh tịnh
Đồng phật vãng Tây phương
ÁN HẨM ÁN HẨM TÁ HA (3 lần)

2. DỊCH NGHĨA:

SÚC MIỆNG

Súc miệng lòng luôn sạch
Ngậm nước trăm hoa thơm
Ba nghiệp thường thanh tịnh
Cùng phật đến Tây phương
ÁN HẨM ÁN HẨM TÁ HA (3 lần)

3. YẾU GIẢI:

Thấu: Là súc, là rửa.

Sau khi thọ thực, cần phải súc rửa miệng cho sạch để

- Miệng không hôi dơ
- Tụng kinh cho tinh khiết
- Thơm sạch khi tiếp người, nói chuyện.

Thấu Khẩu Liên Tâm Tịnh:

Súc miệng để hết dơ răng cũng như lấy nước chánh pháp tẩy hết tâm nơ, trừ hết phiền não cấu uế để lòng được thanh tịnh.

Dẫn Thủy:

Ngậm nước.

Dẫn Thủy Bá Hoa Hương:

Ngậm nước tinh khiết trong miệng nên mùi thơm của trăm thứ hoa tỏa ra ngoài miệng, cũng như giới thể tròn giữ thanh tịnh thì mùi hương của giới tỏa ngát mười phương.



***Tam Nghiệp Hằng Thanh Tịnh
Đông Phật Vãng Tây Phương:***

Khi ba nghiệp thân, miệng, ý thanh tịnh thì cõi lòng không có bóng dáng pháp trần, tâm không có bóng dáng là tâm bồ đề. Giới sạch làm nhân, cõi sạch làm quả, bèn đồng với chư Phật không khác thì Cực Lạc Tây Phương khảy móng tay liền đến vậy.

(40) **讚佛** 讚佛相好，當願
衆生，成就佛身，證無相法
。唵，牟尼牟尼，三牟尼薩
縛賀。

1. PHIÊN ÂM:

TÁN PHẬT

Tán phật tướng hảo

Đương nguyện chúng sanh

Thành tựu phật thân

Chứng vô tướng pháp

ÁN MÂU NI MÂU NI,

TAM MÂU NI TA BÀ HA (3 lần)

2. DỊCH NGHĨA:

KHEN ĐỨC PHẬT

Khen phật tướng tốt

Nên nguyện chúng sanh

Thành tựu thân phật

Chứng pháp vô tướng

ÁN MÂU NI MÂU NI,

TAM MÂU NI TA BÀ HA (3 lần)



3. YẾU GIẢI:

Tán Phật Tướng Hảo:

Đức tướng của Phật nghiêm đẹp, an lạc, khen không thể cùng. Đức Như Lai có ba mươi hai tướng tốt với tám mươi vẻ đẹp phúc hậu, dù có ca ngợi suốt đời cũng không thể hết được.

Nay chúng ta dùng cái ngôn ngữ hạn hẹp với ba tác lữi phạm phu, đâu có thể diễn tả hết những nét đẹp uy nghiêm, sáng ngời của Đức Phật. Cái

tướng tốt mà Đức Phật có được là do công hạnh tu hành trong nhiều kiếp tích lũy. Ngài đã nhiều đời hành Bồ Tát đạo, lợi ích mọi loài, tấm lòng rộng mở, tâm hồn tươi đẹp, kết tinh nên thân tướng tươi sáng, tỏa chiếu nét trang nghiêm phúc hậu, khiến cho mọi loài chúng sanh, mỗi khi thấy được dung nhan của Phật đều sanh tâm an lạc.

Thành Tựu Phật Thân Chứng Vô Tướng Pháp:

Mỗi khi thấy hình tướng quang minh đẹp tươi của Đức Phật, chúng ta khởi tâm khen ngợi tán thán chưa đủ, chúng ta phải phát nguyện tu hành, quyết chí đi theo con đường đạt Đạo để chứng quả Phật.

Phật là tuệ giác vô tướng. Pháp không tướng tức là Phật Tánh vô tướng thường hằng.

Nay con dùng mắt phàm thấy Phật, xin nguyện con và tất cả chúng sanh được Phật nhãn giác ngộ. Nay con dùng miệng phàm khen ngợi, tán thán Đức Phật, xin nguyện cho con và tất cả chúng sanh được thành miệng Phật thanh tịnh.

(41) **繞塔** 右繞於塔，當願
衆生，所行無逆，成一切智
。南無三滿多，沒馱喃，唵
，杜波杜波娑婆訶。

1. **PHIÊN ÂM:**

NHIỄU THÁP

Hữu nhiều ư tháp

Đương nguyện chúng sanh

Sở hành vô ngại

Thành như thiết trí

NAM MÔ TAM MÃN ĐA MỘT ĐÀ NẪM
ÁN ĐỘ BA ĐỘ BA TÁ HA (3 lần)

2. **DỊCH NGHĨA:**

ĐI VÒNG QUANH THÁP

Vòng phía hữu tháp

Nên nguyện chúng sanh

Chỗ đi không ngại

Thành tất cả trí

NAM MÔ TAM MÃN ĐA MỘT ĐÀ NẪM
ÁN ĐỘ BA ĐỘ BA TÁ HA (3 lần)

3. YẾU GIẢI:

Nhiều:

Là đi vòng quanh. Đi vòng quanh là tỏ lòng cung kính. Như người thế tục, thương mến cha mẹ, họ thường đến ôm cha mẹ để bày tỏ tấm lòng. Nhưng đối với Đức Phật, khi hàng phật tử tỏ lòng cung kính, phải chấp tay đi vòng quanh ngài ba vòng rồi ngồi xuống gần đó. Khi đi nhiều Phật hoặc nhiều tháp thờ xá lợi Phật, đi từ phải sang trái, có nghĩa là cánh tay mặt của chúng ta lúc nào cũng hướng vào bên trong Đức Phật. Đi vòng bên hữu là tội bực thành kính.

Độ tử của Đức Phật trên khắp thế giới, kính ngưỡng, tôn trọng Đức Phật có nhiều cách, có xứ thì lạy Phật nhiều, có xứ thì đi nhiều phật nhiều hơn lạy. Khi đi nhiều (kính hành) quanh tháp, có năm điều cần phải tôn trọng thực hành:

- Cúi đầu ngó xuống mà đi
- Chân không đạp trùng kiến

- Không được vừa đi vừa liếc ngó hai bên
- Không được khạc nhổ nơi đất
- Không được nói chuyện

Đi nhiều tháp (kinh hành) được năm điều phước báu:

- Đời sau được thân tướng đoan chính tốt đẹp.
- Tiếng nói trong trẻo rõ ràng, êm dịu
- Khi bỏ thân mạng được sanh lên cõi trời
- Khi tái sanh sẽ đầu thai vào nhà tôn quý
- Dần dần đạt được đạo quả giải thoát.

Tháp:

Chữ tháp tiếng Phạn gọi là **Stupa, Tụy Đố Ba, Phù Đô**. Dịch là **Bảo Tháp**. Tháp là cung điện xá lợi của tất cả chư Phật, chư Bồ Tát, A La Hán.

Đó là những tòa cao nhiều tầng, dưới lớn trên nhỏ, để tôn thờ xá lợi (tro, xương, hài cốt) của các bậc tu hành.

Có bốn ngôi tháp quan trọng thờ xá lợi của Đức Phật ở Ấn Độ mà hàng năm các phật tử trên thế giới thường về chiêm bái:

- Tháp kỷ niệm chỗ giáng sanh, vườn Lâm Tỳ Ni

- Tháp kỷ niệm nơi Đức Phật thành Đạo ở Bồ Đề Đạo Tràng.
- Tháp kỷ niệm nơi Đức Phật chuyển pháp luân đầu tiên nơi vườn Lộc Uyển độ năm anh em ông Kiều Trần Như.
- Tháp kỷ niệm nơi Đức Phật nhập Niết Bàn tại rừng Sa La Song Thọ gần thành Câu Thi Na.

Theo Kinh Niết Bàn, Đức Phật có dạy cách xây tháp tôn thờ xá lợi như sau:

- Tháp thờ xá lợi Phật có mười ba tầng
- Tháp thờ Bích Chi Phật có mười một tầng.
- Tháp thờ A La Hán có bốn tầng
- Tháp thờ Chuyển Luân Thánh Vương thì không có tầng, vì vua Chuyển Luân chưa thoát khỏi luân hồi trong Tam Giới nên không có tầng.

Xá Lợi:

Tiếng Phạn gọi là ***Sarina***, dịch là ***Tro Tàn***, là thân cốt của bậc thánh sau khi tịch diệt. Khi Đức Phật nhập diệt, nhục thân sau khi thiêu, tro tàn của ngài, những viên đẹp đẽ màu sắc và chiếu sáng như ngọc, gọi là Xá

Lợi của Phật. Sau đó Giáo Hội bèn đem phân phát ra cho các vua và các chùa trong toàn cõi Ấn Độ. Vào thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch, vua A Dục đã xây vô số cảnh tháp tôn thờ khắp nơi. Ngoài ra còn có những Tháp tôn thờ xá lợi của các Bồ Tát, A La Hán trong hàng đệ tử của Đức Phật.

Nói về xá lợi, có hai loại:

TOÀN THÂN XÁ LỢI:

Theo kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Đức Phật Đa Bảo đã viên tịch lâu xa, nhưng toàn thân thể xá lợi của ngài còn ngồi trong tháp Đa Bảo. Ngài nguyện trong các đời sau, hễ có vị phật nào giảng kinh Pháp Hoa thì toàn thân xá lợi của ngài hiện đến nghe kinh.

TOÁI THÂN XÁ LỢI (Xá lợi nát ra):

Là xá lợi từng viên sau khi Trà Tỳ như nhục thân của Đức Phật.

Lại, xá lợi còn có hai loại:

SANH THÂN XÁ LỢI:

Tức là cái Ứng Hoá Thân của Đức Phật Thích Ca thị hiện, xuất gia tu hành, Giới,

Định, Tuệ , thành Phật, giảng pháp, rồi tịch diệt, lưu lại vô số xá lợi, Người Trời tôn thờ.

PHÁP THÂN XÁ LỢI:

Tức là tất cả Kinh Điển Đại Thừa, Tiểu Thừa còn đang hiện hữu trong cõi Trời Người (Giáo Pháp còn, giống như Đức Phật còn tại thế).

Sở Hành Vô Ngại Thành Nhất Thiết Trí:

Kinh Bốn Hạnh nói: “Khi Đức Thế Tôn giáng sanh, ngài bước đi bảy bước trên bảy hoa sen, ngài cũng đi cong từ trái sang phải, nghĩa là từ phía Nam cong về phía Tây. Việc này biểu thị, phàm việc thành thuận thì tất cả trí không lúc nào chẳng thành thuận. Cho nên, phải noi theo chỗ quanh mé hữu mà phát nguyện thì tất cả trí đều tự ngộ, bởi vì nó không nghịch (vô ngại). Theo lý của Phật thừa thì phía hữu là KIẾT là THUẬN, phía tả là HUNG, là NGHỊCH.

Theo luật Phật dạy, Tháp là chỗ tôn nghiêm thanh tịnh cho nên:

- Không có việc chi thì không lên tháp vô cớ.
- Không có việc cần không lên Chánh Điện dạo chơi.
- Nếu không vì lên để quét dọn, thay bông, tọng kinh, lễ bái... thì không nên vô cớ lên Chánh Điện.
- Không lên Chánh Điện ngồi nói chuyện.
- Khi vào Tháp Phật phải đi vòng từ trái sang phải.

(42) **看病** 見疾病人，當願
衆生，知身空寂，離乖諍法
。唵，室哩多，室哩多，軍
吒唎莎嚩訶。

1. PHIÊN ÂM:

KHÁN BỆNH

Kiến tậ bệnh nhân

Đương nguyện chúng sanh

Tri thân không tịch

Ly quai tránh pháp

ÁN THẮT RỊ ĐA, THẮT RỊ ĐA,

QUÂN TRA LỢI TA BÀ HA (3 lần)

2. DỊCH NGHĨA:

CHĂM SÓC BỆNH NHÂN

Thấy người bệnh tậ

Nên nguyện chúng sanh

Biết thân rỗng lặng

Lìa sự tranh cãi

ÁN THẮT RỊ ĐA, THẮT RỊ ĐA,

QUÂN TRA LỢI TA BÀ HA (3 lần)

3. YẾU GIẢI:

Khán bệnh:

Nuôi người bệnh, chăm sóc người bị bệnh.

Bệnh là do bốn đại không điều hòa trong thân nên sanh bệnh.

Phật dạy: “Nếu trong một đại chẳng đều, liền sanh ra một trăm lẻ một thứ bệnh”.

Tật bệnh:

Bệnh tật gồm có hai thứ, đó là thân bệnh và tâm bệnh.

Khi thân bị bệnh có thể cho uống thuốc, mổ xẻ, nằm nhà thương sẽ lành. Nhưng khi tâm bị bệnh như buồn, giận, thương, sợ, yêu, ghét, muốn, phiền não phải dùng thuốc chánh pháp điều trị.

Dùng trí tuệ quán chiếu thấy các pháp trên thế gian về hai phương diện vô tướng và vô tánh để trừ tâm tham sân si....

- Chư pháp vô tướng vì đang biến

dịch, vô thường thay đổi liên tục không yên

- Chư pháp vô tánh vì chúng do duyên hợp giả có. Đương thể tức không duyên hợp giả có như huyễn như hóa không bền chắc.

Tri thân không tịch:

Biết thân thể là huyễn hóa trống không. Đức Phật dạy, thân thể do bốn đại hòa hiệp mà thành. Tức do duyên hợp mà nên. Một khi đất, nước, gió, lửa (tứ đại) rã tan thì thân này không còn (KHÔNG).

Quán xét như vậy thì tĩnh thức rằng thân này rỗng không vắng lặng (tịch) “đương thể tức không, duyên hợp giả có, như huyễn như hóa không bền chắc”.

Lại nữa, bốn đại đất, nước, gió, lửa thường hay chống trái nhau, không hòa hợp, cho nên thường sanh bệnh tật.

Ly quai tránh pháp:

Lìa sự tranh cãi.

Thường người ở đời do chấp chặt thân của ta, tâm của ta, ý của ta, nên sanh ra nhiều sự tranh đấu, hơn thua, bảo thủ, để rồi giận

hờn, thù hận, mưu mô, xảo trá.

Một khi đã suốt thấu lẽ thật của thân này là rỗng không, là duyên hợp, là duyên tan. Và nhận ra lẽ thật của tâm là vọng động là điên đảo, cố chấp, biến dịch không ngừng theo ngoại cảnh từ sáu căn tiếp xúc. Nên

- Thấy thân không
- Thấy tâm vọng động là không thật, là do chấp chặt sanh ra, thì liền lìa xa sự tranh cãi, sự hơn thua.

Người xuất gia cắt ái ly gia, từ bỏ thân tộc, mười phương hội tụ, nương ở thiền môn xem nhau như con một đấng cha lành, như tình huynh đệ ruột thịt trong nếp sống lục hoà bình đẳng, cho nên khi trong đại chúng có người bị bệnh tật, chúng ta phải có bốn phận chăm sóc, ân cần hỏi han, thuốc men giúp đỡ.

Đức Phật dạy, trong tám phước điền, nuôi bệnh là ruộng phước thứ nhất.

Xưa, Đức Thế Tôn đã từng tắm rửa cho một vị tỳ kheo già bệnh hôi hám.

Trong luật dạy rằng: người có đủ năm đức, mới cho nuôi bệnh.

1. Biết người bệnh nên ăn món gì và không nên ăn món gì. (Ví dụ nên ăn cháo, không nên ăn cơm lúc này. Và thức ăn nào người bệnh thích ăn, món nào họ không thích ăn, tùy nghi thay đổi cách thức ăn uống. Thức ăn phải giữ sạch sẽ, nóng, mới nấu).

2. Chẳng sanh lòng gớm nhờm khi dọn mền, gối, quần áo hôi dơ của người bệnh cũng như gớm nhờm khi đổ nước tiểu, đồ đại tiện, đờm rãi của người bệnh thải ra. Phải quán chiếu thân này, từ tẩm thân của ta cho đến thân người, tất cả đều dơ bản hôi thúi. Dù cho thức ăn thơm ngon đi nữa, khi ăn nhai vừa xong cũng liền biến thành chất nhờn, chất hôi dơ ngay, hướng chi là đưa vào đến ruột và thải ra như tiểu, tiện, đờm rãi, mồ hôi, bụi đất, da, lông, ghèn, mũi ...

3. Có tâm lành biết thương người bệnh. Phải hiểu thấu tâm trạng người bệnh là hoang mang, sợ sệt, mệt mỏi, bức dọc, ăn không ngon, ngủ không được, đau đớn, bồn thần, chán chường, lo âu. Bệnh là một trong tứ khổ (sanh, già, bệnh, chết) là một chân lý muôn đời của chúng sanh, không một ai thoát khỏi nó, cho nên rất là đau khổ khi

mang bệnh.

4. Phải biết để tâm lo thuốc thang chạy chữa cho người từ lúc bệnh cho đến khi hết bệnh mới thôi. Người tu hành với nhau, phải đùm bọc, giúp đỡ lẫn nhau, để cùng tu hành. Lòng từ bi ban vui cứu khổ của người tu sĩ, chẳng những áp dụng ở chốn thiền môn mà còn bủa khắp hết mọi loài chúng sanh trong pháp giới.

5. Phải biết, vì người bệnh mà khai thị, thuyết pháp, khiến người bệnh nhờ hiểu rõ thật tướng của cuộc đời mà an vui, giảm bớt căng thẳng, nhàm chán thân này, niệm phật cầu sanh cõi phật, bỏ thân như huyễn được thân kim cang. Thân này bệnh nhưng Tánh Giác Biết không bị bệnh. Rủi thân này không giữ được vì suy tàn thì bỏ để đổi thân tốt hơn, mới hơn. Thân chết mà chơn tâm vẫn sống.

Chết không là khổ

Sợ chết mới là khổ

Đức Phật dạy rằng: “Nếu có người muốn cúng dường ta, hãy đem cái đó cúng dường người bệnh”.

Người nuôi bệnh có năm công đức lớn, cho nên Bồ Tát khi thấy tất cả chúng sanh có thân mạng bị bệnh, quán chiếu như tự thân của mình đang bị bệnh giống như vậy và liền tìm đủ mọi cách hiểu biết của mình, như dùng cỏ, cây thuốc, y dược giúp người, lại thêm dùng lời dịu dàng thương mến an ủi, khiến cho thân tâm họ an vui, bệnh căn có thể dứt trừ được.

Phụ chú:

Tám ruộng phước, còn gọi là bát phước điền.

- Chư Phật
- Thánh nhơn
- Chư Tăng Ni
- Hoà Thượng
- A Xà Lê
- Cha
- Mẹ
- Người bệnh

Tám nơi để cúng dường, phụng sự sẽ sanh phước đức. Giống như gieo một hạt lúa vào ruộng sẽ sanh ra một bụi lúa có nhiều hạt lúa (một gieo sanh ra trăm ngàn vậy).

(43) **剃髮** 剃除鬚髮，當願
衆生，遠離煩惱，究竟寂滅
。唵，悉殿都，漫多囉，跋
陀耶娑婆訶。

1. PHIÊN ÂM:

THẾ PHÁT

Thế trừ tu phát

Đương nguyện chúng sanh

Viễn ly phiền não

Cứu cánh tịch diệt

ÁN TẮT ĐIỆN ĐÔ, MẠN ĐA RA,

BẠT ĐÀ DẠ TA BÀ HA (3 lần)

2. DỊCH NGHĨA:

CẠO TÓC

Cạo bỏ râu tóc

Nên nguyện chúng sanh

Xa lìa phiền não

Rốt ráo vắng lặng

ÁN TẮT ĐIỆN ĐÔ, MẠN ĐA RA,

BẠT ĐÀ DẠ TA BÀ HA (3 lần)

3. YẾU GIẢI:

Thế: Là cạo, là cắt.

Phát: Là tóc, là râu.

Lông mọc dưới miệng gọi là râu.

Lông mọc hai bên má gọi là niêm

Lông mọc trên đầu gọi là tóc

Thế phát: Là cạo bỏ râu tóc.

Còn gọi là “phủi tóc” cũng gọi là “xuống tóc”.

Xưa kia, khi thiền sư Thạch Đầu độ cho ngài Đơn Hà thiền sư tu, được cạo tóc trước điện phật, được quý ngài gọi là “hốt cỏ trước điện phật”

Thế trừ tu phát: Cạo bỏ râu tóc.

Đức phật dạy người xuất gia phải cạo bỏ râu tóc, xa lìa phiền não uest trước để đạt cái tâm rộng rang vắng lặng.

Người xuất gia tu hạnh xuất thế, chẳng cùng với người thế tục chung đường.

Tâm hình khác tục, cạo tóc nhuộm áo, nương chốn thiền môn, xa lìa tham dục.

Người ta thường bảo “cái răng cái tóc là gốc con người”. Người xuất gia đi trên con đường xuất thế, ra khỏi kiếp người thì cái gốc con người phải bỏ, hướng đến cõi phật rộng độ chúng sanh.

Viễn ly phiền não:

Người xuất gia tu đạo giải thoát, chẳng những cạo bỏ râu tóc, đoạn trừ uế trước mà nguyện đoạn hết tất cả phiền não từ nơi sáu căn, sáu trần và sáu thức trong ba đời. Phiền não từ vô thủy kiếp đến nay, đưa ngay dưới lưỡi dao trí tuệ nhất quyết đoạn trừ vĩnh viễn.

Cứu cánh tịch diệt:

Một khi đã bước vào lộ trình tiến tu giải thoát, như khúc gỗ nhập vào giòng sông một mạch trôi về biển cả giác ngộ. Cũng như người tu đạo là khách lìa trần thoát tục, nguyện ra khỏi tam giới, trừ tận các vi tế vô minh, đoạn hết các kiết sử, cắt lìa ái dục trói buộc sanh tử, hướng đến đạo quả Bồ Đề, an trụ cảnh niết bàn tịch tịnh vậy.

(44) **沐浴** 洗浴身體，當願
衆生，身心無垢，內外光潔
。唵，跋折囉，惱迦吒莎訶
。

1. **PHIÊN ÂM:**

MỘC DỤC

Tẩy dục thân thể
Đương nguyện chúng sanh
Thân tâm vô cấu
Nội ngoại quang khiết
ÁN, BẠT CHIẾT RA,
NÃO CA TRA TÁ HA (3 lần)

2. **DỊCH NGHĨA:**

TẮM GỘI

Tắm rửa thân thể
Xin nguyện chúng sanh
Thân tâm không dơ
Trong ngoài sáng sạch
ÁN, BẠT CHIẾT RA,
NÃO CA TRA TÁ HA (3 lần)

3. YẾU GIẢI:

Mộc Dục:

Là tắm gội, là tẩy rửa. Là trừ dơ để được trong sạch. Muốn tẩy rửa phải dùng nước rửa bụi dơ, cũng như dùng giới luật để trừ tâm nhiễm ô cho tâm thanh tịnh vậy.

Tẩy dục thân thể:

Là tắm rửa thân thể. Tứ Đại “đất, nước, gió, lửa” hợp lại gọi là “THÂN”. Hiện ra hình dáng bên ngoài gọi là “THỂ”.

Trong luật Tỳ Kheo, Đức Phật dạy: ‘Chư Tăng Ni nửa tháng tắm một lần, trừ khi bị bệnh, bị nóng nực, sau khi làm việc dơ, khi đi xa về... thì được tắm thêm’.

Cứ mỗi nửa tháng dùng nước sạch tắm rửa trừ dơ một lần cũng giống như cứ mỗi nửa tháng đọc tụng giới luật một lần, dùng nước chánh pháp để trừ nghiệp chướng, làm sáng sạch giới thân huệ mạng vậy.

Đức Phật dạy: ‘Công đức và phước báu cúng dường nước cho chúng Tăng tắm thật là vô lượng’.

Kinh Phước Điền kể rằng: Thuở xưa có vị tỳ kheo tên là A Nan, chứng quả A La Hán, có Đạo nhãn, rõ biết đời quá khứ của mình, một hôm, bạch với Đức Phật rằng: “Bạch Đức Thế Tôn, con nhớ các đời trước, khi con sinh ra làm một nông dân ở nước La Duyệt Kỳ, bị mang bệnh ghẻ lở, trị không lành. Có một người đến dạy con: ‘Hãy cúng nước cho Chúng Tăng tắm đi, và lấy nước đó rửa ghẻ của ông thì sẽ được lành’. Nghe xong, con bèn đến chùa, sắm nước và vật dụng cúng cho chúng Tăng tắm và y pháp mà rửa ghẻ, các mụn ghẻ đều lành. Những đời kế tiếp, còn được thân đoan chánh trang nghiêm, ánh sáng vàng chói. Trải qua 91 kiếp thân tâm thanh tịnh, phước báu đầy đủ cho mãi đến nay, chứng quả A La Hán’.

Kinh Hiền Ngu cũng kể rằng: ‘Một hôm, có một vị trời từ cõi trời Thủ Đà Hội bay xuống tịnh xá của Đức Phật, đem nước sạch

đến, thỉnh Phật và chúng Tăng tắm rửa và dâng cúng thức ăn từ cõi trời. Nhìn thấy ánh sáng lạ thường và tướng mạo xinh đẹp trang nghiêm của vị trời ấy, ngài A Nan lấy làm lạ bèn bạch với Đức Phật: ‘Kính bạch đức Thế Tôn, vị trời này do tu công đức gì mà được phước tướng tốt đẹp trang nghiêm như vậy?’. Đức Phật dạy rằng: ‘Vào thời Đức Phật Tỳ Bà Thi, vị trời này là con một gia đình nghèo, làm thuê mướn. Nghe nói công đức cúng nước và đồ dùng cho chúng Tăng tắm có phước báu, nên đã dành dụm sắm sửa dâng cúng. Sau đó được phước báu sanh lên cõi trời Thủ Đà Hội. Tướng ánh sáng trên thân đã có từ 7 đời chư Phật quá khứ đến nay và mãi đến vị lai cũng còn. Vị trời này có tên là Tịnh Thân’.

Thân Tâm Không Nhơ, Trong Ngoài Sáng Sạch:
Thân và tâm, thể của nó vốn không dơ sạch.

Sao gọi là thân không dơ?

Theo cái nhìn của Trí Bát Nhã, thì thân do các duyên tạo nên. Các duyên trần một khi phân tích, chia chẻ ra cho đến tận cùng như

vi trần, lân hư trần... kể như là không có (“đương thể tức không, như huyễn như hóa”).

Đã không có thì có gì gọi là dơ sạch. Sở dĩ gọi là dơ sạch là khi duyên hợp duyên tan.

Sao gọi là tâm không dơ?

Tâm ở đây gọi là Chơn Tâm, là Phật tánh, là Tánh Giác đang hiện hữu trong chúng sanh. Nó vốn không sanh diệt, không màu sắc, không hình tướng, không cao thấp, không tăng giảm, không cấu tịnh... thì làm gì có dơ sạch.

Khi nào gặp duyên trần đến thì có vọng tâm, khi hết duyên trần thì lặng lẽ, chợt có chợt không.

Khi một vị Tỳ Kheo vào nhà tắm để tắm. Với cái nhìn Bát Nhã, rõ biết thân tâm của mình vốn không bụi dơ. Sở dĩ sạch dơ là chỗ hợp tan của các duyên. Cũng như nước vậy, bản thể của nước là ướt, nước không phải để rửa bụi dơ, cũng không phải để tắm gội. Thể của nó là đa dạng, là ướt, nó không là dơ sạch.

- Gặp nóng nó bốc thành hơi
- Gặp lạnh nó đóng thành băng
- Chỗ mênh mông thì là biển
- Vào dòng chảy gọi là sông
- Tụ một nơi gọi là ao hồ
- Trên ngọn cỏ gọi là sương
- Trong thân mạng gọi là máu, nước mắt....

Một khi đã nhận rõ bản thể của các pháp đến chỗ không, thì trong ngoài đều sáng sạch vậy.

(45) **洗足** 若洗足時，當願
衆生，具神足力，所行無礙
。唵，嚩莎訶。

1. **PHIÊN ÂM:**

TẨY TÚC

Nhược tẩy túc thời

Đương nguyện chúng sanh

Cụ thần túc lực

Sở hành vô ngại

ÁN LAM SA HA (3 lần)

2. **DỊCH NGHĨA:**

RỬA CHÂN

Nếu khi rửa chân

Nên nguyện chúng sanh

Đủ sức thần túc

Chỗ đi không ngại

ÁN LAM SA HA (3 lần)

3. YẾU GIẢI:

Tẩy Túc:

Là rửa chân cho sạch, trước khi bước vô đất Già Lam.

Khi xưa ở Ấn Độ, lúc Đức Phật còn tại thế, các vị Tỳ Kheo thường đi chân trần (không có mang giày dép) hoặc là đi ra ngoài, hoặc làm việc, hoặc đi khát thực... bàn chân lúc nào cũng dơ, cho nên mỗi khi đến Tăng Già Lam (chùa, nơi thờ phượng) trước phải rửa chân cho sạch, mới nên vào chùa lễ Phật.

Nhược Tẩy Túc Thời:

Nếu khi rửa chân.

Bàn chân là thân phần cuối cùng của thân thể, là nơi tiếp xúc nhiều đến bụi bặm, trần cấu. Là chỗ thích hợp cho vi trùng dơ từ đất thâm nhập vào cơ thể khi đi chân trần.

Nay dùng nước rửa bàn chân khiến cho chân tránh khỏi bệnh tật, đi lại tự



tại. Cũng như để đầy đủ lễ nghi mỗi khi vào chùa Lễ Phật.

Cụ Thần Túc Lục, Sở Hành Vô Ngại:

Đủ thần túc thông. Vượt khỏi chướng ngại trong sự đi đứng.

Khi dùng nước rửa chân, tẩy sạch bụi dơ cũng như dùng nước pháp trừ sạch phiền não, chứng lục thần thông, tự tại vô ngại trên đường giải thoát.

Một trong 32 tướng tốt của Đức Phật là tướng hình bánh xe ngàn căm xoắn ốc dưới bàn chân của Ngài.

(46) **浴佛** 我今灌沫諸如來
，淨智莊嚴功德聚，五濁衆
生令離垢。同證如來淨法身
。

1. **PHIÊN ÂM:**

DỤC PHẬT

Ngã kim quán mộc chư Như Lai
Tịnh trí trang nghiêm công đức tụ
Ngũ trước chúng sanh linh ly cấu
Đồng chứng Như Lai tịnh pháp thân

2. **DỊCH NGHĨA:**

TẮM RỬA TƯỢNG PHẬT

Nay tôi gọi rửa tượng Đức Phật
Trí sạch trang nghiêm chứa công đức
Chúng sanh năm trước khiến lìa dơ
Đồng chứng pháp thân Phật thanh tịnh

3. **YẾU GIẢI:**

Dục Phật: Tắm rửa tượng Phật.

Quán:

Xối nước

Mộc:

Rửa, gội rửa

Ngã Kim Quán Mộc Chư Như Lai:

Hôm nay con gội rửa tượng các Đức Phật.
Như chúng ta đã biết:

- Phật tức là Tuệ Giác, không có hình tượng thì đâu cần tắm rửa cho sạch.
- Tượng Phật là tượng trưng cho đức Phật, có hình tượng, nên bụi đóng dơ, cần phải dùng nước thơm gội rửa.

Theo Kinh Phổ Diệu nói về lịch sử giáng sanh của Đức Phật Thích Ca, thì vào ngày mồng tám tháng tư trăng tròn, khi Thái Tử Tất Đạt Đa ra đời dưới cây Vô Ưu tại vườn Lâm Tỳ Ni, Ngài bước đi 7 bước, có 7 hoa sen đỡ chân. Tức thì, có 9 con rồng từ trên hư không rưới nước mưa vi tế, chẳng lạnh chẳng nóng, tắm nơi thân Thái Tử.

Từ đó đến nay, hàng Phật Tử cảm niệm ân

đức giáo hóa của Đức Phật. Mỗi năm đến ngày Kỷ Niệm Đức Phật Đản Sanh, cũng noi theo hạnh cung kính xưa để thể hiện ở ngày nay; dùng nước thơm tinh khiết nhất nơi cõi Ta Bà để tắm rửa tôn tượng, đảnh lễ cung kính, tỏ lòng thanh tịnh, cúng dường kỷ niệm ngày Đức Phật giáng phàm.

Vì pháp thân Phật cả 3 đời chư Phật đều giống nhau (Tuệ Giác) cho nên khi tắm rửa tôn tượng Đức Phật Thích Ca cũng như là tắm rửa tôn tượng chư Phật 10 phương vậy.

Tịnh Trí Trang Nghiêm Công đức Tu:

Chúng ta nên phân biệt rõ Công Đức và Phước Đức.

- ***Phước Đức:*** là tu phước, cứu độ chúng sanh, bố thí giúp người. Tài thí, pháp thí, vô úy thí. Nội tài thí, ngoại tài thí... được phước báu hữu lậu, hữu hình.

- ***Công Đức:*** là đạo lực, là tuệ giác, là trạng thái giác ngộ tâm linh (tu huệ tu trí).

Đối với người tu hành, phải đầy đủ hai món là Phước và Huệ song tu.

Tu Huệ (Trí) là để giác ngộ và giải thoát
Tu Phước là để hành Bồ Tát Đạo cứu độ
chúng sanh, viên thành Phật Quả.

Tịnh Trí Trang Nghiêm:

Trí sạch hoàn toàn tức là tuệ giác tròn đủ
đều do đạo lực tu hành từ vô lượng kiếp
đến nay. Giờ bỗng nhiên cảm được Tuệ
giác của 3 đời chư Phật, đồng thể nhập pháp
thân thanh tịnh, đạo lực một phen hội tụ
liền xa lìa hết 5 thứ trước ác thế gian.

Ngũ Trước Chúng Sanh Linh Ly Cấu

Đồng Chứng Như Lai Tịnh Pháp Thân:

Công đức tu nghĩa là đạo lực bao đời tu
hành nay hội tụ, khiến cho tuệ giác bừng
sáng, xa lìa sạch hết 5 thứ trước ác thế gian,
thể nhập vào pháp thân Phật.

Ngũ Trước: Là 5 thứ dơ ở cõi Ta Bà này,
gọi chung là ngũ trước ác thế.

- 1) Kiếp trước
- 2) Kiến trước
- 3) Phiền não trước
- 4) Chúng sanh trước
- 5) Mạng trước

4. CHÚ GIẢI:

1) **Kiếp Trước**: Kiếp sống con người thọ mạng giảm lần (thời kỳ kiếp giảm). Con người sống ở cõi Ta Bà này tuổi thọ ngày càng giảm lần cho đến khi tuổi thọ già nhất là 10 tuổi thì hết thời kỳ kiếp giảm.

Suốt trong thời kỳ kiếp trước này con người chịu đủ thứ mọi xấu ác như tư tưởng tà ác (kiến trước). Phiền não, tham, sân, si đầy ấp trong tâm con người (phiền não trước). Chúng sanh ngày càng bị khổ nạn nhiều gấp trăm ngàn lần sung sướng (chúng sanh trước). Đời sống của con người trở nên phức tạp hơn, khổ sở hơn trong việc sinh sống làm ăn. Cuộc sống vật chất ảnh hưởng sâu đậm hơn là nếp sống tinh thần tu tâm dưỡng tánh (mạng trước).

2) **Kiến Trước**: (ý kiến, quan niệm ô trước xấu ác).

Kiến trước là sự thấy biết, là cái quan niệm nghiêng về tà bỏ chánh, theo quấy bỏ phải. Thích điên đảo thiên lệch hơn là giữ ý kiến chánh trực.

3) ***Phiền Nã Trược***: (tâm người thường u mê, tham dục, si ái).

Trong tâm con người luôn chứa đầy những tham lam, sân giận, si mê, ái dục, khiến cho đời sống của họ luôn bị dính mắc, quay cuồng, hần hộc mà không được thanh thoi.

4) ***Chúng Sanh Trược***: Con người và muôn vật sống nơi cõi Ta Bà này luôn bị vô thường biến dịch, duyên hợp, duyên tan, khổ não không vừa ý, tai nạn vì thế thường xảy ra, khiến cho con người, thú vật, cỏ cây chịu ảnh hưởng thời tiết mưa nắng, bão tố, hạn hán và tật dịch chết chóc, tàn rụi, biển dâu tang thương biến đổi không ngừng.

(47) **數單坐禪** 若數床座，
當願衆生，開敷善法，見真
實相。

1. PHIÊN ÂM:

PHU ĐƠN TỌA THIÊN

Nhược phu sàng toà
Đương nguyện chúng sanh
Khai phu thiện pháp
Kiến chơn thật tướng

2. DỊCH NGHĨA:

TRẢ ĐƠN TỌA THIÊN

Khi trả nệm thiền
Xin nguyện chúng sanh
Mở trả pháp lành
Thấy tướng chơn thật

3. YẾU GIẢI:

Phu: Là trải, là lót.

Đơn:

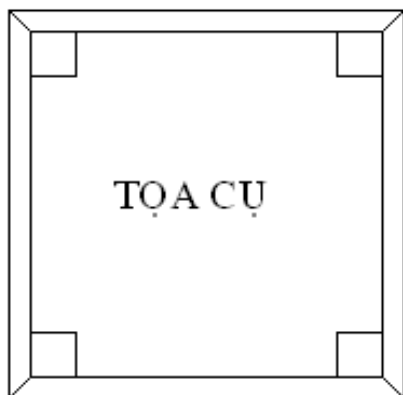
Là giường, là toà ngồi một mình của người tu hành.

Thiền:

Tiếng Phạn nói đủ là THIÊN NA, tiếng Trung Hoa dịch là TỊNH LỰ. Tịnh Lự tức là lặng lẽ, tỏ soi. Có nghĩa là vào trạng thái tĩnh lặng, tâm không có bóng dáng các duyên, dứt sạch vọng niệm, tánh giác hiện tiền.

Tọa Cụ:

Vật để ngồi thiền gọi là “Tọa Cụ”, vật để nằm nghỉ gọi là “Sàng” tức là giường nằm. Tọa cụ là vật trải, là chỗ để cho người hành đạo, người học đạo lên ngồi.



Lên ngồi bện chân hoặc “bán già”, hoặc “kiết già” tịnh tọa, ngoài thì thân yên đơan chánh, trong thì tâm dứt vọng niệm, lặng yên như nước trong bình cúng Phật nơi Đại Điện vậy.

Nhược Phu Sàng Tọa

Đương Nguyện Chúng Sanh:

Việc trải giường tọa là cung cách chuẩn bị đi vào việc thực hành tu chỉnh thân tâm của người tu đạo. Con đường tu lúc nào cũng phải nương theo quy củ, phép tắc, khuôn khổ và giới luật làm nền tảng.

Nay dùng tấm “Tọa Cụ”, trên đó, nêu nền tảng xung quanh biểu hiện cái khuôn phép, đường hướng của giới luật cần phải nương theo của thân và tâm, tránh cho thân không bị vượt ra theo dòng tham dục, tránh cho tâm không bị vọng niệm theo 6 trần.

Ngồi trên tọa cụ là ngồi trong phép tắc giới luật, khiến cho vọng tâm tuyệt dứt, trí tuệ hiển bày.

Tất cả đạo lực có được, cũng luôn hồi hướng đến tất cả chúng sanh, phát BỒ ĐỀ tâm, tu hạnh Đại Thừa, cứu độ muôn loài, viên thành Phật Đạo.

Khai Phu Thiệu Pháp

Kiến Chân Thật Tướng:

Thiền định cốt yếu là đạt được TRÍ TUỆ. Một khi Tuệ Giác bừng sáng, Tánh Giác hiện tiền thì những áng mây mờ vọng động tan biến, vượt khỏi lưới ái của vô minh, thấy tướng chân thật của vạn pháp, từ đó pháp lành đầy đủ, thân hoạt động, tâm suy nghĩ, đều nằm trong khuôn khổ của Đạo, không việc gì là không lành.

Thấy tướng chân thật tức là “Kiến Tánh”, là Phật Tánh hiện tiền, là HIỆN NAY, TẠI ĐÂY và BÂY GIỜ. Là TRI KIẾN PHẬT, là PHẬT TÁNH, là TÁNH GIÁC, là HẠT GIỐNG PHẬT không hình tướng, không màu sắc, không thể hủy hoại chỉ có thể thâm hội nó đang hiện tiền nên gọi là Thấy Chân Thật Tướng.

(48) 端坐

正身端坐，當願衆生
，坐菩提座，心無所著。唵
，嚩則囉，阿尼鉢羅尼，邑
多耶莎訶。

1. PHIÊN ÂM:

ĐOAN TỌA

Chánh thân đoan tọa

Đương nguyện chúng sanh

Toạ Bồ Đề tòa

Tâm vô sở trướ

ÁN, PHẠ TẮT RA, A NI BÁT RA NI,

ẤP ĐA DA SA HA (3 lần)

2. DỊCH NGHĨA:

NGÔI THẮNG

Vững mình ngôi ngay

Nên nguyện chúng sanh

Ngôi tòa Bồ Đề

Lòng không dính mắc

ÁN, PHẠ TẮT RA, A NI BÁT RA NI,

ẤP ĐA DA SA HA (3 lần)

3. YẾU GIẢI:

Đoan Tọa:

Ngồi ngay thẳng, ngồi vững vàng, ngồi đúng chánh pháp, đầu ngay, cổ thẳng, hai vai ngang nhau. Lỗ tai thẳng với vai. Mắt nhìn thẳng không xoay qua lác lại. Sống lưng thẳng không cong.

Ngồi đúng pháp Phật dạy sẽ làm cho thân lâu mỗi mệt, tránh bệnh tật, vì khi thân có an thì tâm sẽ an theo.

Có bài thơ khen người ngồi đẹp như vậy:

“Thoáng trông như tượng đá
Nhìn kỹ sang tợ vua
Tư thế ngồi thông thả
Lưng thẳng hai hông vừa”

Khi nhìn tư thế một người ngồi, ta có thể đánh giá được người đó sang hay hèn, văn minh hay đần độn, thông thả hay rộn ràng, an lạc hay điên đảo...

Chánh Thân Đoan Tọa:

Tức là vững mình ngồi ngay.

Ngồi là một oai nghi tế hạnh của người tu hành. Cho dù bất cứ lúc ngồi nghỉ, ngồi niệm Phật, ngồi tụng Kinh, ngồi thiền, ngồi ăn, ngồi tiếp khách... cũng nên ngồi đúng phép Phật dạy thì thân mới khỏe khoắn, thư giãn. Vững mình ngồi ngay là oai nghi của cái thân tứ đại. Ngồi thiền đúng pháp tức là “điều thân” khi thân an thì tâm sẽ an, nên gọi là CHÁNH THÂN.

Người tu xuất thế, thân chánh, tâm tịnh, dáng mạo đỉnh đạc, xếp chân kiết già, hai bàn tay chồng lên nhau, duyên trần buông xuống, tự tại an lạc.

Toà:

Là chỗ ngồi, là ghế ngồi đặc biệt đặt nơi cao, là ngôi, là bệ, như ngôi cao, bệ cao, pháp tòa, là chỗ để cho vị pháp sư ngồi thuyết pháp.

Bồ Đề:

Là tiếng Phạn, dịch theo tiếng Trung Hoa

là Giác, là Đạo, là Trí, là Giác Ngộ Đạo Lý, là Lý Sự Viên Thông.

Như vậy, Bồ Đề là Phật Tánh, là tự tánh, là bản giác sẵn có trong tất cả chúng sanh. Một khi tỉnh giác tu hành, phiền não buông xuống, Tri Kiến Phật hiển lộ tròn đủ thì thành Phật, gọi là Đắc Đạo Bồ Đề.

Ví dụ như Đức Phật Thích Ca ngồi tòa cỏ, dưới gốc cây tu hành và đắc đạo. Khi đã đắc Đạo thành Phật thì Ngài đã chứng ngộ tự tâm, an trụ Phật Trí gọi là đắc Vô Thượng Bồ Đề. Từ đó về sau, nơi Phật ngồi gọi là Tòa Bồ Đề (chỗ ngồi giác ngộ), cái cây Phật ngồi chứng đạo mang tên là Cây Bồ Đề (cái cây của sự giác ngộ).

Các bậc đã chứng đắc Bồ Đề mà còn giáng thế độ chúng sanh như bậc Đại Bồ Tát thì gọi là Bồ Đề Tát Đỏa.

Khi một vị Phật giáng thế độ sanh như Đức Phật Thích Ca, ngài đã dạy rằng ngài có đủ ba thể Bồ Đề :

1) **ỨNG HÓA PHẬT BỒ ĐỀ:** Là cái thể Bồ Đề phát ra trong đời mang thân Thái Tử Tất Đạt Đa, xuất gia và tu hành.

2) **BÁO PHẬT BỒ ĐỀ:** Là cái thể Bồ Đề mà Ngài tự mình tạo ra từ nơi thực hiện các điều lành (bố thí, nhẫn nhục) và từ nơi công năng tu trì (nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ) tích tụ nhiều đời trước đến nay.

3) **PHÁP PHẬT BỒ ĐỀ:** Tức là cái thể Chân Như, là Thanh Tịnh Pháp Thân đã có sẵn nơi ngài. Thể Tánh này nó cũng vẫn thường trụ trong tất cả chúng sanh.

Tăng Trưởng Hạt Giống Bồ Đề:

Theo Kinh Ưu Bà Tắc Giới Đức Phật dạy, muốn tăng trưởng hạt giống Bồ Đề (Phật Tánh sẵn có của mình) thì phải thực hành năm việc:

1- Tự mình phải tin mình sẵn có hạt giống Phật và tin chắc rằng mình sẽ được đạo quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác nếu mình khởi tu, an trú trong nó.

2- Nhẫn nhục chịu đựng những khó-khở mà không hề sanh lòng chán nản.

3- Tinh tấn tu sửa và tỉnh giác không ngừng.

4- Cứu độ chúng sanh tùy khả năng của mình (Tự độ và độ tha).

Tự Độ: Là làm tan đi những bóng dáng pháp trần hiện ra trong tâm bằng cách buông xả cho nó trôi qua.

Độ Tha : Bố thí tài và pháp để cứu chúng sanh.

5- Thường nên xưng tán công đức nhiệm màu của Tam Bảo.

- Xưng tán Đức Phật là tấm gương giác ngộ tối thượng

- Xưng tán Chánh Pháp là đường lối thực hành, đưa đến sự trừ diệt vô minh phiền não trói buộc để thoát khỏi sanh tử luân hồi.

- Xưng tán Đoàn Thể Tăng Già Hoà Hợp là những bậc tu hành cao tột, là những bậc sống đời sống tịnh hạnh, hy sinh, thay Phật đem chánh pháp cứu độ chúng sanh.

Câu Quả Bồ Đề:

Đức Phật dạy chư Bồ Tát muốn cầu quả Bồ

Đề tức là quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác phải thực hành tám điều:

- 1) Gần gũi bạn lành
- 2) Giữ tâm kiên cố (một khi bỏ thì bỏ hẳn, một khi dứt là dứt tuyệt những mê lầm trói buộc)
- 3) Làm được việc khó làm (phá ngã và phá chấp pháp)
- 4) Thấy người được lợi thì sanh tâm vui mừng mà không ganh tỵ
- 5) Thường khen ngợi công đức của người khác đạt được.
- 6) Luôn luôn thực hành năm giới cấm và không ăn sái giờ ngộ
- 7) Nhớ mãi không quên con đường sanh tử và nguyên nhân đưa đến sanh tử (vô minh, hành, thức 12 nhân duyên)
- 8) Thương xót chúng sanh như thương chính mình

Tọa Bồ Đề Tòa:

Là ngôi tòa Bồ Đề.

Người phát nguyện Đạt Đạo Vô Thượng thì thân ngay tâm sáng. Tâm sáng là do Phật Tánh hiển lộ, cho nên trong Kinh có nói

“Nước lòng khi trong sạch, bóng Bồ Đề hiện ra”.

Tọa Bồ Đề Tòa là lúc cái thân ngồi yên, bện chân kiết già trên chỗ ngồi tu. Thân ngồi yên sẽ phát sanh ra năm điều lợi ích:

1. Do ngồi yên nên thân tâm hiệp nhất, mau đạt trạng thái nhẹ nhàng an ổn.
2. Do ngồi yên nên thân vững bền sức, ngồi được lâu mà thân tâm không mỏi mệt.
3. Do ngồi yên, bện chân kiết già, tréo chân bán già, bàn tay chồng lên nhau, làm cho huyết mạch lưu thông. Cách ngồi này là cách tịnh tọa riêng biệt của Phật Giáo mà các đạo khác không có cho nên đức Phật gọi là pháp chẳng chung (bất cộng pháp).
4. Do ngồi yên nên vóc dáng nghiêm trang, thanh tịnh, oai dũng khiến cho người khác khi trông thấy sanh tâm kính tin.
5. Do ngồi yên nên từ xưa đến nay, tất cả hàng đệ tử của khắp cả chư Phật mười phương thấy đều cung kính. Tất cả Thánh Hiền thấy đều vui mừng.

Tâm Vô Sở Trước:

Tức là tâm không dính mắc.

Hành giả một khi phát tâm cầu quả Phật, ngày đêm kiên trì, buông xả các duyên bên ngoài, tĩnh giác chiếu soi nội tâm nhìn lại chính mình. Pháp trần bóng dáng một khi hiện ra, liền biết, vì biết nên chúng liền lặng mất.

Pháp trần hiện ra bao nhiêu đều bị ngọn đèn trí tuệ soi tan bấy nhiêu. Tâm sáng sạch như minh châu, không còn dính mắc bụi bặm phiền não nữa.

(49) **睡眠** 以時寢息，當願
衆生，身得安隱，心無亂動
。阿

1. **PHIÊN ÂM:**

THÙY MIÊN

Dĩ thời tẩm tức

Đương nguyện chúng sanh

Thân đắc an ổn

Tâm vô loạn động

2. **DỊCH NGHĨA:**

NGỦ NGHỈ

Theo giờ ngủ nghỉ

Nên nguyện chúng sanh

Thân được an ổn

Tâm không loạn động

3. YẾU GIẢI:

Dĩ Thời Tâm Túc:

Là theo giờ ngủ nghỉ hay là đúng giờ ngủ nghỉ.

Theo luật nghi của người xuất gia, phải ngủ đúng giờ giấc.

Đầu đêm và cuối đêm thì lo học Đạo, ngồi thiền, niệm Phật tu hành, chỉ lúc giữa đêm mới cho ngủ nghỉ để giữ cho thân thể có sức khoẻ.

Bởi vì, kẻ xuất gia thoát tục, việc lớn sanh tử chưa tỏ, chỗ thực hành chưa xong, tâm vọng động chưa dứt, đầu nên mãi lo ăn ngủ suốt ngày đêm. Tâm Đạo nếu không sáng thì của tín thí khó tiêu. Thân người khó được, một đời trôi qua rất mau, nếu không mượn xác thân này để tu tập, để đạt đạo thì sẽ bị trôi lăn sanh tử. Chưa lấy gì bảo đảm để có thân khác tu hành.

Đức Phật dạy rằng:

“Thân người khó được
Phật Pháp khó nghe”

Nay mượn con mắt để xem Kinh, học

Đạo, mượn lỗ tai để nghe chánh pháp, mượn lỗ mũi để điều hòa sự sống, mượn cái lưỡi để nói lời ôn hoà, để nói pháp mầu, mượn cái thân này để hành đạo, giúp người giúp vật, mượn Tánh Giác biết nơi 6 căn để soi tỏ thật tướng các pháp.

Đức Phật dạy người học Đạo xuất thế phải “TAM THƯỜNG BẤT TỨC”, có nghĩa là:

1. Ăn thiếu
2. Mặc thiếu
3. Ngủ thiếu

Đại khái, tùy theo quốc độ mỗi nơi, nay chúng ta có thể chia một đêm ra làm ba thời khoá như sau:

7 p.m – 10 p.m = (7 giờ tối – 10 giờ tối)

Tụng Kinh Học Đạo

10 p.m – 2 a.m = (10 giờ tối – 2 giờ sáng)

Ngủ Nghỉ

2 a.m – 5 a.m = (2 giờ sáng – 5 giờ sáng)

Ngồi Thiền, Niệm Phật, Công Phu

Đường Nguyễn Chứng Sanh

Thân Đắc An Ổn:

Người xuất gia ngày đêm 24 giờ thả đều lợi ích cho thân tâm. Nhưng sự liên hệ giữa

thân và tâm vô cùng quan trọng. Nhờ tụng Kinh, học Đạo, tham thiền, niệm Phật, khiến cho tâm phát sanh trí tuệ và thanh tịnh, nhờ ngủ nghỉ đúng giờ giấc khiến cho thân được an ổn. Đây chính là việc “điều thân” và “điều tâm”, hai yếu tố quan trọng trong việc tu hành.

Hành giả với tâm hạnh của Bồ Tát, trong bốn oai nghi đi đứng nằm ngồi, ngủ nghỉ thả đều phát nguyện hồi hướng cho tất cả chúng sanh những gì mình có được.

Tâm Vô Loạn Động:

Tức là tâm thanh tịnh, không có bóng dáng pháp trần phiến não. Xa lìa mộng tưởng điên đảo. Giấc ngủ của người tu hành là giấc ngủ bình yên, không có ác mộng. Là giấc ngủ “cát tường”. Cách nằm ngủ của người xuất gia là cách nằm “Cát Tường”, xoay mặt về phía phải, một tay gối đầu, một tay xuôi theo trên thân. Khi nằm như vậy, các bộ phận bên trong như tim, gan, ruột, bao tử... không bị đè lên nhau. Máu chạy lưu thông, kinh mạch không bị bế tắc, cho nên không bị chiêm bao.

(50) 見大河
若見大河
當願衆生
得預法流
入佛智海

1. PHIÊN ÂM:

KIẾN ĐẠI HÀ
Nhược kiến đại hà
Đương nguyện chúng sanh
Đắc dự pháp lưu
Nhập Phật trí hải

2. DỊCH NGHĨA:

NHÌN THẤY SÔNG LỚN
Như gặp sông lớn
Nên nguyện chúng sanh
Được nương dòng pháp
Vào biển trí Phật

3. YẾU GIẢI:

Giang: Là dòng sông nhỏ.

Hà: Là dòng sông lớn

Kiến Đại Hà:

Là nhìn thấy dòng sông lớn rộng, nước sâu, giòng rộng, chảy mạnh mang nhiều phù sa, hàm chứa được tàu to, ghe lớn. Những loài thủy tộc được sống trong nước cũng nhiều và thủy triều đi về biển cả cũng mạnh.

Đứng trước một dòng sông to lớn, nước chảy cuộn cuộn, sóng vỗ dập dùi, con người cảm thấy mình bé nhỏ. Dòng sông cứ êm đềm theo thời gian mà trôi một chiều đi về biển cả. Và trên đường đi của nó, cũng có khúc cạn, khúc sâu, khúc quanh co, khúc bằng phẳng, có đoạn từ cao xuống thấp thì biến mình thành thác, thành ghềnh, có đoạn gặp phải đất cứng thì tạo thành những cồn, những cù lao ở trong dòng của nó.

Phật Pháp của Đức Phật cũng tương tự như dòng sông, thường gọi là DÒNG PHÁP NHỮ. Trong dòng pháp của Đức Phật cũng tùy duyên hóa độ. Tuy có mục đích đưa chúng sanh đi về biển Phật Trí, nhưng trên hành trình đó, có lúc dùng phương tiện thiện xảo, có lúc tùy thuận cho hợp với căn cơ trình độ chúng sanh mà có giáo pháp Tiểu Thừa hoặc Đại Thừa, cũng như dòng sông có chỗ sâu chỗ cạn.

Gặp trường hợp phải tuân theo Giới luật để giữ đúng hướng đi, thì có vẻ mạnh bạo hơn, chẳng khác nào dòng nước ào ào đổ xuống, thẳng đứng, dũng mãnh oai hùng mà giáo pháp không thể thiên lệch tùy duyên được.

Đắc Dự Pháp Lưu:

Tức là dự vào dòng chánh pháp, nương vào chánh pháp.

Người nào có đủ thiện duyên tu hành, nhập vào dòng thánh, theo hạnh xuất thế, giống như khúc gỗ nương vào dòng sông, trôi một chiều đi về biển cả bao la mà không còn trôi ngược trở lại. Khúc gỗ sẽ từ từ theo thời gian mà trôi đi, trước sau gì cũng nhất

định trôi về biển, với điều kiện là khúc gỗ phải giữ đúng hướng trôi, không gặp phải bờ, phải cùn, phải cù lao hay qua thác, qua ghềnh. Điều quan trọng nhất là khúc gỗ ấy không bị tự mình mục nát và chìm xuống đáy nước.

Người tu hành cũng thế. Một khi đã đi vào con đường xuất thế, giống như khúc gỗ trôi trên dòng sông, nếu không khéo giữ tâm và tỉnh giác, thì sẽ bị những chướng ngại, khó có thể nhập vào dòng thánh và chứng Đạo Bồ Đề:

1. Khúc gỗ bị tấp vào bờ bên này
2. Khúc gỗ bị tấp vào bờ bên kia
3. Khúc gỗ bị người khác vớt lên và cột lại
4. Khúc gỗ bị nước xoáy trôi vòng vòng không đi được
5. Khúc gỗ bị tấp vào cùn, vào cù lao
6. Khúc gỗ bị tự mục nát từ bên trong và chìm xuống đáy sông.

Đây là những chướng ngại làm cho khúc gỗ không thể nương theo dòng sông, trôi về đến biển. Người tu cũng vậy, nếu mê lầm không tỉnh giác, sẽ bị Tiền Tài Danh

Vọng dụ dõ (tấp vào bờ), bị tình cảm trói buộc (bị vớt lên và cột lại), nếu tu hành không tinh tấn, lúc dãi dãi, lúc thái quá, lúc tu pháp môn này, lúc thay đổi pháp môn kia, cứ buông này nắm nọ, lòng vòng đi tới đi lui, như khúc gỗ bị nước xoáy trôi vòng vòng một chỗ.

Người tu mà không nương vào Tăng Đoàn, không giữ đúng giới luật, oai nghi tế hạnh, cứ lông bông đi đây đi đó, riêng ở một mình, chung lộn với thế tục, dần dà lơ lỏng, cho nên oai nghi không đủ, giới luật không nghiêm, tuy hình dáng bên ngoài cũng đều tròn áo vuông mà bên trong không đủ đạo lực, giống như khúc gỗ kia bị mục nát tự nó và chìm xuống đáy nước, tan rã thành bùn đất mà không thể trôi về biển cả bao la được.

Nhập Phật Trí Hải:

Là vào biển Phật Trí.

Trí Phật không phải là trí hiểu biết phân biệt. Không phải là trí thức.

Phật trí là tuệ giác thường hằng mẫu nhiệm

không thể dùng trí thức để nghĩ đến được, không thể dùng lời nói để bàn luận được. Phật Trí bao la trùm khắp, sẵn có trong tất cả muôn loài. Ở trong loài nào thì nó là chủ nhân ông của loài đó.

Trong Đại Thừa Kim Cang Kinh Luận, Đức Phật nói:

“ Ở trong loài người thì gọi là TÂM TÁNH.
Ở trong loài trời thì gọi là THIÊN TÁNH.
Ở trong Hiền Thánh thì gọi là THÁNH TÁNH.

Ở trong Bồ Tát thì gọi là PHẬT TÁNH.
Ở trong Phật thì gọi là THANH TỊNH PHÁP THÂN”.

Nó bao la như vũ trụ

Nó rộng sâu như biển cả

Vì vậy, dùng biển cả dụ cho Phật Trí (biển Phật Trí).

Người tu hạnh Đại Thừa tự độ độ tha, tâm thường nhớ nghĩ đến chúng sanh. Mình được công đức gì cũng hồi hướng cho tất cả chúng sanh cũng vào được biển Phật Trí như mình mà không bỏn xẻn.

(51) 見橋道

若見橋道
當願衆生
廣度一切
猶如橋梁。

1. PHIÊN ÂM:

KIẾN KIỀU ĐẠO

Nhược kiến kiêu đạo
Đương nguyện chúng sanh
Quảng độ nhứt thiết
Du như kiêu lương

2. DỊCH NGHĨA:

THẤY CẦU ĐƯỜNG

Khi thấy cầu đường
Nên nguyện chúng sanh
Rộng độ tất cả
Cũng như cầu đò

3. YẾU GIẢI:

Kiều:

Là cây cầu bắc ngang qua sông.
Đem bờ bên này thông qua bờ bên kia gọi là cầu.

Đạo:

Là con đường.

Nhược Kiến Kiêu Đạo:

Là mỗi khi trông thấy cây cầu hoặc thấy con đường.

Một hành giả tu tập, trên cầu Phật Đạo, dưới cứu độ chúng sanh, khi nhìn thấy chiếc cầu bắc ngang con sông trên một quãng đường, khiến cho mọi người qua lại dễ dàng mà không bị bế tắc. Nhờ có chiếc cầu mà con đường dài thêm, xa thêm, sông sẽ thêm, tiện nghi thêm, an toàn thêm, tránh cho con người khỏi trèo đèo lội suối, phải lên thác xuống ghềnh. Con đường có cầu sẽ dẫn dắt mọi người đi về đúng hướng, đi đến đúng nơi.

Đường Đạo cũng vậy, đường Đạo thì vô hình nhưng cũng là một hướng đi có khuôn phép, có lề lối, có mẫu mực, hướng dẫn chúng sanh đến mục đích tốt đẹp bằng những phương tiện thiện xảo, bằng những tiện nghi đa dạng, diệu dụng, như những chiếc cầu trên một con đường, làm tan hết những chướng ngại của dòng sông, nước chảy cuộn cuộn, đang sẵn sàng nhận chìm mọi người, nếu lội ngang qua nó.

Quảng Độ Như Thiết Du Như Kiều Lương:

Đức Phật dạy hàng đệ tử, mỗi khi nhìn thấy chiếc cầu trên con đường, nên phát lòng thệ nguyện rộng độ tất cả chúng sanh, khiến họ dễ dàng đi vào con đường chánh pháp dài xa, an toàn và đi đến mục đích giải thoát mà không bị ngăn trở bởi một chướng ngại nào cả.

(52) **取水** 若見流水，當願
衆生，得善意欲，洗除惑垢
。南無歡喜莊嚴王佛。南無
寶髻如來。南無無量勝王佛
。唵，嚩悉波羅摩尼莎婆訶

1. PHIÊN ÂM:

THỦ THỦY

Nhược kiến lưu thủy

Đương nguyện chúng sanh

Đắc thiện ý dục

Tỷ trừ hoặc cấu

Nam Mô Hoan Hỷ Trang Nghiêm Vương Phật

Nam Mô Bửu Kế Như Lai

Nam Mô Vô Lượng Thắng Vương Phật

ÁN PHẠ TẮT BA RA MA NI TÁ HA (3 lần)

2. DỊCH NGHĨA:

MỨC NƯỚC

Thấy dòng nước chảy

Nên nguyện chúng sanh

Được ý muốn lành

Rửa sạch bản đơ

Nam Mô Hoan Hỷ Trang Nghiêm Vương Phật

Nam Mô Bửu Kế Như Lai

Nam Mô Vô Lượng Thắng Vương Phật

ÁN PHẠ TẮT BA RA MA NI TÁ HA (3 lần)

3. YẾU GIẢI:

Thủ:

Là mức, là xách, là lấy (nước).

Thủy:

Tiếng Phạn gọi là A ĐÀ, dịch là nước. Nước là yếu tố chính làm cho tươi nhuận vạn vật. Về mặt *hình thức*, nước thuộc một trong bốn đại, để cấu tạo nên muôn loài (Đất, Nước, Gió, Lửa). Về mặt *thể khí* thì nước ở dưới dạng hơi, vô hình, bao trùm trong vũ trụ và hiện hữu trong NGŨ HÀNH (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ)

Thủ Thủy:

Là mức nước, lấy nước.

Đức Phật từ bi, tôn trọng mạng sống của muôn loài chúng sanh, Ngài dạy chư tỳ kheo, trước khi lấy nước từ ao, hồ, giếng, sông, lạch... phải xem kỹ trong nước đó có trùng hay không (lăng quăng, tôm, cá, cua...). Nếu thấy có lăng quăng, phải dùng cái đũa lọc nước trước khi múc.

Đức Phật chế ra cái đũa lọc nước như cái vọt tròn, hoặc vuông, phía dưới may bằng vải mịn, êm. Sau khi lược nước xong, phải liền đem thả côn trùng lại trong nước cho nó sống, không được hất đổ ngoài đất, e rằng chúng sẽ bị chết. Nếu thấy trùng trong nước rất nhỏ và nhiều, dày đặc, không được ở trong nước đó rửa tay, rửa mặt và đại tiểu tiện trong chỗ đó.

Cái đũa lược nước là đồ độ sanh, là dụng cụ từ bi, là duyên làm lành, là khí cụ cứu vật của người tu hành.

Mỗi vị tu sĩ mỗi khi vào Đạo, lãnh thọ giới pháp, bên mình có đủ 4 món căn bản:

- Ba y (Tỳ Kheo)
- Bình bát

- Tọa cụ
- Đầy lược nước

Riêng giới Sa Di mới tập tu, khi lãnh thọ giới pháp, cũng có 2 món căn bản:

- Một chiếc y mạn (y không có lẫn ruộng)
- Một đầy lược nước

Trong Kinh Hoa Nghiêm, Đức Phật nói rằng: Do nghiệp lực của chúng sanh sai khác, nên cái nhìn thấy nước của mọi loài cũng không đồng nhau.

- Như A Tu La khi thấy nước mưa rơi, giống như đao kiếm đầy bầu trời.
- Loài Ngạ Quỷ nhìn nước như thấy máu
- Loài Cá Rồng nhìn nước như cung điện
- Loài Trời nhìn nước như ngọc Ma Ni
- Loài người nhìn nước thấy trong mát
- Người bị chìm, thấy nước như là hang chết.

Luật Tăng Kỳ nói rằng:

Khi xem xét dòng nước để múc xài, muốn nhìn xem trong nước có trùng hay không, thì nên để người sáng mắt nhìn.

- Không cho người mắt kém xem nước.
- Người nào có thể nhìn rõ những lần chỉ

- trong lòng bàn tay mới cho xem nước
- Không nên dùng Thiên Nhân xem nước (vì Chư Thiên nhìn nước không thấy nước mà thấy ngọc Ma Ni)
 - Thời gian xem xét nước cỡ chừng như khi con voi lớn xoay đầu một lần. Có nghĩa là không nên xem lật đật mà không thấy được côn trùng ẩn trong đó.

Nhược Kiến Lưu Thủy:

Khi thấy dòng nước chảy.

Khi nhãn căn phát ra cái biết gọi là “thấy”.

Đầu nguồn di động đi xuống gọi là “chảy”.

Nước không chỉ có một dạng lỏng, hiện hữu nơi sông, biển, suối, ao, hồ làm chỗ ở cho các loài thủy tộc, làm tươi nhuận cho cây cỏ, làm sự sống cho loài người, loài thú... mà nước rất đa dạng:

- Nước ở thể đặc như nước đóng băng, nước đá...
- Nước ở thể hơi như khi bị đun sôi, bốc lên...
- Nước ở thể khí thì vô hình (nguyên thể) hiện hữu khắp vũ trụ bao la trong không gian...

- Nước ở dạng động thì chao đảo, như sóng cồn.

Dù ở dưới dạng nào đi nữa, Tánh của nó vẫn là ướt. Ướt là cái thể chung của nước dù cho ở dạng nào, vì vậy, người có Đạo nhãn, thấy được TÁNH TUỞNG của nước không hại, thấy chỗ động tịnh vẫn một nguồn, tùy theo duyên mà có nhiều hình dạng, hết duyên thì trở về nguyên thể của nó (vô hình). Thấy được nguồn thể không sanh, không diệt, không dơ, không sạch, không thêm, không bớt của nước, thì lóng nó không trong, khuấy nó không đục.

Người rõ được nguồn pháp, thì ở trần chẳng nhiễm ô, phiền não chẳng dấy khởi, tâm thường an trú trong chỗ Niết Bàn tịch tịnh. Người tu hành thể nhập Đạo Lý, nếu chỗ thấy không thấu thì không làm sao rửa sạch chỗ mê lầm cố chấp cho chúng sanh, không làm sao mà viên thành lời “Nên Nguyện”, thế độ tất cả chúng sanh được.

Đắc Thiện Ý Dục:

Là được cái ý muốn lành.

Đắc:

Là được như chỗ nguyện.

Thiện Ý:

Là ý lành, là chỗ mong cầu điều tốt lành.

Dục:

Là mong muốn, là ưa muốn. Tức là do tâm từ mà muốn. Chẳng phải cái muốn về Tình Dục mà là cái muốn trên cầu Chánh Pháp dưới cứu độ chúng sanh. “Được ý muốn lành”: Là cái muốn thuần thiện, là hướng tới tốt đẹp lợi mình lợi người, từ thấp lên cao, từ phàm lên thánh, từ mê lầm lên tuệ giác, từ ràng buộc lên giải thoát

Tẩy Trừ Hoặc Cấu:

Là rửa sạch bản dơ.

Bản như ở đây chính là tên khác của phiền não, có nghĩa là những bóng dáng pháp trần hiện ra trong tâm.

Khi trong tâm đầy những phiền não, chỉ có TÁNH GIÁC hiển lộ mới có thể làm tan sạch hết những bóng dáng vẫn đục đang ám đầy ngập trong đó.

(53) 曩謨蘇嚕婆耶，怛他識
多耶，怛姪他，唵，蘇嚕蘇
嚕，鉢囉蘇嚕，鉢囉蘇嚕，
娑婆訶。

1. PHIÊN ÂM:

CAM LÔ CHƠN NGÔN:
NẮNG MỒ TÔ RÔ BÀ DA,
ĐÁT THA NGA
ĐA DA ĐÁT ĐIỆC THA.
ÁN TÔ RÔ, TÔ RÔ
BÁT RA, TÔ RÔ BÁT RA,
TÔ RÔ TA BÀ HA.

2. YẾU GIẢI:

Cam Lô:

Là thuốc nhiệm mầu cải tử hườn sanh.
Cũng ví như giáo pháp của Đức Phật,
hóa giải cái khổ não sanh tử của chúng
sanh, khiến cho họ đạt Đạo quả vô
sanh vậy.

Chơn ngôn là tâm ấn bí mật của chư Phật không thể giải nghĩa, còn cam lộ là nước thuốc trừ bệnh. Bình sạch chứa cam lộ hay sanh ra Trân Bảo vi diệu, chơn ngôn bí mật nhiệm mầu sanh ra vô lượng công đức.

Khi rót nước cúng Phật, trì niệm kệ chú, gia trì chơn ngôn, nên để tâm quán tưởng, đây là bình như ý, tuôn ra đầy đủ những thứ trân bảo, trước cúng Phật, sau cúng chư Thiên, kế đến cúng chư quỷ thần, cho đến cúng ngựa quỷ, súc sanh, thủy đều thọ dụng đầy đủ như ý.